

TÀI LIỆU

**Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp
luật về trật tự an toàn giao thông năm
2026**

Mục lục

STT	Nội dung	Trang
1	Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ (<i>văn bản hợp nhất 02 luật: Luật số 36/2024/QH15 và Luật số 118/2025/QH15</i>)	3
2	Luật số 118/2025/QH15 (trích Điều 8) sửa đổi Luật Đường bộ	75
3	Nghị định số 168/2024/NĐ-CP xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe	80
4	Nghị định số 336/2025/NĐ-CP xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ	178

LUẬT TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

(Luật số 36/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15)

Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 118/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quốc hội ban hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ^[1].

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quy tắc, phương tiện, người tham gia giao thông đường bộ, chỉ huy, điều khiển, tuần tra, kiểm soát, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ, trách nhiệm quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Trật tự, an toàn giao thông đường bộ* là trạng thái giao thông trên đường bộ có trật tự, bảo đảm an toàn, thông suốt; được hình thành và điều chỉnh bởi các quy tắc, nguyên tắc, quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

2. *Phương tiện giao thông đường bộ* là các loại xe, bao gồm: phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi là xe cơ giới), phương tiện giao thông thô sơ đường bộ (sau đây gọi là xe thô sơ), xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự.

^[1] Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ số 13/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2024/QH15, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15 và Luật số 103/2025/QH15, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 23/2023/QH15, Luật Cư trú số 68/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2024/QH15, Luật Căn cước số 26/2023/QH15, Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 51/2024/QH15, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15, Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 112/2025/QH15, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15, Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 135/2025/QH15.”.

3. *Phương tiện tham gia giao thông đường bộ* là phương tiện giao thông đường bộ tham gia giao thông trên đường bộ.

4. *Đường ưu tiên* là đường mà trên đó phương tiện tham gia giao thông đường bộ được các phương tiện tham gia giao thông đường bộ đến từ hướng khác nhường đường khi qua nơi đường giao nhau, được cấm biển báo hiệu đường ưu tiên.

5. *Phần đường xe chạy* là phần của đường bộ được sử dụng cho phương tiện giao thông đường bộ đi lại.

6. *Làn đường* là một phần của phần đường xe chạy được chia theo chiều dọc của đường, có đủ chiều rộng cho xe chạy an toàn.

7. *Cải tạo xe* (sau đây gọi là cải tạo) là việc thay đổi đặc điểm của xe đã được cấp đăng ký xe, biển số xe hoặc xe đã qua sử dụng được nhập khẩu dẫn đến thay đổi về kiểu loại xe theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

8. *Người tham gia giao thông đường bộ* bao gồm: người điều khiển, người được chở trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ; người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi trên đường bộ; người đi bộ trên đường bộ.

9. *Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ* bao gồm: người điều khiển xe cơ giới (sau đây gọi là người lái xe), người điều khiển xe thô sơ, người điều khiển xe máy chuyên dùng.

10. *Người điều khiển giao thông đường bộ* (sau đây gọi là người điều khiển giao thông) bao gồm: Cảnh sát giao thông và người được giao nhiệm vụ hướng dẫn giao thông trên đường bộ.

11. *Ùn tắc giao thông đường bộ* (sau đây gọi là ùn tắc giao thông) là tình trạng người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ bị dồn ứ, di chuyển với tốc độ rất chậm hoặc không thể di chuyển được.

12. *Tai nạn giao thông đường bộ* là va chạm liên quan đến người, phương tiện khi tham gia giao thông đường bộ, xảy ra ngoài ý muốn của người tham gia giao thông đường bộ, gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân hoặc tài sản của cơ quan, tổ chức.

13. *Thiết bị an toàn cho trẻ em* là thiết bị có đủ khả năng bảo đảm an toàn cho trẻ em ở tư thế ngồi hoặc nằm trên xe ô tô, được thiết kế để giảm nguy cơ chấn thương cho người dùng trong trường hợp xảy ra va chạm hoặc xe ô tô giảm tốc độ đột ngột, bằng cách hạn chế sự di chuyển của cơ thể trẻ em.

14. *Thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ* là thiết bị kỹ thuật công nghệ có khả năng phát hiện, phân tích, đánh giá các tình huống giao thông đường bộ, vi phạm pháp luật trên đường bộ; do lực lượng chức năng sử dụng để hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, giải quyết tình huống và xử lý vi phạm pháp luật trên đường bộ.

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bảo đảm giao thông đường bộ được trật tự, an toàn, thông suốt, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; phòng ngừa vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường bộ và ùn tắc giao thông; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân và tài sản của cơ quan, tổ chức.

3. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan, có trách nhiệm giữ an toàn cho mình và cho người khác.

5. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

6. Hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải công khai, minh bạch và thuận lợi cho người dân.

7. Công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ được thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Bảo đảm ngân sách nhà nước, cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị hiện đại, các điều kiện bảo đảm và nâng cao năng lực thực thi nhiệm vụ của lực lượng trực tiếp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Huy động, sử dụng các nguồn lực để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Bố trí tương ứng từ các khoản thu tiền xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và tiền đấu giá biển số xe sau khi nộp vào ngân sách nhà nước để tăng cường, hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông theo quy định của Chính phủ.

2. Hiện đại hóa các trung tâm chỉ huy giao thông; bảo đảm kết nối, chia sẻ Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ giữa các cơ quan nhà nước có liên quan.

3. Tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đầu tư, xây dựng, chuyển giao hệ thống, phương tiện, thiết bị giám sát phục vụ công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân tự nguyện tham gia phối hợp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ phù hợp với quy định

của pháp luật, cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ và xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Bảo đảm công bằng, bình đẳng, an toàn đối với người tham gia giao thông đường bộ; tạo thuận lợi cho trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật trong tham gia giao thông đường bộ; xây dựng văn hóa giao thông; giáo dục, phổ biến, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho trẻ em, học sinh để hình thành, nâng cao ý thức tự bảo vệ bản thân và tự giác chấp hành pháp luật khi tham gia giao thông đường bộ.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, có thành tích thì được khen thưởng, bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; người bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị thương, bị tổn hại về sức khỏe, tính mạng thì bản thân, gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

6. Phát triển phương tiện giao thông đường bộ đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ, điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu đi lại của người dân; nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông đường bộ bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, phù hợp với xu hướng phát triển công nghệ đối với phương tiện giao thông trên thế giới; ưu tiên phát triển phương tiện vận tải công cộng, hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân tham gia giao thông tại các đô thị lớn; ưu tiên chuyển đổi phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh, thân thiện môi trường, hạ tầng cung cấp năng lượng sạch.

Điều 5. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ được thực hiện thường xuyên, rộng rãi, phù hợp với các tầng lớp Nhân dân, người nước ngoài trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Cơ quan thông tin, truyền thông có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ trên các phương tiện thông tin, truyền thông đại chúng.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hữu quan và chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm

vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, có hình thức tuyên truyền, phổ biến phù hợp với từng đối tượng.

6. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý.

7. Thành viên trong gia đình có trách nhiệm tuyên truyền, nhắc nhở thành viên khác chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, sử dụng dây đai an toàn, ghế dành cho trẻ em hoặc có người lớn ngồi cùng trẻ em phía sau khi chở trẻ em dưới 06 tuổi bằng xe gắn máy, xe mô tô.

Điều 6. Giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non (sau đây gọi là trẻ em mầm non), học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Lực lượng Cảnh sát giao thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức hướng dẫn kỹ năng lái xe gắn máy an toàn cho học sinh tại cơ sở giáo dục đó.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo^[2] trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng, tích hợp, lồng ghép kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ vào chương trình giảng dạy trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với từng cấp học, ngành học.

Điều 7. Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về đăng ký, quản lý xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

b) Cơ sở dữ liệu về đăng kiểm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

c)^[3] Cơ sở dữ liệu về đào tạo lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng;

d)^[4] Cơ sở dữ liệu về sát hạch, cấp giấy phép lái xe;

^[2] Cụm từ “, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội,” được bỏ theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[3] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[4] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- đ) Cơ sở dữ liệu về bảo hiểm của chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;
- e) Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- g) Cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông đường bộ;
- h)^[5] Cơ sở dữ liệu về hành trình của phương tiện giao thông đường bộ, hình ảnh người lái xe, hình ảnh khoang chở khách theo quy định của Luật này;
- i) Cơ sở dữ liệu về quản lý thời gian điều khiển phương tiện của người lái xe theo quy định của Luật này;
- k) Cơ sở dữ liệu khác liên quan đến công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ là cơ sở dữ liệu dùng chung; được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu đường bộ và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này; quy định việc thu thập, quản lý, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Thực hiện hợp tác quốc tế về trật tự, an toàn giao thông đường bộ trên cơ sở tuân thủ pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; bảo đảm độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về trật tự, an toàn giao thông đường bộ bao gồm:

- a) Ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế có liên quan đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- b) Trao đổi thông tin, chuyển giao công nghệ có liên quan đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- c) Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho lực lượng bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- d) Tăng cường điều kiện vật chất để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- đ) Giải quyết tai nạn giao thông đường bộ;

^[5] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

e) Thực hiện nội dung hợp tác quốc tế khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan giúp Chính phủ đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện hợp tác quốc tế về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Điều khiển xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ không có giấy phép lái xe theo quy định của pháp luật; điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ không có giấy phép lái xe hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng.

2. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn.

3. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong cơ thể có chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.

4. Xúc phạm, đe dọa, cản trở, chống đối hoặc không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn, yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Đua xe, tổ chức đua xe, xúi giục, giúp sức, cổ vũ đua xe trái phép; điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ lạng lách, đánh võng, rú ga liên tục.

6. Dùng tay cầm và sử dụng điện thoại hoặc thiết bị điện tử khác khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông đang di chuyển trên đường bộ.

7. Giao xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cho người không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để điều khiển xe tham gia giao thông đường bộ.

8. Đưa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không bảo đảm quy định của pháp luật về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, phương tiện khác không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để tham gia giao thông đường bộ.

9. Nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không bảo đảm quy định của pháp luật về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

10. Cải tạo xe ô tô loại khác thành xe ô tô chở người, trừ cải tạo thành xe ô tô chở người phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

11. Cải tạo trái phép; cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy của xe ô tô; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép

số khung, số động cơ của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

12. Có ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý, nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định; thuê, mượn phụ tùng xe cơ giới chỉ để thực hiện việc kiểm định.

13. Chở hàng hóa vượt quá khối lượng toàn bộ, tải trọng trục, kích thước cho phép của xe hoặc vượt quá tải trọng, kích thước giới hạn cho phép của đường bộ khi chưa được cơ quan quản lý cấp phép hoặc không bảo đảm yêu cầu theo quy định của Luật này; chở hàng hóa trên xe có quy định phải chằng buộc nhưng không chằng buộc hoặc chằng buộc không đúng quy định của pháp luật; chở quá số người theo quy định của pháp luật.

14. Vận chuyển hàng hóa cấm lưu hành, vận chuyển trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, động vật hoang dã.

15. Đe dọa, xúc phạm, tranh giành, lôi kéo hành khách; đe dọa, cưỡng ép hành khách sử dụng dịch vụ ngoài ý muốn; chuyển tải, xuống khách hoặc các hành vi khác nhằm trốn tránh phát hiện xe chở quá tải, quá số người theo quy định của pháp luật.

16. Lắp đặt, sử dụng thiết bị âm thanh, ánh sáng trên xe cơ giới, xe máy chuyên dùng gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

17. Sản xuất, sử dụng, mua, bán trái phép biển số xe; điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng gắn biển số xe không do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gắn biển số xe không đúng vị trí; bẻ cong, che lấp biển số xe; làm thay đổi chữ, số, màu sắc, hình dạng, kích thước của biển số xe.

18.^[6] Làm gián đoạn hoạt động hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách theo quy định của Luật này.

18a.^[7] Sử dụng dữ liệu thu được từ thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách để xâm phạm nhân phẩm, danh dự, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân và tổ chức.

19. Hủy hoại, làm hư hỏng, làm mất tác dụng thiết bị điều khiển, giám sát giao thông đường bộ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ.

^[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

20. Đặt, để chướng ngại vật, vật cản khác trái phép trên đường bộ; rải vật sắc nhọn, đổ chất gây trơn trượt trên đường bộ; làm rơi vãi đất đá, hàng hóa, vật liệu xây dựng, phế thải trên đường bộ; đổ, xả thải, làm rơi vãi hóa chất, chất thải gây mất an toàn giao thông đường bộ.

21. Cản trở người, phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ; ném gạch, đất, đá, cát hoặc vật thể khác vào người, phương tiện đang tham gia giao thông trên đường bộ.

22. Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, nhũng nhiễu, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

23. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp của bản thân hoặc người khác để vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc can thiệp, tác động vào quá trình xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

24. Sử dụng quyền của xe ưu tiên khi không thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu ưu tiên không đúng quy định của pháp luật.

25. Không khai báo, khai báo gian dối hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không đúng sự thật để trốn tránh trách nhiệm khi bị phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

26. Bỏ trốn sau khi gây tai nạn giao thông đường bộ để trốn tránh trách nhiệm; khi có điều kiện mà cố ý không cứu giúp người bị tai nạn giao thông đường bộ; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản của người bị nạn, người gây tai nạn giao thông đường bộ hoặc người giúp đỡ, cứu chữa, đưa người bị nạn đi cấp cứu; lợi dụng việc xảy ra tai nạn giao thông đường bộ để hành hung, đe dọa, xúi giục, gây sức ép, làm mất trật tự, cản trở việc xử lý tai nạn giao thông đường bộ.

27. Điều khiển vật thể bay, tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ hoạt động trong phạm vi khổ giới hạn đường bộ gây cản trở hoặc nguy cơ mất an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ được cấp phép bay.

28. Hành vi khác vi phạm quy tắc giao thông đường bộ quy định tại Chương II của Luật này.

Chương II

QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 10. Quy tắc chung

1. Người tham gia giao thông đường bộ phải đi bên phải theo chiều đi của

mình, đi đúng làn đường, phần đường quy định, chấp hành báo hiệu đường bộ và các quy tắc giao thông đường bộ khác.

2. Người lái xe và người được chở trên xe ô tô phải thắt dây đai an toàn tại những chỗ có trang bị dây đai an toàn khi tham gia giao thông đường bộ.

3.^[8] Khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô, người lái xe không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế, trừ xe ô tô chỉ có một hàng ghế; người lái xe phải sử dụng, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em, trừ xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách.

Điều 11. Chấp hành báo hiệu đường bộ

1. Báo hiệu đường bộ bao gồm: hiệu lệnh của người điều khiển giao thông; đèn tín hiệu giao thông; biển báo hiệu đường bộ; vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường; cọc tiêu, tường bảo vệ, rào chắn, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H; thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ.

2. Người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành báo hiệu đường bộ theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

- a) Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;
- b) Tín hiệu đèn giao thông;
- c) Biển báo hiệu đường bộ;
- d) Vạch kẻ đường và các dấu hiệu khác trên mặt đường;
- đ) Cọc tiêu, tường bảo vệ, rào chắn, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H;
- e) Thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ.

3. Hiệu lệnh của người điều khiển giao thông được quy định như sau:

a) Tay bên phải giơ thẳng đứng để báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ ở tất cả các hướng phải dừng lại;

b) Hai tay hoặc một tay dang ngang để báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ ở phía trước và ở phía sau người điều khiển giao thông phải dừng lại; người tham gia giao thông đường bộ ở phía bên phải và bên trái người điều khiển giao thông được đi;

c) Tay bên phải giơ về phía trước để báo hiệu cho người tham gia giao thông

đường bộ ở phía sau và bên phải người điều khiển giao thông phải dừng lại; người tham gia giao thông đường bộ ở phía trước người điều khiển giao thông được rẽ phải; người tham gia giao thông đường bộ ở phía bên trái người

^[8] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

điều khiển giao thông được đi tất cả các hướng; người đi bộ qua đường phải đi sau lưng người

điều khiển giao thông.

4. Tín hiệu đèn giao thông có 03 màu, gồm: màu xanh, màu vàng, màu đỏ; có hiển thị thời gian hoặc không hiển thị thời gian. Người tham gia giao thông

đường bộ phải chấp hành như sau:

a) Tín hiệu đèn màu xanh là được đi; trường hợp người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang đi ở lòng đường, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ hoặc dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường;

b) Tín hiệu đèn màu vàng phải dừng lại trước vạch dừng; trường hợp đang đi trên vạch dừng hoặc đã đi qua vạch dừng mà tín hiệu đèn màu vàng thì được đi tiếp; trường hợp tín hiệu đèn màu vàng nhấp nháy, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ được đi nhưng phải quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường hoặc các phương tiện khác;

c) Tín hiệu đèn màu đỏ là cấm đi.

5. Báo hiệu của biển báo hiệu đường bộ được quy định như sau:

a) Biển báo cấm để biểu thị các điều cấm;

b) Biển báo nguy hiểm để cảnh báo các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra;

c) Biển hiệu lệnh để báo hiệu lệnh phải thi hành;

d) Biển chỉ dẫn để chỉ dẫn hướng đi hoặc các điều cần biết;

đ) Biển phụ để thuyết minh bổ sung cho biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, biển hiệu lệnh và biển chỉ dẫn.

6. Vạch kẻ đường là vạch chỉ sự phân chia làn đường, vị trí hoặc hướng đi, vị trí dừng lại.

7. Cọc tiêu, tường bảo vệ để hướng dẫn cho người tham gia giao thông đường bộ biết phạm vi an toàn của nền đường và hướng đi của đường.

8. Rào chắn để ngăn không cho người, phương tiện qua lại.

9. Đinh phản quang, tiêu phản quang để thông tin, cảnh báo về phân đường, làn đường.

10. Cột Km, cọc H để báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ về các thông tin của đường bộ.

11. Thiết bị âm thanh báo hiệu đường bộ để hỗ trợ cảnh báo nguy hiểm

cho người tham gia giao thông đường bộ.

12. Khi ở một vị trí vừa có biển báo hiệu đặt cố định vừa có biển báo hiệu tạm thời mà hai biển có ý nghĩa khác nhau, người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành hiệu lệnh của biển báo hiệu tạm thời.

13. Bộ trưởng Bộ Xây dựng^[9] ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ, trừ hiệu lệnh của người điều khiển giao thông.

14. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 12. Chấp hành quy định về tốc độ và khoảng cách giữa các xe

1. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải chấp hành quy định về tốc độ, khoảng cách an toàn tối thiểu với xe phía trước cùng làn đường hoặc phần đường.

2. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải bảo đảm tốc độ phù hợp điều kiện của cầu, đường, mật độ giao thông, địa hình, thời tiết và các yếu tố ảnh hưởng khác để bảo đảm an toàn.

3. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng lại để bảo đảm an toàn trong các trường hợp sau đây:

a) Tại nơi có vạch kẻ đường hoặc báo hiệu khác dành cho người đi bộ hoặc tại nơi mà người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường;

b) Có báo hiệu cảnh báo nguy hiểm hoặc có chướng ngại vật trên đường;

c) Chuyển hướng xe chạy hoặc tầm nhìn bị hạn chế;

d) Nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường bộ, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; đường hẹp, đường vòng, đường quanh co, đường đèo, dốc;

đ) Nơi cầu, cống hẹp, đập tràn, đường ngầm, hầm chui, hầm đường bộ;

e) Khu vực có trường học, bệnh viện, bến xe, công trình công cộng tập trung đông người, khu vực đông dân cư, chợ, khu vực đang thi công trên đường bộ, hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ;

g) Có vật nuôi đi trên đường hoặc chăn thả ở ven đường;

h) Tránh xe đi ngược chiều hoặc khi cho xe đi phía sau vượt; khi có tín hiệu xin đường, tín hiệu khẩn cấp của xe đi cùng chiều phía trước;

i) Điểm dừng xe, đỗ xe trên đường bộ có khách đang lên, xuống xe;

k) Gặp xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng hóa nguy hiểm; đoàn người đi bộ;

l) Gặp xe ưu tiên;

^[9] Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” theo quy định tại khoản 21 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

m) Điều kiện trời mưa, gió, sương, khói, bụi, mặt đường trơn trượt, lầy lội, có nhiều đất đá, vật liệu rơi vãi ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ;

n) Khu vực đang tổ chức kiểm soát giao thông đường bộ.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng^[10] quy định chi tiết về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

Điều 13. Sử dụng làn đường

1. Phương tiện tham gia giao thông đường bộ di chuyển với tốc độ thấp hơn phải đi về bên phải theo chiều đi của mình.

2. Trên đường có nhiều làn đường cho xe đi cùng chiều được phân biệt bằng vạch kẻ phân làn đường, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải cho xe đi trong một làn đường và chỉ được chuyển làn đường ở những nơi cho phép; mỗi lần chuyển làn đường chỉ được phép chuyển sang một làn đường liền kề; khi chuyển làn đường phải có tín hiệu báo trước; phải quan sát bảo đảm khoảng cách an toàn với xe phía trước, phía sau và hai bên mới được chuyển làn.

3. Trên một chiều đường có vạch kẻ phân làn đường, xe thô sơ phải đi trên làn đường bên phải trong cùng, xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi trên làn đường bên trái.

4. Trên làn đường dành riêng cho một loại phương tiện hoặc một nhóm loại phương tiện, người điều khiển loại phương tiện khác không được đi vào làn đường đó.

Điều 14. Vượt xe và nhường đường cho xe xin vượt

1. Vượt xe là tình huống giao thông trên đường mà mỗi chiều đường xe chạy chỉ có một làn đường dành cho xe cơ giới, xe đi phía sau di chuyển sang bên trái để di chuyển lên trước xe phía trước.

Trên đường có từ hai làn đường dành cho xe cơ giới cùng chiều trở lên được phân biệt bằng vạch kẻ đường, xe đi phía sau di chuyển lên trước xe phía trước thì áp dụng quy tắc sử dụng làn đường quy định tại Điều 13 của Luật này.

2. Khi vượt các xe phải vượt bên trái; trường hợp khi xe phía trước có tín hiệu rẽ trái hoặc đang rẽ trái hoặc khi xe chuyên dùng đang làm việc trên đường mà không thể vượt bên trái thì được vượt về bên phải.

3. Xe xin vượt chỉ được vượt khi không có chướng ngại vật phía trước, không có xe chạy ngược chiều trong đoạn đường định vượt, xe chạy trước không có tín hiệu vượt xe khác, đã có tín hiệu rẽ phải và tránh về bên phải.

4. Khi có xe xin vượt, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông

^[10] Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” theo quy định tại khoản 21 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

đường bộ phía trước phải quan sát phần đường phía trước, nếu đủ điều kiện an toàn thì phải giảm tốc độ, có tín hiệu rẽ phải để báo hiệu cho người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phía sau biết được vượt và đi sát về bên phải của phần đường xe chạy cho đến khi xe sau đã vượt qua, không được cản trở đối với xe xin vượt.

Trường hợp có chướng ngại vật hoặc không đủ điều kiện an toàn thì người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phía trước có tín hiệu rẽ trái để báo hiệu cho người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phía sau biết là chưa được vượt.

5. Xe xin vượt phải có báo hiệu nhấp nháy bằng đèn chiếu sáng phía trước hoặc còi, trừ loại xe thô sơ không có đèn chiếu sáng và còi, khi vượt xe phải có tín hiệu báo hướng chuyển, tín hiệu báo hướng chuyển được sử dụng, bảo đảm khoảng cách an toàn với xe phía trước và phía sau trong suốt quá trình vượt xe; trong đô thị và khu đông dân cư trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau chỉ được báo hiệu xin vượt bằng đèn.

6. Không được vượt xe trong trường hợp sau đây:

- a) Khi không bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Trên cầu hẹp có một làn đường;
- c) Đường cong có tầm nhìn bị hạn chế;
- d) Trên đường hai chiều tại khu vực đỉnh dốc có tầm nhìn bị hạn chế;
- đ) Nơi đường giao nhau, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt;
- e) Khi điều kiện thời tiết hoặc đường không bảo đảm an toàn cho việc vượt;
- g) Khi gặp xe ưu tiên;
- h) Ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường;
- i) Khi có người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường;
- k) Trong hầm đường bộ.

Điều 15. Chuyển hướng xe

1. Chuyển hướng xe là tình huống giao thông mà xe rẽ trái hoặc rẽ phải hoặc quay đầu xe.

2. Trước khi chuyển hướng, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải quan sát, bảo đảm khoảng cách an toàn với xe phía sau, giảm tốc độ và có tín hiệu báo hướng rẽ hoặc có tín hiệu bằng tay theo hướng rẽ đối với xe thô sơ không có đèn báo hướng rẽ, chuyển dần sang làn gần nhất với hướng rẽ. Tín hiệu báo hướng rẽ hoặc tín hiệu bằng tay phải sử dụng liên tục trong quá trình chuyển hướng. Khi bảo đảm an toàn, không gây trở ngại cho người và phương tiện khác mới được chuyển hướng.

3. Khi chuyển hướng, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải nhường đường cho người đi bộ, xe thô sơ, xe đi ngược chiều và chỉ chuyển hướng khi không gây trở ngại hoặc nguy hiểm cho người, phương tiện khác.

4. Không được quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt, ngầm, tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, đường hẹp, đường dốc, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất, trên đường cao tốc, trong hầm đường bộ, trên đường một chiều, trừ khi có hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc chỉ dẫn của biển báo hiệu tạm thời.

Điều 16. Lùi xe

1. Khi lùi xe, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải quan sát hai bên và phía sau xe, có tín hiệu lùi và chỉ lùi xe khi bảo đảm an toàn.

2. Không được lùi xe ở đường một chiều, khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất, trong hầm đường bộ, trên đường cao tốc.

Điều 17. Tránh xe đi ngược chiều

1. Trên đường không phân chia thành hai chiều xe chạy riêng biệt, hai xe đi ngược chiều tránh nhau, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ và cho xe đi về bên phải theo chiều xe chạy của mình.

2. Các trường hợp nhường đường khi tránh nhau bao gồm:

a) Nơi đường hẹp chỉ đủ cho một xe chạy và có chỗ tránh xe thì xe nào ở gần chỗ tránh hơn phải vào vị trí tránh, nhường đường cho xe đi ngược chiều;

b) Xe xuống dốc phải nhường đường cho xe lên dốc;

c) Xe có chướng ngại vật phía trước phải nhường đường cho xe không có chướng ngại vật phía trước.

Điều 18. Dừng xe, đỗ xe

1. Dừng xe là trạng thái đứng yên tạm thời của xe trong một khoảng thời gian cần thiết đủ để cho người lên xe, xuống xe, xếp dỡ hàng hóa, kiểm tra kỹ thuật xe hoặc hoạt động khác. Khi dừng xe không được tắt máy và không được rời khỏi vị trí lái, trừ trường hợp rời khỏi vị trí lái để đóng, mở cửa xe, xếp dỡ hàng hóa, kiểm tra kỹ thuật xe nhưng phải sử dụng phanh đỗ xe hoặc thực hiện biện pháp an toàn khác.

2. Đỗ xe là trạng thái đứng yên của xe không giới hạn thời gian. Khi đỗ xe, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ chỉ được rời khỏi xe khi đã sử dụng phanh đỗ xe hoặc thực hiện biện pháp an toàn khác. Xe

đỗ trên đoạn đường dốc phải đánh lái về phía lề đường, chèn bánh.

3. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ khi dừng xe, đỗ xe trên đường phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác biết khi ra, vào vị trí dừng xe, đỗ xe;

b) Không làm ảnh hưởng đến người đi bộ và các phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

4. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ không được dừng xe, đỗ xe tại các vị trí sau đây:

- a) Bên trái đường một chiều;
- b) Trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc mà tầm nhìn bị che khuất;
- c) Trên cầu, trừ những trường hợp tổ chức giao thông cho phép;
- d) Gầm cầu vượt, trừ những nơi cho phép dừng xe, đỗ xe;
- đ) Song song cùng chiều với một xe khác đang dừng, đỗ trên đường;
- e) Cách xe ô tô đang đỗ ngược chiều dưới 20 mét trên đường phố hẹp, dưới 40 mét trên đường có một làn xe cơ giới trên một chiều đường;
- g) Trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường;
- h) Nơi đường giao nhau và trong phạm vi 05 mét tính từ mép đường giao nhau;
- i) Điểm đón, trả khách;
- k) Trước cổng và trong phạm vi 05 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ra, vào;
- l) Tại nơi phần đường có chiều rộng chỉ đủ cho một làn xe cơ giới;
- m) Trong phạm vi an toàn của đường sắt;
- n) Che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông;
- o) Trên đường dành riêng cho xe buýt, trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; trên lòng đường, vỉa hè trái quy định của pháp luật.

5. Trên đường bộ, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ chỉ được dừng xe, đỗ xe ở nơi có lề đường rộng hoặc khu đất ở bên ngoài phần đường xe chạy; trường hợp lề đường hẹp hoặc không có lề đường thì chỉ được dừng xe, đỗ xe sát mép đường phía bên phải theo chiều đi của mình.

6. Trên đường phố, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ chỉ được dừng xe, đỗ xe sát theo lề đường, vỉa hè phía bên phải theo chiều đi của mình; bánh xe gần nhất không được cách xa lề đường, vỉa hè quá

0,25 mét và không gây cản trở, nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

7. Trong trường hợp gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải đỗ xe, khi đỗ xe chiếm một phần đường xe chạy hoặc tại nơi không được phép đỗ, phải có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp hoặc đặt biển cảnh báo về phía sau xe để người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác biết.

Điều 19. Mở cửa xe

1. Chỉ được mở cửa xe khi xe đã dừng, đỗ.
2. Trước khi mở cửa xe, người mở cửa phải quan sát phía trước, phía sau và bên phía mở cửa xe, khi thấy an toàn mới được mở cửa xe, ra khỏi xe; không để cửa xe mở nếu không bảo đảm an toàn.

Điều 20. Sử dụng đèn

1. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải bật đèn chiếu sáng phía trước trong thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau hoặc khi có sương mù, khói, bụi, trời mưa, thời tiết xấu làm hạn chế tầm nhìn.
2. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải tắt đèn chiếu xa, bật đèn chiếu gần trong các trường hợp sau đây:
 - a) Khi gặp người đi bộ qua đường;
 - b) Khi đi trên các đoạn đường qua khu đông dân cư có hệ thống chiếu sáng đang hoạt động;
 - c) Khi gặp xe đi ngược chiều, trừ trường hợp dải phân cách có khả năng chống chói;
 - d) Khi chuyển hướng xe tại nơi đường giao nhau.
3. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng khi thực hiện công việc trên đường bộ phải bật sáng đèn cảnh báo màu vàng.

Điều 21. Sử dụng tín hiệu còi

1. Chỉ được sử dụng tín hiệu còi của phương tiện tham gia giao thông đường bộ trong các trường hợp sau đây:
 - a) Báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ khi xuất hiện tình huống có thể mất an toàn giao thông;
 - b) Báo hiệu chuẩn bị vượt xe.
2. Không sử dụng còi liên tục; không sử dụng còi có âm lượng không đúng quy định; không sử dụng còi trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau trong khu đông dân cư, khu vực cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trừ xe ưu tiên.

Điều 22. Nhường đường tại nơi đường giao nhau

Khi đến gần đường giao nhau, người điều khiển phương tiện tham gia giao

thông đường bộ phải quan sát, giảm tốc độ và nhường đường theo quy định sau đây:

1. Tại nơi đường giao nhau giữa đường không ưu tiên với đường ưu tiên hoặc giữa đường nhánh với đường chính thì xe đi từ đường không ưu tiên hoặc đường nhánh phải nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên hoặc đường chính từ bất kỳ hướng nào tới;

2. Tại nơi đường giao nhau không có báo hiệu đi theo vòng xuyến, phải nhường đường cho xe đi đến từ bên phải;

3. Tại nơi đường giao nhau có báo hiệu đi theo vòng xuyến, phải nhường đường cho xe đi đến từ bên trái.

Điều 23. Qua phà, qua cầu phao

1. Khi đến bến phà, cầu phao, các xe phải xếp hàng theo quy định, không làm cản trở giao thông.

2. Các xe qua phà, qua cầu phao theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

- a) Xe ưu tiên;
- b) Xe chở thư báo;
- c) Xe chở thực phẩm tươi sống;
- d) Xe chở khách công cộng.

Trong trường hợp các xe cùng thứ tự ưu tiên đến bến phà, cầu phao thì xe nào đến trước được qua trước.

3. Khi qua phà, phải chấp hành quy định sau đây:

a) Khi xe xuống phà, đang ở trên phà và khi lên bến, mọi người không được ở trên xe, trừ người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng, trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người bệnh;

b) Khi xuống phà, xe cơ giới, xe máy chuyên dùng xuống trước, xe thô sơ, người đi bộ xuống sau; khi lên bến, người đi bộ lên trước, các phương tiện giao thông đường bộ lên sau theo hướng dẫn của người điều khiển giao thông.

4. Khi qua cầu phao, phải chấp hành quy định sau đây:

a) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải đi theo một hàng theo chiều đi chuyên, không gây cản trở người, phương tiện đi ngược chiều;

b) Xe thô sơ, người đi bộ phải đi sát về phía bên phải theo chiều đi của mình, không gây cản trở xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

c) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe thô sơ, người đi bộ phải tuân thủ

hướng dẫn của người điều khiển giao thông.

Điều 24. Giao thông tại đường ngang, cầu chung đường sắt

1. Khi có hiệu lệnh của nhân viên gác chắn, đèn đỏ sáng nhấp nháy, chuông kêu, chắn đường bộ đang dịch chuyển hoặc đã đóng, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại về bên phải đường của mình, trước vạch dừng xe.

2. Khi tới đường ngang không có người gác, chắn đường bộ, chuông, đèn tín hiệu, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại về bên phải đường của mình, trước vạch dừng xe và quan sát hai phía, khi không có phương tiện giao thông đường sắt tới mới được đi qua.

3. Khi phương tiện tham gia giao thông đường bộ bị hư hỏng, bị tai nạn hoặc hàng hóa rơi đổ trên đường ngang, cầu chung đường sắt mà không thể di chuyển ngay khỏi phạm vi an toàn đường sắt, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ và người có mặt phải ngay lập tức báo hiệu để dừng tàu, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn.

Điều 25. Giao thông trên đường cao tốc

1. Người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng trên đường cao tốc phải tuân thủ quy tắc giao thông đường bộ sau đây:

a) Trước khi nhập vào làn đường của đường cao tốc phải có tín hiệu xin vào và phải nhường đường cho xe đang chạy trên đường, quan sát xe phía sau bảo đảm khoảng cách an toàn mới cho xe nhập vào làn đường sát bên phải, nếu có làn đường tăng tốc thì phải cho xe chạy trên làn đường đó trước khi nhập vào làn đường của đường cao tốc;

b) Khi chuẩn bị ra khỏi đường cao tốc phải quan sát biển báo hiệu chỉ dẫn, thực hiện chuyển dần sang làn đường sát bên phải, nếu có làn đường giảm tốc thì phải cho xe di chuyển trên làn đường đó trước khi ra khỏi đường cao tốc;

c) Không được cho xe chạy ở làn dừng xe khẩn cấp và phần lề đường;

d) Các quy tắc giao thông đường bộ khác quy định tại Chương này.

2. Chỉ được dừng xe, đỗ xe ở nơi quy định; trường hợp gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải dừng xe, đỗ xe thì được dừng xe, đỗ xe ở làn dừng khẩn cấp cùng chiều xe chạy và phải có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp; trường hợp xe không thể di chuyển được vào làn dừng khẩn cấp, phải có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp và đặt biển hoặc đèn cảnh báo về phía sau xe khoảng cách tối thiểu 150 mét, nhanh chóng báo cho cơ quan Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến hoặc cơ quan quản lý đường cao tốc.

3. Xe máy chuyên dùng có tốc độ thiết kế nhỏ hơn tốc độ tối thiểu quy định đối với đường cao tốc, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô,

xe gắn máy, xe thô sơ, người đi bộ không được đi trên đường cao tốc, trừ người, phương tiện giao thông đường bộ và thiết bị phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc.

Điều 26. Giao thông trong hầm đường bộ

Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ khi điều khiển phương tiện trong hầm đường bộ phải tuân thủ quy tắc giao thông đường bộ sau đây:

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải bật đèn chiếu gần; xe thô sơ phải bật đèn hoặc có vật phát sáng báo hiệu;

2. Không dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ; trường hợp gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải dừng xe, đỗ xe, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải đưa xe vào vị trí dừng xe, đỗ xe khẩn cấp, nếu không di chuyển được, phải có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp và đặt biển hoặc đèn cảnh báo về phía sau xe khoảng cách bảo đảm an toàn, nhanh chóng báo cho cơ quan Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến hoặc cơ quan quản lý hầm đường bộ;

3. Các quy tắc giao thông đường bộ khác quy định tại Chương này.

Điều 27. Xe ưu tiên

1. Xe ưu tiên gồm xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy; xe của lực lượng quân sự, công an và kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp; đoàn xe có xe Cảnh sát giao thông dẫn đường; xe cứu thương đi làm nhiệm vụ cấp cứu; xe hộ đê đi làm nhiệm vụ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật; đoàn xe tang.

2. Xe ưu tiên được quyền đi trước xe khác khi qua đường giao nhau từ bất kỳ hướng nào tới theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

a) Xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy;

b) Xe của lực lượng quân sự, công an, kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp; đoàn xe có xe Cảnh sát giao thông dẫn đường;

c) Xe cứu thương đi làm nhiệm vụ cấp cứu;

d) Xe hộ đê đi làm nhiệm vụ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Đoàn xe tang.

3. Xe ưu tiên quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này phải có

tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật. Màu của tín hiệu đèn ưu tiên được quy định như sau:

a)^[11] Xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy, xe cứu thương đang làm nhiệm vụ cấp cứu có đèn nhấp nháy màu đỏ;

b)^[12] Xe của lực lượng công an, quân sự, kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, xe Cảnh sát giao thông dẫn đường có đèn nhấp nháy màu xanh và đỏ;

c) Xe hộ đê đi làm nhiệm vụ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật có đèn nhấp nháy màu xanh.

4. Xe ưu tiên quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này không bị hạn chế tốc độ; được phép đi không phụ thuộc vào tín hiệu đèn giao thông, đi vào đường ngược chiều, các đường khác có thể đi được; riêng đối với đường cao tốc, chỉ được đi ngược chiều trên làn dừng xe khẩn cấp; phải tuân theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, biển báo hiệu tạm thời.

5. Khi có tín hiệu của xe ưu tiên, người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ, đi sát lề đường bên phải hoặc dừng lại để nhường đường, trạm thu phí phải ưu tiên cho xe ưu tiên qua trạm trong mọi tình huống, không được gây cản trở.

6. Chính phủ quy định về quản lý, lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên và trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại và thu hồi giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên.

7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định các đoàn trong nước và khách nước ngoài đến Việt Nam có bố trí xe Cảnh sát giao thông dẫn đường; quy định quy trình dẫn đường của Cảnh sát giao thông đối với các đoàn trong nước và khách nước ngoài đến Việt Nam.

Điều 28. Trường hợp chở người trên xe ô tô chở hàng

1. Chỉ được chở người trên thùng xe ô tô chở hàng trong trường hợp sau đây:

a) Chở người đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh hoặc thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp; chở người bị nạn đi cấp cứu; đưa người ra khỏi khu vực nguy hiểm hoặc trong trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật;

b) Chở người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đi làm nhiệm vụ khẩn

^[11] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

cấp;

c) Chở người đi thực hành lái xe trên xe tập lái; chở người dự sát hạch lái xe trên xe sát hạch; chở công nhân đang làm nhiệm vụ duy tu, bảo dưỡng đường bộ;

d) Chở người diễu hành theo đoàn khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Xe ô tô chở hàng mà chở người trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông đường bộ.

Điều 29. Xe kéo xe, xe kéo rơ moóc và xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc

1. Một xe ô tô chỉ được kéo theo một xe ô tô hoặc xe máy chuyên dùng khác khi xe được kéo không tự chạy được, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 53 của Luật này và phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Xe được kéo phải có người điều khiển và hệ thống lái của xe đó phải còn hiệu lực;

b) Việc nối xe kéo với xe được kéo phải bảo đảm chắc chắn, an toàn; trường hợp hệ thống hãm của xe được kéo không còn hiệu lực thì xe kéo nhau phải nối bằng thanh nối cứng;

c) Phía trước của xe kéo và phía sau của xe được kéo phải có biển báo hiệu, có đèn cảnh báo nhấp nháy màu vàng.

2. Xe kéo rơ moóc, xe ô tô đầu kéo chỉ được kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc phù hợp với thiết kế của xe; việc kết nối xe kéo với rơ moóc, xe ô tô đầu kéo với sơ mi rơ moóc phải bảo đảm chắc chắn, an toàn.

3. Không được chở người trên xe được kéo, trừ người điều khiển; xe kéo rơ moóc, xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc không được kéo thêm rơ moóc, sơ mi rơ moóc hoặc xe khác.

Điều 30. Người đi bộ; trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người mất năng lực hành vi dân sự tham gia giao thông đường bộ

1. Người đi bộ phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Phải đi trên vỉa hè, lề đường, đường dành riêng cho người đi bộ; trường hợp đường không có vỉa hè, lề đường, đường dành riêng cho người đi bộ thì người đi bộ phải đi sát mép đường bên phải theo chiều đi của mình;

b) Chỉ được qua đường ở những nơi có đèn tín hiệu, có vạch kẻ đường hoặc có cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ và phải tuân thủ tín hiệu chỉ dẫn, báo hiệu

đường bộ. Trường hợp không có đèn tín hiệu, vạch kẻ đường, cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ thì phải quan sát các xe đang đi tới, chỉ qua đường khi

bảo đảm an toàn, khi qua đường phải có tín hiệu bằng tay;

c) Không được vượt qua dải phân cách, đu, bám vào phương tiện giao thông đường bộ đang di chuyển; khi mang, vác vật cồng kềnh phải bảo đảm an toàn và không gây trở ngại cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

2. Trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người mất năng lực hành vi dân sự tham gia giao thông đường bộ được quy định như sau:

a) Trẻ em dưới 07 tuổi khi đi qua đường phải có người lớn dẫn dắt;

b) Người khuyết tật sử dụng xe lăn có động cơ hoặc không có động cơ phải đi trên vỉa hè, lề đường và nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ và xe thô sơ;

c) Người khiếm thị khi đi trên đường bộ phải có người dẫn dắt hoặc có công cụ để báo hiệu cho người khác nhận biết là người khiếm thị;

d) Người mất năng lực hành vi dân sự khi đi trên đường bộ phải có người dẫn dắt;

đ) Mọi người có trách nhiệm giúp đỡ trẻ em dưới 07 tuổi, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người mất năng lực hành vi dân sự khi đi qua đường.

Điều 31. Người điều khiển, người được chở, hàng hóa xếp trên xe thô sơ

1. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy chỉ được chở một người, trừ trường hợp chở thêm một trẻ em dưới 07 tuổi thì được chở tối đa hai người.

2. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy không được thực hiện các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này; người được chở trên xe đạp, xe đạp máy khi tham gia giao thông đường bộ không được thực hiện các hành vi quy định tại khoản 4 Điều 33 của Luật này.

3. Người điều khiển, người được chở trên xe đạp máy phải đội mũ bảo hiểm theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và cài quai đúng quy cách.

4. Người điều khiển xe thô sơ chỉ được cho xe đi hàng một, nơi có phần đường dành cho xe thô sơ thì phải đi đúng phần đường quy định; khi tham gia giao thông đường bộ trong thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau phải sử dụng đèn hoặc có báo hiệu ở phía trước và phía sau xe.

5. Hàng hóa xếp trên xe thô sơ phải bảo đảm an toàn, không gây cản trở giao thông và che khuất tầm nhìn của người điều khiển. Hàng hóa xếp trên xe không vượt quá 1/3 chiều dài thân xe và không vượt quá 01 mét phía trước và phía sau xe; không vượt quá 0,4 mét mỗi bên bánh xe.

Điều 32. Người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ

1. Người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ phải cho vật nuôi đi sát mép đường bên phải; trường hợp cần cho vật nuôi đi ngang qua đường thì phải quan sát và chỉ được đi qua đường khi có đủ điều kiện an toàn; không được gây cản trở cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác.

2. Không được điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi vào làn đường dành cho xe cơ giới.

3. Không được thả vật nuôi trên đường bộ.

Điều 33. Người lái xe, người được chở, hàng hóa xếp trên xe mô tô, xe gắn máy

1. Người lái xe mô tô hai bánh, xe gắn máy chỉ được chở một người, trừ những trường hợp sau thì được chở tối đa hai người:

- a) Chở người bệnh đi cấp cứu;
- b) Áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;
- c) Trẻ em dưới 12 tuổi;
- d) Người già yếu hoặc người khuyết tật.

2. Người lái xe, người được chở trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và cài quai đúng quy cách.

3. Người lái xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy không được thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Đi xe dàn hàng ngang;
- b) Đi xe vào phần đường dành cho người đi bộ và phương tiện khác;
- c) Sử dụng ô, thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính;
- d) Buông cả hai tay; đi xe bằng một bánh đối với xe mô tô, xe gắn máy hai bánh; đi xe bằng hai bánh đối với xe mô tô, xe gắn máy ba bánh;
- đ) Sử dụng xe để kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt vật nuôi, mang, vác và chở vật cồng kềnh; chở người đứng trên xe, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái; xếp hàng hóa trên xe quá giới hạn quy định;
- e) Ngồi về một bên điều khiển xe; đứng, nằm trên xe điều khiển xe; thay người lái xe khi xe đang chạy; quay người về phía sau để điều khiển xe hoặc bịt mắt điều khiển xe; sử dụng chân chống hoặc vật khác quét xuống đường khi xe đang chạy;
- g) Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Người được chở trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy khi tham gia giao thông đường bộ không được thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Mang, vác vật công kênh;
- b) Sử dụng ô;
- c) Bám, kéo hoặc đẩy các phương tiện khác;
- d) Đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái;
- đ) Hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Xe mô tô, xe gắn máy không được xếp hàng hóa vượt quá chiều rộng giá đèo hàng về mỗi bên 0,3 mét, vượt quá về phía sau giá đèo hàng 0,5 mét theo thiết kế của nhà sản xuất; chiều cao xếp hàng hóa tính từ mặt đường xe chạy không vượt quá 02 mét.

Chương III

PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 34. Phân loại phương tiện giao thông đường bộ

1. Xe cơ giới bao gồm:

a) Xe ô tô gồm: xe có từ bốn bánh trở lên chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, không chạy trên đường ray, dùng để chở người, hàng hóa, kéo rơ moóc, kéo sơ mi rơ moóc hoặc được kết cấu để thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt, có thể được nối với đường dây dẫn điện; xe ba bánh có khối lượng bản thân lớn hơn 400 kg; xe ô tô không bao gồm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;

b) Rơ moóc là xe không có động cơ để di chuyển, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, được kéo bởi xe ô tô; phần chủ yếu của khối lượng toàn bộ rơ moóc không đặt lên xe kéo;

c) Sơ mi rơ moóc là xe không có động cơ để di chuyển, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ; được kéo bởi xe ô tô đầu kéo và có một phần đáng kể khối lượng toàn bộ đặt lên xe ô tô đầu kéo;

d) Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ là xe có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có kết cấu để chở người, vận tốc thiết kế không lớn hơn 30 km/h, số người cho phép chở tối đa 15 người (không kể người lái xe);

đ) Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ là xe có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có kết cấu để chở hàng, có phần động cơ và thùng hàng lắp trên cùng một khung xe, có tối đa hai hàng ghế và chở tối đa 05 người (không kể người lái xe), vận tốc thiết kế không lớn hơn 60 km/h và khối lượng bản thân không lớn hơn 550 kg; trường hợp xe sử dụng động cơ điện thì có công suất động cơ không lớn hơn 15 kW;

e) Xe mô tô gồm: xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết

kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, trừ xe gắn máy; đối với xe ba bánh thì khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg;

g) Xe gắn máy là xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có vận tốc thiết kế không lớn hơn 50 km/h; nếu động cơ dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc hoặc dung tích tương đương không lớn hơn 50 cm³; nếu động cơ dẫn động là động cơ điện thì công suất của động cơ không lớn hơn 04 kW; xe gắn máy không bao gồm xe đạp máy;

h) Xe tương tự các loại xe quy định tại khoản này.

2. Xe thô sơ bao gồm:

a) Xe đạp là xe có ít nhất hai bánh và vận hành do sức người thông qua bàn đạp hoặc tay quay;

b) Xe đạp máy, gồm cả xe đạp điện, là xe đạp có trợ lực từ động cơ, nguồn động lực từ động cơ bị ngắt khi người lái xe dừng đạp hoặc khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h;

c) Xe xích lô;

d) Xe lăn dùng cho người khuyết tật;

đ) Xe vật nuôi kéo;

e) Xe tương tự các loại xe quy định tại khoản này.

3. Xe máy chuyên dùng bao gồm:

a) Xe máy thi công;

b) Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp;

c) Máy kéo;

d) Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo;

đ) Xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt;

e) Các loại xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.

4.^[13] Phương tiện giao thông thông minh là phương tiện giao thông đường bộ mà toàn bộ việc điều khiển, duy trì hoạt động của phương tiện không cần có sự điều khiển trực tiếp của người lái trên phương tiện đó.

5. Xe tương tự các loại xe cơ giới, xe thô sơ được quản lý, sử dụng theo quy định đối với loại xe cơ giới, xe thô sơ đó.

^[13] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

6.^[14] Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Điều kiện phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được cấp chứng nhận đăng ký xe và gắn biển số xe theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2.^[15] Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa, xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương, xe vận tải nội bộ phải lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) phải lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chờ khách. Việc xử lý dữ liệu thu được từ thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chờ khách thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3.^[16] Phương tiện giao thông thông minh là xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thì phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động.

4. Phương tiện gắn biển số xe nước ngoài hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này; quy định điều kiện hoạt động của xe thô sơ.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ tại địa phương.

Điều 36. Biển số xe

1. Biển số xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Luật này; được gắn vào phương tiện giao thông đường bộ theo quy định của Luật này để phục vụ quản lý nhà nước.

^[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[16] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Biển số xe được phân loại như sau:

- a) Biển số xe nền màu xanh, chữ và số màu trắng cấp cho xe của cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập;
- b) Biển số xe nền màu đỏ, chữ và số màu trắng cấp cho xe quân sự;
- c) Biển số xe nền màu vàng, chữ và số màu đen cấp cho xe hoạt động kinh doanh vận tải;
- d) Biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen cấp cho xe của các tổ chức, cá nhân trong nước, không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này;
- đ) Biển số xe nền màu trắng, chữ màu đỏ, số màu đen, có ký hiệu “NG” cấp cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó;
- e) Biển số xe nền màu trắng, chữ màu đỏ, số màu đen, có ký hiệu “QT” cấp cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó;
- g) Biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen, có ký hiệu “CV” cấp cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế;
- h) Biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen, có ký hiệu “NN” cấp cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài, trừ đối tượng quy định tại điểm g khoản này;
- i) Biển số xe loại khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Biển số xe được quản lý theo mã định danh, trừ biển số xe quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Việc quản lý biển số xe theo mã định danh được quy định như sau:

- a) Biển số xe được cấp và quản lý theo mã định danh của chủ xe là cá nhân, tổ chức; trường hợp tổ chức chưa có mã định danh thì quản lý theo mã số thuế, quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương;
- b) Trường hợp xe hết niên hạn sử dụng, hư hỏng không sử dụng được hoặc chuyển quyền sở hữu xe, chủ xe được giữ lại số biển số xe trong thời hạn 05 năm để đăng ký cho xe khác thuộc sở hữu của mình; quá thời hạn nêu trên, số biển số xe đó bị cơ quan đăng ký xe thu hồi, nhập vào kho biển số xe để đăng ký, cấp cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá;
- c) Trường hợp chủ xe có thay đổi thông tin về trụ sở, nơi thường trú, tạm trú thì được giữ lại số biển số xe định danh.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển số xe; đối với biển số xe thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng

Bộ Quốc phòng quy định quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 37. Đấu giá biển số xe

1. Biển số xe đưa ra đấu giá là biển số xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 36 của Luật này, được công khai để tổ chức, cá nhân lựa chọn đăng ký tham gia đấu giá. Biển số xe không được tổ chức, cá nhân lựa chọn để đăng ký tham gia đấu giá được chuyển vào hệ thống đăng ký, quản lý xe để đăng ký theo quy định của pháp luật.

2. Giá khởi điểm của một biển số xe ô tô đưa ra đấu giá không thấp hơn 40 triệu đồng; giá khởi điểm một biển số xe mô tô, xe gắn máy đưa ra đấu giá không thấp hơn 05 triệu đồng.

3. Tiền đặt trước không thấp hơn giá khởi điểm của loại biển số xe đưa ra đấu giá.

4. Khi hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham gia đấu giá hoặc có nhiều người tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm của một biển số xe đưa ra đấu giá thì người đó được xác định là người trúng đấu giá biển số xe.

5. Đăng ký xe và biển số xe trúng đấu giá sau khi chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn biển số xe trúng đấu giá được quản lý, cấp, thu hồi theo quy định tại Điều 39 của Luật này.

6. Số tiền thu được từ đấu giá biển số xe sau khi trừ các khoản chi phí tổ chức đấu giá, chi phí quảng cáo, chi phí quản trị hệ thống đấu giá được nộp vào ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định bước giá, hình thức, phương thức, trình tự, thủ tục đấu giá biển số xe.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá biển số xe

1. Người trúng đấu giá biển số xe có quyền sau đây:

a) Được cấp quyết định xác nhận biển số xe trúng đấu giá sau khi nộp đủ số tiền trúng đấu giá;

b) Được đăng ký biển số xe trúng đấu giá gắn với phương tiện thuộc sở hữu của mình tại cơ quan Công an nơi quản lý biển số xe trúng đấu giá hoặc nơi thường trú, tạm trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức trúng đấu giá;

c) Được chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá;

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo kết quả trúng đấu giá mà chưa được cấp quyết định xác nhận biển số xe trúng đấu giá, nếu người trúng đấu giá chết thì kết quả trúng đấu giá sẽ bị hủy, người thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế được nhận đủ số tiền trúng đấu giá mà người trúng đấu giá

đã nộp;

đ) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp quyết định xác nhận biển số xe trúng đấu giá, nếu người trúng đấu giá chết nhưng chưa thực hiện thủ tục đăng ký xe để gắn biển số xe trúng đấu giá thì kết quả trúng đấu giá sẽ bị hủy, người thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế được nhận đủ số tiền trúng đấu giá mà người trúng đấu giá đã nộp.

2. Người trúng đấu giá biển số xe có nghĩa vụ sau đây:

a) Nộp đủ số tiền trúng đấu giá trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo kết quả trúng đấu giá; tiền trúng đấu giá không bao gồm lệ phí đăng ký, cấp biển số xe. Sau thời hạn quy định, người trúng đấu giá biển số xe không nộp hoặc nộp không đủ tiền trúng đấu giá thì biển số xe trúng đấu giá được đấu giá lại hoặc chuyển vào hệ thống đăng ký, quản lý xe và người trúng đấu giá không được hoàn trả số tiền đặt trước, số tiền đã nộp, không được tham gia đấu giá biển số xe trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày có thông báo kết quả trúng đấu giá;

b) Thực hiện thủ tục đăng ký xe để gắn biển số xe trúng đấu giá trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp quyết định xác nhận biển số xe trúng đấu giá; trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì thời hạn này được kéo dài thêm nhưng tối đa không quá 06 tháng. Sau thời hạn quy định, người trúng đấu giá biển số xe không thực hiện thủ tục đăng ký xe để gắn biển số xe trúng đấu giá thì biển số xe trúng đấu giá được đấu giá lại hoặc chuyển vào hệ thống đăng ký, quản lý xe và người trúng đấu giá không được hoàn trả số tiền trúng đấu giá đã nộp;

c) Không được chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế biển số xe trúng đấu giá, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 39. Cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ

1. Việc cấp mới chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Chứng nhận nguồn gốc xe;
- b) Chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp;
- c) Chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

2. Việc cấp chứng nhận đăng ký xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong trường hợp thay đổi chủ xe phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Chứng nhận thu hồi đăng ký xe, biển số xe; chứng nhận thu hồi đăng ký xe đối với trường hợp chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá;

b) Các điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

3. Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong các trường hợp sau đây:

- a) Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị mờ, hỏng;
- b) Cải tạo, thay đổi màu sơn; thay đổi tên, số định danh của tổ chức, cá nhân hoặc thay đổi mục đích sử dụng;
- c) Khi chủ xe thay đổi địa chỉ và có nhu cầu đổi chứng nhận đăng ký xe;
- d) Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe hết thời hạn sử dụng;
- đ) Cơ quan đăng ký xe thay đổi cấu trúc biểu mẫu chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

4. Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong trường hợp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị mất.

5. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được cấp biển số xe và đăng ký tạm thời trong các trường hợp sau đây:

a) Đã có chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng để di chuyển từ nhà máy đến kho, cảng hoặc từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký xe hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác;

b) Xe làm thủ tục thu hồi để tái xuất hoặc chuyển quyền sở hữu; xe phục vụ các sự kiện do Đảng, Nhà nước tổ chức; xe đăng ký ở nước ngoài được cơ quan thẩm quyền cho phép bao gồm cả xe có tay lái bên phải (tay lái nghịch) vào Việt Nam quá cảnh, tạm nhập, tái xuất có thời hạn để tham dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao, du lịch; trừ trường hợp xe không phải cấp biển số xe tạm thời theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trường hợp quy định tại Điều 55 của Luật này;

c) Xe chạy thử nghiệm thuộc đối tượng nghiên cứu phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ đáp ứng quy định tại điểm h khoản 5 Điều 42 của Luật này.

6. Các trường hợp thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng bao gồm:

a) Chuyển quyền sở hữu xe; trường hợp chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá thì chỉ thu hồi chứng nhận đăng ký xe;

b) Xe nhập khẩu được miễn thuế hoặc xe tạm nhập của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài mà tái xuất, chuyển quyền sở hữu hoặc tiêu hủy; xe hết thời hạn đăng ký tại các khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế;

c) Xe đã đăng ký nhưng phát hiện hồ sơ xe bị làm giả hoặc có kết luận của

cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi trái phép số khung, số máy; xe tháo máy để đăng ký sử dụng cho xe khác;

d) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng, hư hỏng không sử dụng được;

đ) Xe bị thải bỏ, bị mất không tìm được và chủ xe đề nghị thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe;

e) Việc cấp đăng ký, cấp biển số xe không đúng quy định của pháp luật.

7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này.

8. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ do Bộ Quốc phòng quản lý.

Điều 40. Niên hạn sử dụng của xe cơ giới

1. Niên hạn sử dụng của xe cơ giới được tính bắt đầu từ năm sản xuất xe đến hết ngày 31 tháng 12 của năm hết niên hạn sử dụng.

2. Niên hạn sử dụng của xe cải tạo được quy định như sau:

a) Xe có niên hạn sử dụng cải tạo thành xe không có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của xe trước khi cải tạo;

b) Xe không có niên hạn sử dụng cải tạo thành xe có niên hạn sử dụng thì áp dụng quy định về niên hạn của xe sau khi cải tạo;

c) Xe ô tô chở người có số người cho phép chở từ 09 người trở lên (không kể người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng cải tạo thành xe ô tô chở hàng (kể cả xe ô tô chở hàng chuyên dùng); xe chở người bốn bánh có gắn động cơ cải tạo thành xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ thì được áp dụng quy định về niên hạn của xe sau cải tạo.

3. Các trường hợp xe cơ giới không áp dụng niên hạn sử dụng bao gồm:

a) Xe mô tô, xe gắn máy, xe ô tô chở người có số người cho phép chở đến 08 người (không kể người lái xe), xe ô tô chuyên dùng, rơ moóc, sơ mi rơ moóc;

b) Xe cơ giới của quân đội, công an phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 41. Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp

1. Đối tượng phải bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, trừ xe để

nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất, trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại;

b) Loại phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thuộc danh mục sản phẩm hàng hóa phải kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, trừ trường hợp để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất, trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Việc chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và phụ tùng xe cơ giới, mức tiêu thụ năng lượng của xe cơ giới;

b) Công nhận và chỉ định cơ sở thử nghiệm, chứng nhận;

c) Kiểm tra, đánh giá, giám sát việc bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, bảo hành, bảo dưỡng, triệu hồi sản phẩm, hàng hóa của cơ sở nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp.

3. Việc chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp do đăng kiểm viên thực hiện và được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận. Đăng kiểm viên là người được cấp chứng chỉ chuyên môn về chứng nhận, kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

4. Việc thừa nhận chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của nước ngoài đối với xe cơ giới, phụ tùng xe cơ giới được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới; chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa do mình nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, việc bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp và triệu hồi sản phẩm, hàng hóa theo quy định của Chính phủ.

6. Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp.

7.^[17] Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở bảo hành, bảo dưỡng xe cơ

^[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

giới; quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này; quy định về tiêu chuẩn, tập huấn đăng kiểm viên, cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi chứng chỉ đăng kiểm viên.

8. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 42. Bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải được kiểm định theo quy định của pháp luật.

2. Việc kiểm định đối với xe mô tô, xe gắn máy chỉ thực hiện kiểm định khí thải. Việc kiểm định khí thải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện tại các cơ sở kiểm định khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

3. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có chứng nhận về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ sở đăng kiểm phương tiện hoặc chứng nhận về kiểm tra xuất xưởng của nhà sản xuất thì không phải kiểm định trong trường hợp di chuyển từ cửa khẩu, nơi sản xuất, lắp ráp tới kho, cảng, cửa hàng hoặc ngược lại.

4.^[18] Việc kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo do đăng kiểm viên của cơ sở đăng kiểm thực hiện và được cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận.

5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng^[19] quy định nội dung sau đây:

a) Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới;

b) Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cho cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

c) Trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo;

^[18] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[19] Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” theo quy định tại khoản 21 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

d) Trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

đ) Trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

e)^[20] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;

g) Giới hạn kích thước, giới hạn tải trọng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;

h) Yêu cầu kỹ thuật đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc đối tượng nghiên cứu phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự, thủ tục kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 43. Trách nhiệm của cơ sở đăng kiểm, chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1.^[21] Cơ sở đăng kiểm là tổ chức cung cấp dịch vụ công thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được tổ chức, hoạt động theo quy định của Chính phủ; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo.

Cơ sở đăng kiểm chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kết quả chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo.

Cơ sở đăng kiểm chỉ được từ chối kiểm định trong các trường hợp: theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng; khi chủ phương tiện chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ; thông tin thể hiện trên chứng nhận đăng ký xe không đúng với biển số xe hoặc với phương tiện thực tế khi làm thủ tục kiểm định; chưa thực hiện cấp đổi chứng nhận đăng ký xe tại lần kiểm định tiếp theo sau khi phương tiện đã được cấp chứng nhận cải tạo; có căn cứ xác thực việc chủ xe làm giả tài liệu, giấy tờ của phương tiện.

^[20] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[21] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Trách nhiệm của chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được quy định như sau:

a) Chấp hành các quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

b) Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ;

c) Tổ chức, cá nhân đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe tiếp tục chịu trách nhiệm của chủ xe khi chưa thực hiện thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe đối với trường hợp phải thu hồi theo quy định tại khoản 6 Điều 39 của Luật này;

d) Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ mà chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ thì chưa được giải quyết việc đăng ký, đăng kiểm phương tiện vi phạm;

đ) Chấp hành quy định khác của pháp luật khi tham gia giao thông đường bộ.

Điều 44. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện vận tải đường bộ trong đô thị

1. Xe buýt, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải hoạt động đúng tuyến, đúng lịch trình, thời gian được phép hoạt động và dừng xe, đỗ xe đúng nơi quy định.

2. Xe taxi đón, trả hành khách theo thỏa thuận giữa hành khách và người lái xe nhưng phải chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi đón, trả hành khách.

3. Xe chở hàng phải hoạt động đúng tuyến, phạm vi và thời gian quy định đối với từng loại xe.

4. Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời phải được che phủ kín, không để rơi vãi trên đường phố và có thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị.

Điều 45. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hành khách

1. Việc vận chuyển hành khách bằng xe ô tô phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Đón, trả hành khách đúng nơi quy định; hướng dẫn sử dụng trang thiết bị an toàn trên xe; có biện pháp giữ gìn vệ sinh trong xe;

b) Vận chuyển hành khách đúng lịch trình, lộ trình đã đăng ký, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Không chở hành khách trên nóc xe, trong khoang chở hành lý hoặc để hành khách đu, bám bên ngoài xe;

d) Không chở hàng hóa nguy hiểm, hàng hóa cấm lưu hành, hàng lậu, động vật hoang dã, hàng có mùi hôi thối hoặc động vật, hàng hóa khác có ảnh hưởng đến sức khỏe của hành khách, môi trường;

đ) Không chở quá số người, chở hành lý, hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép hoặc vi phạm quy định khác của pháp luật;

e) Không chở hàng hóa trong khoang chở hành khách.

2. Người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô vận chuyển hành khách có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trước khi cho xe khởi hành phải kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe, hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông đường bộ và thoát hiểm khi gặp sự cố;

c) Hướng dẫn, yêu cầu, kiểm tra người trên xe thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này;

d) Kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hóa bảo đảm an toàn;

đ) Giữ gìn trật tự, vệ sinh trong xe;

e) Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của cơ quan Công an trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

g) Thực hiện các quy tắc giao thông đường bộ khác quy định tại Chương II của Luật này.

Điều 46. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô chở trẻ em mầm non, học sinh

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật này; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe; có niên hạn sử dụng không quá 20 năm; có màu sơn theo quy định của Chính phủ;

b) Xe ô tô chở trẻ em mầm non hoặc học sinh tiểu học phải có dây đai an

toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc sử dụng xe có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi theo quy định của pháp luật.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật này; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh tiểu học phải bố trí tối thiểu 01 người quản lý trên mỗi xe ô tô để hướng dẫn, giám sát, duy trì trật tự và bảo đảm an toàn cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trong suốt chuyến đi. Trường hợp xe từ 29 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) mà chở từ 27 trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trở lên phải bố trí tối thiểu 02 người quản lý trên mỗi xe ô tô. Người quản lý, người lái xe có trách nhiệm kiểm tra trẻ em mầm non, học sinh tiểu học khi xuống xe; không được để trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trên xe khi người quản lý và người lái xe đã rời xe.

4. Người lái xe ô tô đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm lái xe vận tải hành khách.

5. Cơ sở giáo dục phải xây dựng quy trình bảo đảm an toàn khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh; hướng dẫn cho lái xe và người quản lý trẻ em mầm non, học sinh nắm vững và thực hiện đúng quy trình; chịu trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi tổ chức đưa đón trẻ em mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục đó.

6. Xe đưa đón trẻ em mầm non, học sinh được ưu tiên trong tổ chức phân luồng, điều tiết giao thông, bố trí nơi dừng xe, đỗ xe tại khu vực trường học và tại các điểm trên lộ trình đưa đón trẻ em mầm non, học sinh.

Điều 47. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ

1. Việc sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để vận chuyển hành khách, hàng hóa phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Kiểm tra điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi tham gia giao thông đường bộ;

b) Khi vận chuyển hàng hóa, người lái xe phải mang đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra việc sắp xếp hàng hóa bảo đảm an toàn; không chở quá số người, chở hành lý, hàng hoá vượt quá khối lượng cho phép hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe;

d) Hàng hóa vận chuyển trên xe phải được sắp xếp gọn gàng và chằng buộc chắc chắn, bảo đảm không gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; không cản trở tầm nhìn của người lái xe; không được

che khuất đèn, biển số xe;

đ) Khi vận chuyển hàng rời, vật liệu xây dựng, phế thải không để rơi vãi xuống đường hoặc gây ra tiếng ồn, bụi bẩn trong suốt quá trình vận chuyển trên đường;

e) Khi vận chuyển hàng hoá xếp vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có báo hiệu màu đỏ tại điểm đầu và điểm cuối cùng của hàng hoá, ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn hoặc báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ để nhận biết.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa tại địa phương.

Điều 48. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách, hàng hóa

1. Xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách, hàng hóa phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Được cấp chứng nhận đăng ký xe và gắn biển số xe; bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Niêm yết tên và số điện thoại của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải; niêm yết giá cước vận tải đối với vận chuyển hành khách;

c) Bảo đảm đúng thời gian và phạm vi hoạt động.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ tại địa phương.

Điều 49. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hàng hóa

1. Khi vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô, người lái xe phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Mang đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi tham gia giao thông đường bộ;

c) Kiểm tra việc sắp xếp hàng hóa bảo đảm an toàn; không chở hàng hoá vượt quá khối lượng cho phép hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe;

d) Hàng hóa vận chuyển trên xe phải được sắp xếp gọn gàng, chằng buộc chắc chắn, bảo đảm an toàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng^[22];

đ) Khi vận chuyển hàng rời, vật liệu xây dựng, phế thải phải che đầy kín,

^[22] Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” theo quy định tại khoản 21 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

không để rơi vãi xuống đường, gây ra tiếng ồn hoặc bụi bẩn trong suốt quá trình vận chuyển trên đường và chiều cao tối đa của hàng hóa phải thấp hơn mép trên thành thùng xe tối thiểu 10 cm;

e) Khi vận chuyển hàng hoá xếp vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có báo hiệu màu đỏ tại điểm đầu và điểm cuối cùng của hàng hoá, ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn hoặc báo hiệu cho người tham gia giao thông đường bộ để nhận biết.

2. Lực lượng Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm tổ chức tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hàng hóa quá tải lưu hành trên đường bộ.

Điều 50. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện giao thông đường bộ vận chuyển động vật sống, thực phẩm tươi sống

1. Việc vận chuyển động vật sống phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Người lái xe phải mang đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật;

b) Phương tiện vận chuyển phải có kết cấu phù hợp với loại động vật chuyên chở;

c) Trong quá trình vận chuyển phải chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, vệ sinh dịch tễ, phòng dịch và bảo đảm vệ sinh môi trường.

2. Việc vận chuyển thực phẩm tươi sống phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Người lái xe phải mang đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật;

b) Trong quá trình vận chuyển phải chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, an toàn thực phẩm, vệ sinh dịch tễ, phòng dịch và bảo đảm vệ sinh môi trường.

Điều 51. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện giao thông đường bộ vận chuyển hàng hoá nguy hiểm

1. Hàng hóa nguy hiểm là hàng hóa có chứa các chất hoặc vật phẩm nguy hiểm khi chở trên đường bộ có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.

2. Việc vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải có giấy phép vận chuyển; trong trường hợp cần thiết, đơn vị vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải bố trí người áp tải để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Xe ô tô vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải dán biểu trưng nhận diện hàng hóa nguy hiểm; lắp đèn, tín hiệu cảnh báo.

4. Người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải được tập huấn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

5. Cơ quan cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có trách nhiệm gửi thông báo ngay đến cơ quan Cảnh sát giao thông Bộ Công an và cơ quan Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến đường, đoạn đường mà phương tiện đi qua để chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 52. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ

1. Xe quá khổ giới hạn bao gồm:

a) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có kích thước bao ngoài vượt quá kích thước giới hạn cho phép của xe theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe cơ giới;

b) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có kích thước bao ngoài quá khổ giới hạn của đường bộ;

c) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng khi chở hàng hóa có kích thước bao ngoài của xe và hàng hóa vượt quá kích thước giới hạn cho phép xếp hàng hóa của xe hoặc quá khổ giới hạn của đường bộ.

2. Xe quá tải trọng bao gồm:

a) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có khối lượng toàn bộ vượt quá khối lượng cho phép của xe hoặc vượt quá tải trọng của đường bộ;

b) Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có khối lượng toàn bộ phân bổ lên trục xe, cụm trục xe vượt quá tải trọng của trục xe, cụm trục xe hoặc vượt quá tải trọng của đường bộ.

3. Xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích được cấp giấy phép lưu hành xe trên đường bộ trong các trường hợp sau đây:

a) Lưu hành xe quá khổ giới hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này không chở hàng hóa, xe có khối lượng bản thân của xe quá tải trọng của đường bộ không chở hàng hóa, xe bánh xích từ nơi sản xuất, ga, cảng và các địa điểm nhập khẩu, sửa chữa, bảo trì đến nơi sử dụng phương tiện và ngược lại hoặc giữa các địa điểm sử dụng phương tiện;

b) Lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng để chở hàng hóa trên đường bộ trong các trường hợp: phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp khẩn cấp; chở hàng siêu trường, siêu trọng khi các phương thức vận chuyển hàng hoá bằng đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không, hàng hải không phù hợp hoặc phải kết hợp phương thức vận tải đường bộ với phương thức vận tải khác;

c) Lưu hành xe quá khổ giới hạn cho phép của xe để chở xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô tải và ô tô chuyên

dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg từ nơi sản xuất, ga, cảng và các địa điểm nhập khẩu, sửa chữa, bảo trì đến nơi sử dụng.

4. Việc bảo vệ công trình đường bộ khi cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ được quy định như sau:

a) Trường hợp xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích vượt quá tải trọng, khổ giới hạn của công trình đường bộ thì tổ chức, cá nhân có nhu cầu lưu hành xe chịu trách nhiệm khảo sát, thiết kế, gia cường công trình đường bộ;

b) Việc khảo sát, thiết kế, gia cường công trình đường bộ do đơn vị đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật về xây dựng thực hiện;

c) Tổ chức, cá nhân lưu hành xe có trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí để khảo sát, thiết kế, gia cường công trình đường bộ quy định tại điểm b khoản này;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b và c khoản này có trách nhiệm bồi thường khi xảy ra thiệt hại đối với công trình đường bộ;

đ) Trường hợp cần thiết, phải có người, phương tiện hỗ trợ lái xe, cảnh báo cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đường bộ theo quy định của Chính phủ;

e) Xe bánh xích được phép lưu hành trên đường bộ thì phải có biện pháp bảo vệ mặt đường.

5. Cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ; trường hợp vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng thì việc cấp giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Luật này; cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý công trình đường bộ thuộc trường hợp phải gia cường quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thực hiện việc chấp thuận phương án khảo sát, thiết kế, gia cường công trình đường bộ.

6. Xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích chỉ được lưu hành trên đường bộ sau khi được cấp giấy phép lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích và đã thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Cơ quan cấp giấy phép lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành có trách nhiệm gửi thông báo ngay cho cơ quan Cảnh sát giao thông Bộ Công an và cơ quan Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến đường, đoạn đường mà phương tiện đi qua để chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

8. Lực lượng Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm tổ chức tuần tra, kiểm soát, điều khiển giao thông, xử lý vi phạm pháp luật đối với xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ.

9.^[23] Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết điểm b khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này; quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; quy định lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích.

Điều 53. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng

1. Hàng siêu trường, siêu trọng là hàng không thể chia nhỏ, tháo rời, khi vận chuyển trên đường bộ làm cho phương tiện hoặc tổ hợp phương tiện bị vượt quá giới hạn cho phép tham gia giao thông đường bộ về kích thước, khối lượng theo quy định của pháp luật.

2. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải phù hợp với loại hàng, kích thước, khối lượng của hàng và phải có giấy phép lưu hành xe do cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp.

3. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng được phép ghép, nối thành tổ hợp nhiều xe gồm xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc để kéo hoặc vừa kéo vừa đẩy các rơ moóc, sơ mi rơ moóc chuyên dùng, rơ moóc kiểu mô đun, bao gồm cả trường hợp ghép nối thông qua hàng được chở.

4. Xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải chạy với tốc độ quy định trong giấy phép và phải có báo hiệu kích thước của hàng; trường hợp cần thiết, phải có người, phương tiện hỗ trợ theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 52 của Luật này khi vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.

5. Cơ quan cấp giấy phép lưu hành xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng có trách nhiệm gửi thông báo ngay cho cơ quan Cảnh sát giao thông Bộ Công an và cơ quan Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên tuyến đường, đoạn đường mà phương tiện đi qua để chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

6. Lực lượng Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm tổ chức tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng lưu hành trên đường bộ.

7. Bộ trưởng Bộ Xây dựng^[24] quy định cụ thể về hàng siêu trường, siêu trọng; quy định việc vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng và việc cấp giấy phép lưu hành xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.

^[23] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[24] Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” theo quy định tại khoản 21 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 54. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe cứu hộ giao thông đường bộ

1. Xe cứu hộ giao thông đường bộ là xe ô tô chuyên dùng có trang bị dụng cụ, thiết bị dùng để cứu hộ, hỗ trợ di chuyển hoặc chuyên chở các phương tiện giao thông đường bộ bị hư hỏng, bị sự cố.

2. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin trên xe, gắn thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

3. Xe cứu hộ giao thông đường bộ phải tuân thủ quy định của pháp luật về khối lượng hàng hóa chuyên chở của xe cứu hộ và khối lượng của xe được cứu hộ ghi trên Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Điều 55. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với trường hợp xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam; xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch

1. Xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam, xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

2. Cơ quan cấp phép cho xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam, xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch thông báo ngay cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

3. Việc lưu hành xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam, xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch được quy định như sau:

a) Chấp hành quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Việt Nam. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng theo điều ước quốc tế đó;

b) Tham gia giao thông đúng trong phạm vi, tuyến đường, thời gian đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép;

c) Xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải phải đi theo đoàn và có người, phương tiện hỗ trợ, hướng dẫn giao thông;

d) Tổ chức, cá nhân đưa xe có tay lái ở bên phải vào Việt Nam có trách nhiệm bố trí xe hướng dẫn giao thông, bảo đảm an toàn giao thông khi phương tiện lưu hành trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 56. Điều kiện của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Người lái xe tham gia giao thông đường bộ phải đủ tuổi, sức khỏe theo quy định của pháp luật; có giấy phép lái xe đang còn hiệu lực, còn hiệu lực phù hợp với loại xe đang điều khiển do cơ quan có thẩm quyền cấp, trừ người lái xe gắn máy quy định tại khoản 4 Điều này. Khi tham gia giao thông đường bộ, người lái xe phải mang theo các giấy tờ sau đây:

a) Chứng nhận đăng ký xe hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm bản gốc giấy tờ xác nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài còn hiệu lực trong trường hợp xe đang được thế chấp tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Giấy phép lái xe phù hợp với loại xe đang điều khiển;

c) Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới theo quy định của pháp luật;

d) Chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải đủ tuổi, sức khỏe theo quy định của pháp luật; có bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng phù hợp loại xe máy chuyên dùng đang điều khiển; có giấy phép lái xe đang còn hiệu lực, còn hiệu lực hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ. Khi tham gia giao thông đường bộ, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải mang theo các loại giấy tờ sau đây:

a) Chứng nhận đăng ký xe hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm bản gốc Giấy biên nhận còn hiệu lực của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp xe đang được thế chấp tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng;

c) Giấy phép lái xe hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ;

d) Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng theo quy định của pháp luật;

đ) Chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử thì việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử.

4. Người lái xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ phải hiểu biết quy tắc giao thông đường bộ, có kỹ năng điều khiển phương tiện; đủ điều kiện về độ tuổi, sức khỏe theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 59 của Luật này.

5. Người tập lái xe ô tô, người dự sát hạch lái xe ô tô khi tham gia giao thông đường bộ phải thực hành trên xe tập lái, xe sát hạch trên tuyến đường tập lái, tuyến đường sát hạch, có giáo viên dạy lái hoặc sát hạch viên bảo trợ tay lái. Giáo viên dạy lái, sát hạch viên phải mang theo các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 57. Giấy phép lái xe

1. Giấy phép lái xe bao gồm các hạng sau đây:

a) Hạng A1 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh đến 125 cm³ hoặc có công suất động cơ điện đến 11 kW;

b) Hạng A cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh trên 125 cm³ hoặc có công suất động cơ điện trên 11 kW và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;

c) Hạng B1 cấp cho người lái xe mô tô ba bánh và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;

d) Hạng B cấp cho người lái xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg; các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg;

đ) Hạng C1 cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 3.500 kg đến 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B;

e) Hạng C cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B và hạng C1;

g) Hạng D1 cấp cho người lái xe ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C;

h) Hạng D2 cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy

phép lái xe các hạng B, C1, C, D1;

i) Hạng D cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô chở người giường nằm; các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1, D2;

k) Hạng BE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

l) Hạng C1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

m) Hạng CE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc;

n) Hạng D1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

o) Hạng D2E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

p) Hạng DE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô chở khách nổi toa.

2. Người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật được cấp giấy phép lái xe hạng A1.

Người khuyết tật điều khiển xe ô tô số tự động có kết cấu phù hợp với tình trạng khuyết tật thì được cấp giấy phép lái xe hạng B.

3. Người điều khiển xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải sử dụng giấy phép lái xe có hạng phù hợp với xe ô tô tải hoặc xe ô tô chở người tương ứng.

4. Người điều khiển xe ô tô có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn xe cùng loại, kích thước giới hạn tương đương phải sử dụng giấy phép lái xe có hạng phù hợp với xe ô tô cùng loại, kích thước giới hạn tương đương và có số chỗ nhiều nhất.

5. Thời hạn của giấy phép lái xe được quy định như sau:

a) Giấy phép lái xe các hạng A1, A, B1 không thời hạn;

b) Giấy phép lái xe hạng B và hạng C1 có thời hạn 10 năm kể từ ngày cấp;

c) Giấy phép lái xe các hạng C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

6. Giấy phép lái xe có giá trị sử dụng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- a) Giấy phép lái xe do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;
- b) Giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia phù hợp với loại xe được phép điều khiển do quốc gia là thành viên của Công ước của Liên hợp quốc về Giao thông đường bộ năm 1968 (sau đây gọi là Công ước Viên) cấp;
- c) Giấy phép lái xe phù hợp với loại xe được phép điều khiển của nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế công nhận giấy phép lái xe của nhau;
- d) Giấy phép lái xe nước ngoài phù hợp với loại xe được phép điều khiển do quốc gia được công nhận theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Giấy phép lái xe không có hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép lái xe hết thời hạn sử dụng;
- b) Giấy phép lái xe bị thu hồi theo quy định tại khoản 5 Điều 62 của Luật này.

8. Giấy phép lái xe quốc tế được quy định như sau:

- a) Giấy phép lái xe quốc tế là giấy phép lái xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia là thành viên của Công ước Viên cấp theo một mẫu thống nhất; có thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày cấp và phải phù hợp với thời hạn còn hiệu lực của giấy phép lái xe quốc gia;
- b) Người có giấy phép lái xe quốc tế do quốc gia là thành viên của Công ước Viên cấp khi lái xe tham gia giao thông đường bộ trên lãnh thổ Việt Nam phải mang theo giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia được cấp phù hợp với hạng xe điều khiển, còn thời hạn sử dụng; phải tuân thủ pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Việt Nam;
- c) Người có giấy phép lái xe quốc tế vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Việt Nam mà bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe có thời hạn thì thời gian bị tước quyền sử dụng không quá thời gian người lái xe được phép cư trú tại lãnh thổ Việt Nam;
- d) Người Việt Nam hoặc người nước ngoài có thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú tại Việt Nam có giấy phép lái xe do Việt Nam hoặc quốc gia là thành viên của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên cấp,

còn giá trị sử dụng, nếu có nhu cầu được cấp giấy phép lái xe quốc tế.

9.^[25] Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy phép lái xe và giấy phép lái xe quốc tế, trình tự, thủ tục cấp và việc sử dụng giấy phép lái xe, giấy phép lái xe quốc tế; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy phép lái xe, trình tự, thủ tục cấp và việc sử dụng giấy phép lái xe của lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 58. Điểm của giấy phép lái xe

1. Điểm của giấy phép lái xe được dùng để quản lý việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe trên hệ thống cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bao gồm 12 điểm. Số điểm trừ mỗi lần vi phạm tùy thuộc tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Dữ liệu về điểm trừ giấy phép lái xe của người vi phạm sẽ được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngay sau khi quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành và thông báo cho người bị trừ điểm giấy phép lái xe biết.

2. Giấy phép lái xe chưa bị trừ hết điểm và không bị trừ điểm trong thời hạn 12 tháng từ ngày bị trừ điểm gần nhất thì được phục hồi đủ 12 điểm.

3. Trường hợp giấy phép lái xe bị trừ hết điểm thì người có giấy phép lái xe không được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo giấy phép lái xe đó. Sau thời hạn ít nhất là 06 tháng kể từ ngày bị trừ hết điểm, người có giấy phép lái xe được tham gia kiểm tra nội dung kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 7 Điều 61 của Luật này do lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức, có kết quả đạt yêu cầu thì được phục hồi đủ 12 điểm.

4. Giấy phép lái xe sau khi đổi, cấp lại, nâng hạng được giữ nguyên số điểm của giấy phép lái xe trước khi đổi, cấp lại, nâng hạng.

5. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có thẩm quyền trừ điểm giấy phép lái xe.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này; quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe; quy định lộ trình thực hiện Điều này. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 59. Tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Độ tuổi của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng được quy định như sau:

a) Người đủ 16 tuổi trở lên được điều khiển xe gắn máy;

b) Người đủ 18 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng A1, A, B1, B,

^[25] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

C1, được cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ để điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;

c) Người đủ 21 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng C, BE;

d) Người đủ 24 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng D1, D2, C1E, CE;

đ) Người đủ 27 tuổi trở lên được cấp giấy phép lái xe hạng D, D1E, D2E, DE;

e) Tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người giường nằm là đủ 57 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ.

2. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải bảo đảm điều kiện sức khỏe phù hợp với từng loại phương tiện được phép điều khiển. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe, việc khám sức khỏe đối với người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng; việc khám sức khỏe định kỳ đối với người hành nghề lái xe ô tô; xây dựng cơ sở dữ liệu về sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định độ tuổi của người lái xe trong lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 60. Đào tạo lái xe

1. Người có nhu cầu được cấp giấy phép lái xe phải được đào tạo nội dung lý thuyết và thực hành theo chương trình đào tạo quy định cho từng hạng giấy phép lái xe.

2. Người học lái xe phải được đào tạo tại các cơ sở đào tạo lái xe hoặc các hình thức đào tạo lái xe khác để cấp mới hoặc nâng hạng giấy phép lái xe.

3. Việc đào tạo để nâng hạng giấy phép lái xe thực hiện đối với những đối tượng sau đây:

a) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng B lên hạng C1 hoặc lên hạng C hoặc lên hạng D1 hoặc lên hạng D2;

b) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng C1 lên hạng C hoặc lên hạng D1 hoặc lên hạng D2;

c) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng C lên hạng D1 hoặc lên hạng D2 hoặc lên hạng D;

d) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng D1 lên hạng D2 hoặc lên hạng D;

đ) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng D2 lên hạng D;

e)^[26] Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng B lên hạng BE, từ hạng C1 lên hạng C1E, từ hạng C, D1, D2, D lên hạng CE, từ hạng D1 lên hạng D1E, từ hạng D2 lên hạng D2E, từ hạng D lên hạng DE.

4. Người có nhu cầu được đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe khi giấy phép lái xe còn hiệu lực, phải có đủ thời gian lái xe an toàn quy định cho từng hạng giấy phép lái xe; đối với việc nâng hạng giấy phép lái xe lên hạng D1, D2, D thì người có nhu cầu được đào tạo còn phải có trình độ từ trung học cơ sở trở lên.

5. Giấy phép lái xe các hạng C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E, DE phải được đào tạo bằng hình thức đào tạo nâng hạng theo các điều kiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Cơ sở đào tạo lái xe ô tô phải đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định; có giáo trình, giáo án; thực hiện đào tạo theo đúng hình thức, nội dung và chương trình quy định cho từng hạng giấy phép lái xe.

7.^[27] Chính phủ quy định chi tiết các hình thức đào tạo lái xe khác quy định tại khoản 2 Điều này; quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép xe tập lái; quy định tiêu chuẩn của giáo viên dạy lái xe; quy định việc cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận giáo viên dạy lái xe; quy định việc cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép đào tạo lái xe.

8.^[28] Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định hình thức, nội dung, chương trình đào tạo lái xe; quy định thời gian lái xe an toàn cho từng hạng giấy phép lái xe quy định tại khoản 4 Điều này; quy định tiêu chuẩn của cơ sở đào tạo lái xe mô tô.

9.^[29] Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc đào tạo lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 61. Sát hạch lái xe

1. Người đã hoàn thành chương trình đào tạo lái xe, có độ tuổi, sức khỏe theo quy định tại Điều 59 của Luật này được đăng ký để tham dự kỳ sát hạch lái xe.

2. Nội dung sát hạch lái xe phải phù hợp với hạng giấy phép lái xe và

^[26] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[27] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[28] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[29] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

chương trình đào tạo lái xe.

3. Hoạt động sát hạch lái xe ô tô phải thực hiện tại các trung tâm sát hạch lái xe; hoạt động sát hạch lái xe mô tô thực hiện tại các trung tâm sát hạch lái xe hoặc tại sân tập lái đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, kỹ thuật. Hoạt động sát hạch lái xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

4.^[30] Trung tâm sát hạch lái xe là đơn vị cung cấp dịch vụ sát hạch lái xe; phải đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; phải sử dụng thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin và phải chia sẻ ngay kết quả và dữ liệu giám sát quá trình sát hạch đến cơ quan quản lý sát hạch, cấp giấy phép lái xe để giám sát, trừ khi tổ chức sát hạch lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

5. Việc sát hạch lái xe do sát hạch viên thực hiện. Sát hạch viên phải có đủ điều kiện, tiêu chuẩn, được cấp thẻ sát hạch viên và phải chịu trách nhiệm về kết quả sát hạch của mình.

6.^[31] Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá đề cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe; quy định điều kiện sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô.

7.^[32] Bộ trưởng Bộ Công an quy định hình thức, nội dung, quy trình sát hạch để cấp giấy phép lái xe; điều kiện, tiêu chuẩn sát hạch viên, tổ chức tập huấn, cấp thẻ sát hạch viên; tiêu chuẩn kỹ thuật sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

8.^[33] Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc sát hạch lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 62. Cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe

1. Giấy phép lái xe được cấp cho người tham dự kỳ sát hạch lái xe có kết quả đạt yêu cầu.

2. Người có giấy phép lái xe được đổi, cấp lại giấy phép lái xe trong các trường hợp sau đây:

^[30] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[31] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[32] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[33] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- a) Giấy phép lái xe bị mất;
- b) Giấy phép lái xe bị hỏng không còn sử dụng được;
- c) Trước thời hạn ghi trên giấy phép lái xe;
- d) Thay đổi thông tin ghi trên giấy phép lái xe;
- đ) Giấy phép lái xe nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp còn giá trị sử dụng;

e) Giấy phép lái xe do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp khi có yêu cầu hoặc người được cấp không còn làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

3. Khuyến khích đổi giấy phép lái xe không thời hạn được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2012 sang giấy phép lái xe theo quy định của Luật này.

4. Chưa cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe đối với người vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi người đó chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Giấy phép lái xe bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người được cấp giấy phép lái xe không đủ điều kiện sức khỏe theo kết luận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với từng hạng giấy phép lái xe;

b)^[34] Giấy phép lái xe cấp sai quy định hoặc người được cấp có hành vi gian dối để được cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe;

c) Giấy phép lái xe đã quá thời hạn tạm giữ hoặc hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nếu người vi phạm không đến nhận mà không có lý do chính đáng.

6.^[35] Bộ trưởng Bộ Công an quy định điều kiện, trình tự, thủ tục về cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, đổi, cấp lại, thu hồi chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có giấy phép lái xe quy định tại các điểm d, e, g, h, i, k, l, m và n khoản 3 Điều 89 của Luật này.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc cấp, đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

^[34] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[35] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

7.^[36] (*được bãi bỏ*)

Điều 63. Đào tạo, kiểm tra cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng

1. Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ là giấy chứng nhận cấp cho người có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

2. Người có nhu cầu cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ được đăng ký với cơ sở đào tạo lái xe ô tô hoặc cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng đủ tiêu chuẩn để được bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

3. Cơ sở đào tạo lái xe ô tô, cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng đủ tiêu chuẩn được thực hiện bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ phải theo đúng hình thức, nội dung, chương trình bồi dưỡng; kiểm tra và cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng^[37] quy định hình thức, nội dung, chương trình bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ; việc kiểm tra và thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ; tiêu chuẩn của cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng thực hiện bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định hình thức, nội dung, chương trình bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ; tiêu chuẩn của cơ sở đào tạo người điều khiển xe máy chuyên dùng thực hiện bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 64. Thời gian làm việc của người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ

1.^[38] Thời gian lái xe liên tục của người lái xe không quá 04 giờ, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Thời gian làm việc của người lái xe trong một ngày, một tuần thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động.

^[36] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[37] Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” theo quy định tại khoản 21 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[38] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị hoạt động vận tải nội bộ và người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ chịu trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều này.

Chương V

TUẦN TRA, KIỂM SOÁT VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 65. Hoạt động tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Hoạt động tuần tra, kiểm soát bao gồm:
 - a) Bố trí lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát;
 - b) Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ;
 - c) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác.
2. Hình thức tuần tra, kiểm soát bao gồm:
 - a) Tổ chức lực lượng trực tiếp tuần tra, kiểm soát trên tuyến giao thông đường bộ;
 - b) Kiểm soát thông qua hệ thống, phương tiện, thiết bị, dữ liệu quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 67 của Luật này.
3. Lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát bao gồm:
 - a) Lực lượng Cảnh sát giao thông;
 - b) Lực lượng, đơn vị khác trong Công an nhân dân được huy động tham gia phối hợp với Cảnh sát giao thông thực hiện tuần tra, kiểm soát trong trường hợp cần thiết trên cơ sở nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng được huy động theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với thực tế nhiệm vụ.
4. Nhiệm vụ của Cảnh sát giao thông khi thực hiện tuần tra, kiểm soát bao gồm:
 - a) Quan sát, nắm tình hình người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ; tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ; an ninh, trật tự trên tuyến giao thông đường bộ;
 - b) Thực hiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;
 - c) Hướng dẫn, tuyên truyền, vận động người tham gia giao thông đường bộ chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
 - d) Giúp đỡ, hỗ trợ người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ khi cần thiết;

- đ) Chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ;
- e) Điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật;
- g) Đấu tranh phòng, chống tội phạm hoạt động trên tuyến giao thông đường bộ, bảo đảm an ninh, trật tự theo quy định của pháp luật; tham gia phòng, chống khủng bố, biểu tình gây rối, dịch bệnh, thiên tai, hỏa hoạn; tham gia cứu nạn, cứu hộ;
- h) Phát hiện những bất cập về đường bộ, tổ chức giao thông đường bộ, nguyên nhân dẫn đến mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thông báo cho cơ quan chức năng hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền kiến nghị với cơ quan chức năng có biện pháp khắc phục;
- i) Phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ công trình đường bộ và hành lang an toàn đường bộ;
- k) Nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Quyền hạn của Cảnh sát giao thông khi thực hiện tuần tra, kiểm soát bao gồm:

- a) Dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 66 của Luật này để kiểm tra việc chấp hành các quy định về quy tắc giao thông đường bộ; điều kiện của phương tiện tham gia giao thông đường bộ; điều kiện của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; các quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- b) Xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác theo quy định của pháp luật;
- c) Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách; di chuyển phương tiện vi phạm dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 68 và Điều 69 của Luật này;
- d) Vận hành, sử dụng hệ thống, phương tiện, thiết bị, dữ liệu theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 67 của Luật này và vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định tại Điều 70 của Luật này;
- đ) Quyền hạn khác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Khi thực hiện nhiệm vụ, lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- a) Chấp hành quy định của pháp luật và mệnh lệnh, kế hoạch tuần tra,

kiểm soát của cấp có thẩm quyền;

b) Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Kiên quyết đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác;

d) Chịu trách nhiệm về quyết định, hành vi của mình theo quy định của pháp luật.

7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này; quy định quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông.

8. Xe cơ giới quân sự, xe máy chuyên dùng quân sự và người điều khiển xe cơ giới quân sự, xe máy chuyên dùng quân sự tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông và yêu cầu kiểm tra về điều lệnh nội vụ, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của lực lượng kiểm soát quân sự, kiểm tra xe quân sự. Hoạt động kiểm tra điều lệnh nội vụ và việc chấp hành pháp luật của lực lượng kiểm soát quân sự, kiểm tra xe quân sự trên đường bộ thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 66. Căn cứ dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát

Cảnh sát giao thông được dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát khi có một trong các căn cứ sau đây:

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định có hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc vi phạm pháp luật khác;

2. Thực hiện theo mệnh lệnh, kế hoạch tuần tra, kiểm soát của cấp có thẩm quyền để phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ mà buộc phải dừng phương tiện để kiểm tra, kiểm soát mới phát hiện được;

3. Phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và đấu tranh phòng, chống tội phạm; phòng, chống thiên tai; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống dịch bệnh;

4. Có tin báo, tố giác, phản ánh, kiến nghị, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật khác.

Điều 67. Biện pháp phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Vận hành, sử dụng hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn

giao thông đường bộ; hệ thống camera trên tuyến giao thông, trong đô thị; công trình, hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát tải trọng xe cơ giới.

2. Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ.

3.^[39] Khai thác dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách; tiếp nhận dữ liệu thu thập từ công trình kiểm soát tải trọng xe.

4. Khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Quan sát, kiểm tra, kiểm soát, đối chiếu trực tiếp của người thực thi công vụ.

6. Tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác, phản ánh, kiến nghị, đề nghị, dữ liệu thu thập được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Chính phủ.

7. Biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách

1. Khi thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ, trong trường hợp cấp bách để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc để ngăn chặn hậu quả thiệt hại cho xã hội đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra, người chỉ huy trực tiếp của Cảnh sát giao thông tại hiện trường được huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự và người đang sử dụng, điều khiển phương tiện, thiết bị đó.

2. Người chỉ huy trực tiếp của Cảnh sát giao thông tại hiện trường huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự có trách nhiệm hoàn trả ngay sau khi trường hợp cấp bách chấm dứt. Trường hợp người, phương tiện, thiết bị dân sự được huy động làm nhiệm vụ bị thiệt hại thì được hưởng chế độ, chính sách, đền bù; đơn vị có người huy động có trách nhiệm giải quyết việc đền bù theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được huy động có trách nhiệm chấp hành quyết định, yêu cầu của Cảnh sát giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trong trường hợp cấp bách theo quy định tại khoản 1 Điều này, người chỉ huy trực tiếp của Cảnh sát giao thông tại hiện trường đề nghị tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ, giúp đỡ để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật Việt

^[39] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 69. Di chuyển phương tiện vi phạm dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông đường bộ

1. Khi phát hiện phương tiện giao thông đường bộ vi phạm quy định dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông đường bộ nhưng người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ, chủ phương tiện giao thông đường bộ không có mặt tại nơi xảy ra vi phạm hoặc có mặt nhưng không chấp hành yêu cầu của Cảnh sát giao thông thì Cảnh sát giao thông thực hiện việc di chuyển phương tiện vi phạm ra khỏi vị trí dừng, đỗ trên.

Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thì Cảnh sát giao thông được thuê tổ chức, cá nhân thực hiện việc di chuyển phương tiện đó.

2. Khi người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ hoặc chủ phương tiện giao thông đường bộ có hành vi cản trở, chống đối việc di chuyển phương tiện vi phạm ra khỏi vị trí dừng, đỗ thì Cảnh sát giao thông thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật này, nếu người đó vẫn tiếp tục cản trở, chống đối thì Cảnh sát giao thông được cưỡng chế thi hành.

3. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ hoặc chủ phương tiện giao thông đường bộ vi phạm phải trả chi phí cho việc di chuyển hoặc thuê di chuyển phương tiện đó.

4. Trong quá trình thực hiện việc di chuyển phương tiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cảnh sát giao thông, tổ chức, cá nhân được thuê thực hiện việc di chuyển phương tiện phải có trách nhiệm bảo đảm an toàn cho phương tiện được di chuyển.

Điều 70. Trang bị, sử dụng phương tiện, thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ khi tuần tra, kiểm soát

1. Lực lượng Cảnh sát giao thông được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; phương tiện giao thông đường bộ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ. Lực lượng khác trong Công an nhân dân tham gia phối hợp với Cảnh sát giao thông thực hiện tuần tra, kiểm soát được trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, vũ khí, công cụ hỗ trợ phù hợp với nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

2. Các lực lượng quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ được trang bị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; sử dụng phương tiện giao thông đường bộ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều

hiển giao thông đường bộ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an; sử dụng thiết bị lưu trữ dữ liệu do tổ chức, cá nhân cung cấp để phân tích, đánh giá, dự báo tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ, phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và các vi phạm pháp luật khác theo quy định của pháp luật.

3. Vũ khí, công cụ hỗ trợ trang bị được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ được quản lý theo quy định của Luật này, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 71. Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách; hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới^[40]

1. Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ được quy định như sau:

a) Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ là hệ thống thu thập tín hiệu, dữ liệu, âm thanh, hình ảnh về hành trình của phương tiện tham gia giao thông đường bộ, tình trạng giao thông và các dữ liệu liên quan khác được xây dựng, lắp đặt trên các tuyến giao thông đường bộ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để giám sát tình hình an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác;

b) Việc xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải tuân thủ đúng quy trình, quy tắc, bảo đảm hoạt động liên tục và kết nối với Trung tâm chỉ huy giao thông;

c) Dữ liệu thu thập được từ hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải được quản lý theo quy định của pháp luật; bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân và tổ chức; được sử dụng để xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, vi phạm pháp luật khác và phục vụ công tác quản lý nhà nước.

2. Hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách dùng để ghi, lưu trữ, truyền phát thông tin, dữ liệu về hành trình của phương tiện tham gia giao thông đường bộ và hình ảnh của người lái xe, hình ảnh khoang chở khách phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ và xử lý

^[40] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

hành vi vi phạm pháp luật, quản lý nhà nước về vận tải đường bộ; do lực lượng Cảnh sát giao thông quản lý, vận hành, sử dụng; được kết nối, chia sẻ với cơ quan quản lý đường bộ và các cơ quan liên quan.

3. Hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới được trang bị cho lực lượng Cảnh sát giao thông để phục vụ kiểm tra, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm quy định của pháp luật về tải trọng xe trên đường bộ.

4. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách; quy định việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ; quy định việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách; quy định việc trang bị, lắp đặt, quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới.

Điều 72. Quyền và trách nhiệm của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ có quyền sau đây:

a) Được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo quy định của Luật này;

b) Được thông báo về căn cứ dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát; nội dung và kết quả kiểm tra, kiểm soát; hành vi vi phạm pháp luật và biện pháp xử lý;

c) Giải trình, khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật;

d) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật về tố cáo;

đ) Báo tin, tố giác, phản ánh những trường hợp vi phạm pháp luật.

2. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ có trách nhiệm sau đây:

a) Chấp hành quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Chấp hành hiệu lệnh dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ, yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát;

c) Hỗ trợ, hợp tác với lực lượng bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong quá trình phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác.

Điều 73. Ngăn chặn hành vi không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát, cản trở, chống người thi hành công vụ

1. Khi người tham gia giao thông đường bộ không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát, có hành vi cản trở, chống người thi hành công vụ thì người thi hành công vụ thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Giải thích cho người vi phạm biết rõ về hành vi không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát, có hành vi cản trở, chống người thi hành công vụ; quyền và trách nhiệm của người vi phạm; thuyết phục, yêu cầu chấm dứt ngay hành vi vi phạm, chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát;

b) Áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật trong trường hợp người vi phạm cản trở, không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ;

c) Trường hợp người vi phạm có hành vi chống người thi hành công vụ thì tùy theo tình huống, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, người thi hành công vụ được sử dụng vũ lực, công cụ hỗ trợ hoặc vũ khí theo quy định của pháp luật để ngăn chặn hành vi vi phạm và phòng vệ chính đáng.

2. Trường hợp người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ không chấp hành tín hiệu, hiệu lệnh dừng phương tiện và bỏ chạy thì người thi hành công vụ được thực hiện quyền truy đuổi để ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm.

Chương VI

CHỈ HUY, ĐIỀU KHIỂN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 74. Chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ

1. Chỉ huy giao thông đường bộ là tổng hợp các hoạt động thu thập, phân tích, đánh giá các yếu tố có liên quan để đưa ra các giải pháp điều hành hoạt động giao thông đường bộ trật tự, an toàn, thông suốt, được thực hiện thông qua người có thẩm quyền chỉ huy giao thông; trung tâm chỉ huy giao thông; thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ.

2. Điều khiển giao thông đường bộ là hoạt động trực tiếp hướng dẫn giao thông đường bộ bảo đảm trật tự, an toàn, thông suốt, được thực hiện thông qua người điều khiển giao thông; thông báo, thực hiện phương án phân luồng giao thông tạm thời; quản lý vận hành, khai thác hệ thống đèn tín hiệu giao thông, các báo hiệu đường bộ khác, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao

thông đường bộ.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Điều này.

Điều 75. Trung tâm chỉ huy giao thông

1. Trung tâm chỉ huy giao thông bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống thiết bị công nghệ và cơ sở dữ liệu do lực lượng Cảnh sát giao thông quản lý, vận hành, khai thác.

2. Trung tâm chỉ huy giao thông có nhiệm vụ thu thập, lưu trữ, phân tích, xử lý dữ liệu về tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ phục vụ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ, tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác trên đường bộ; cung cấp thông tin về tình trạng giao thông cho người tham gia giao thông đường bộ; phục vụ điều hành hoạt động giao thông đường bộ trật tự, an toàn, thông suốt.

3. Trung tâm chỉ huy giao thông bao gồm: trung tâm chỉ huy giao thông quốc gia, trung tâm chỉ huy giao thông tỉnh, thành phố^[41].

4. Trung tâm chỉ huy giao thông được kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành và các hệ thống, cơ sở dữ liệu sau đây:

- a) Hệ thống đèn tín hiệu giao thông đường bộ;
- b) Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- c)^[42] Hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách;
- d) Hệ thống camera trên tuyến giao thông, trong đô thị;
- đ) Thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ; thiết bị phục vụ công tác điều khiển giao thông, tuần tra, kiểm soát và điều tra giải quyết tai nạn giao thông đường bộ tại hiện trường;
- e) Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh;
- g) Công trình kiểm soát tải trọng xe cơ giới, hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới;
- h) Cơ sở dữ liệu khác theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này.

5. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm chỉ huy giao thông; quy định việc xây dựng, quản lý, hoạt động của trung

^[41] Cụm từ “trực thuộc trung ương” được bỏ theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[42] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

tâm chỉ huy giao thông.

Điều 76. Giải quyết tình huống đột xuất gây mất trật tự, an toàn giao thông trên đường bộ

1. Tình huống đột xuất gây mất trật tự, an toàn giao thông trên đường bộ bao gồm: ùn tắc giao thông; tai nạn giao thông đường bộ; hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; thiên tai, cháy, nổ gây mất an toàn giao thông đường bộ; tình huống phức tạp về an ninh, trật tự trên đường bộ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi phát hiện tình huống quy định tại khoản 1 Điều này kịp thời báo cho cơ quan Công an nơi gần nhất hoặc cơ quan quản lý đường bộ; trường hợp phát hiện vụ tai nạn giao thông đường bộ phải báo ngay cho cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật này; trường hợp tình huống đột xuất có thể gây mất an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải thực hiện biện pháp cảnh báo an toàn ngay cho người tham gia giao thông đường bộ biết.

3. Cơ quan Công an, cơ quan quản lý đường bộ khi phát hiện hoặc tiếp nhận thông tin về tình huống quy định tại khoản 1 Điều này, theo chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm sau đây:

- a) Tổ chức ngay lực lượng đến nơi xảy ra tình huống đột xuất để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ tại nơi xảy ra tình huống;
- b) Thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật này;
- c) Khắc phục kịp thời các hư hỏng về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- d) Trường hợp vượt quá khả năng, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ phải kịp thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết;
- đ) Thực hiện các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác

1. Lòng đường được sử dụng cho mục đích giao thông; vỉa hè được sử dụng cho người đi bộ. Trường hợp cần thiết sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè phục vụ sự kiện chính trị, hoạt động văn hoá, thể thao và mục đích khác, cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè phải có phương án sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè và được cơ quan có thẩm quyền cho phép; cơ quan cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè gửi thông báo ngay cho cơ quan Cảnh sát giao thông.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè chỉ được sử dụng đúng mục đích do cơ quan có thẩm quyền cho phép; chấp hành các yêu cầu của Cảnh sát giao thông; không làm mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hoàn trả nguyên trạng lòng đường, vỉa hè sau khi kết thúc việc sử dụng.

3. Cơ quan Cảnh sát giao thông có trách nhiệm sau đây:

- a) Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- b) Thông báo, thực hiện phương án phân luồng giao thông tạm thời;
- c) Giải quyết các tình huống gây mất an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè không bảo đảm yêu cầu về an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ thì tạm thời đình chỉ hoạt động, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh phương án sử dụng cho phù hợp.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 78. Giải quyết, khắc phục ùn tắc giao thông

1. Khi xảy ra tình huống đột xuất ùn tắc giao thông, Cảnh sát giao thông phải tiến hành các biện pháp giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 76 của Luật này.

2. Khi xuất hiện ùn tắc giao thông, phải tiến hành các biện pháp sau đây:

- a) Cơ quan Cảnh sát giao thông có phương án chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ; xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết, phòng ngừa ùn tắc giao thông;
- b) Cơ quan quản lý đường bộ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định nguyên nhân của ùn tắc giao thông; có biện pháp giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết;
- c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Cảnh sát giao thông, cơ quan quản lý đường bộ thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giải quyết, khắc phục ùn tắc giao thông.

Điều 79. Kiến nghị về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với công trình đường bộ

1. Khi tiếp nhận thông tin về nguy cơ hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật này hoặc trực tiếp phát hiện nguy cơ mất an toàn đối với công trình đường bộ, các bất hợp lý về tổ chức giao thông, cơ quan Cảnh sát giao thông có trách nhiệm sau đây:

- a) Xử lý, khắc phục trong phạm vi quản lý hoặc kiến nghị cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ xử lý, khắc phục kịp thời;
- b) Trường hợp cần thiết, thực hiện các biện pháp chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ quy định tại Điều 74 của Luật này hoặc tạm thời đình chỉ hoạt động giao thông tuyến đường nếu thấy không bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Tiếp nhận, kiểm tra và khắc phục các yếu tố có nguy cơ mất an toàn đối với giao thông đường bộ, thông báo kết quả khắc phục cho cơ quan Cảnh sát giao thông, tổ chức, cá nhân đã kiến nghị;

b) Chịu trách nhiệm nếu để xảy ra hậu quả do không xử lý, khắc phục các yếu tố gây mất an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại điểm a khoản này.

Chương VII

GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 80. Trách nhiệm của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây ra tai nạn giao thông đường bộ, người liên quan và người có mặt tại hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ

1. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây ra tai nạn giao thông đường bộ, người liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ có trách nhiệm sau đây:

a) Dừng ngay phương tiện, cảnh báo nguy hiểm, giữ nguyên hiện trường, trợ giúp người bị nạn và báo tin cho cơ quan Công an, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;

b) Ở lại hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ cho đến khi người của cơ quan Công an đến, trừ trường hợp phải đi cấp cứu, đưa người bị nạn đi cấp cứu hoặc xét thấy bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe nhưng phải đến trình báo ngay cơ quan Công an, Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;

c) Cung cấp thông tin xác định danh tính về bản thân, người liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ và thông tin liên quan của vụ tai nạn giao thông đường bộ cho cơ quan có thẩm quyền.

2. Người có mặt tại nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ có trách nhiệm sau đây:

a) Giúp đỡ, cứu chữa kịp thời người bị nạn;

b) Báo tin ngay cho cơ quan Công an, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;

c) Tham gia bảo vệ hiện trường;

d) Tham gia bảo vệ tài sản của người bị nạn;

đ) Cung cấp thông tin liên quan về vụ tai nạn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Người được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chỉ được sử dụng phương tiện liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ để đưa nạn nhân đi cấp cứu trong trường hợp không có phương tiện nào khác nhưng phải xác định vị trí phương tiện, vị trí nạn nhân tại hiện trường, không được làm thay đổi, mất dấu vết liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ. Trường hợp có người

chết phải giữ nguyên hiện trường và che đậy thi thể.

4. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ khác khi đi qua nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ có trách nhiệm chở người bị thương đi cấp cứu. Xe ưu tiên, xe chở người được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao không bắt buộc thực hiện quy định tại khoản này.

Điều 81. Phát hiện, tiếp nhận, xử lý tin báo tai nạn giao thông đường bộ

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi phát hiện vụ tai nạn giao thông đường bộ phải báo ngay cho cơ quan Công an, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất.

2. Cơ quan Công an khi nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông đường bộ phải tổ chức ngay lực lượng đến hiện trường thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 3 Điều 76 của Luật này và các biện pháp khác để giải quyết vụ tai nạn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cứu ban đầu người bị tai nạn do tai nạn giao thông đường bộ có trách nhiệm báo ngay cho cơ quan Công an nơi gần nhất; thực hiện xét nghiệm nồng độ cồn, chất ma túy hoặc các chất kích thích khác trong máu của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ. Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không đủ điều kiện xét nghiệm, phải lấy mẫu máu bảo quản và chuyển mẫu máu theo đúng quy định đến cơ sở xét nghiệm.

4. Ủy ban nhân dân nơi gần nhất khi nhận được tin báo vụ tai nạn giao thông đường bộ phải thông tin cho cơ quan Công an có thẩm quyền để giải quyết.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm đối với người, phương tiện, tài sản liên quan đến tai nạn giao thông đường bộ khi nhận được tin báo về vụ tai nạn giao thông đường bộ phải cử người trực tiếp hoặc ủy quyền cho người đại diện của doanh nghiệp đến hiện trường phối hợp với đơn vị giải quyết vụ tai nạn giao thông đường bộ.

6. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 82. Cứu nạn, cứu hộ khi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ

1. Cơ quan Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức lực lượng và công cụ, phương tiện nhanh chóng có mặt tại hiện trường để cứu nạn, cứu hộ. Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vụ tai nạn giao thông đường bộ, cơ quan Công an có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để huy động lực lượng, phương tiện giải quyết vụ tai nạn giao thông đường bộ trong trường hợp cần thiết.

2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải bố trí, phân công người, phương tiện sẵn sàng và nhanh chóng có mặt tại hiện trường để sơ cứu, vận chuyển, cấp cứu

nạn nhân sau khi tiếp nhận tin báo vụ tai nạn giao thông đường bộ; hỗ trợ, cứu chữa nạn nhân bị tai nạn giao thông đường bộ trong mọi trường hợp.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an bố trí phương tiện cứu hộ phương tiện bị tai nạn giao thông đường bộ trong trường hợp cần thiết.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ có người chết mà không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất có trách nhiệm tổ chức chôn cất sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông đường bộ đồng ý cho chôn cất.

5. Trường hợp tai nạn giao thông đường bộ liên quan đến phương tiện giao thông đường bộ chở hàng hóa nguy hiểm, cơ quan Công an chủ trì giải quyết vụ việc phải thông báo ngay cho đơn vị chức năng về giải quyết hóa chất độc hại, vật liệu cháy, nổ; phong tỏa hiện trường nơi xảy ra tai nạn giao thông đường bộ; tổ chức phân luồng giao thông, cấm người, phương tiện đi vào khu vực tai nạn.

Điều 83. Điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ

1. Nguyên tắc điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ được quy định như sau:

a) Tất cả các vụ tai nạn giao thông đường bộ xảy ra phải được điều tra, giải quyết nhanh chóng, kịp thời, chính xác, khách quan, đúng quy định của pháp luật;

b) Người gây tai nạn giao thông đường bộ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

c) Các tổ chức, cá nhân liên quan đến vụ tai nạn giao thông đường bộ có trách nhiệm phối hợp giải quyết;

d) Không được lợi dụng, lạm dụng công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

đ) Đối với vụ tai nạn giao thông đường bộ liên quan đến người và phương tiện của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thì thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đối với tai nạn giao thông đường bộ có dấu hiệu tội phạm, việc điều tra, giải quyết thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự và pháp luật về tố tụng hình sự. Đối với tai nạn giao thông đường bộ chưa xác định có dấu hiệu tội phạm, nội dung điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ bao gồm:

a) Kiểm tra nồng độ cồn, chất ma túy, các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng đối với người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ liên quan đến tai nạn giao thông đường bộ;

b) Khám nghiệm hiện trường, phương tiện, tử thi, công trình đường bộ liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông đường bộ; thu thập thông tin, dữ liệu; xác định hậu quả thiệt hại về người và tài sản do tai nạn giao thông đường bộ gây ra;

c) Tạm giữ phương tiện, đồ vật, tài liệu, giấy phép, chứng chỉ hành nghề của người điều khiển, phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

d) Ghi lời khai của những người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ, người bị nạn, người làm chứng và những người có liên quan khác trong vụ tai nạn giao thông đường bộ;

đ) Xem xét dấu vết trên thân thể người bị nạn; kiểm tra, xác minh điều kiện của phương tiện, người điều khiển phương tiện khi tham gia giao thông đường bộ; kiểm tra hành khách, hàng hóa vận chuyển và các loại giấy tờ khác có liên quan;

e) Truy tìm phương tiện, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây tai nạn;

g) Giám định chuyên môn; dựng lại hiện trường;

h) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Kết luận vụ tai nạn giao thông đường bộ phải xác định diễn biến, hậu quả thiệt hại, nguyên nhân, lỗi và điều kiện liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông đường bộ; đề xuất xử lý vụ tai nạn giao thông đường bộ; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khắc phục khi phát hiện sơ hở, thiếu sót nhằm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông.

Điều 84. Thống kê tai nạn giao thông đường bộ

1. Thông tin về tai nạn giao thông đường bộ phải được thống kê chính xác, đầy đủ, kịp thời; kết quả thống kê, tổng hợp về tai nạn giao thông đường bộ phục vụ nghiên cứu, đề ra các giải pháp phòng ngừa tai nạn giao thông đường bộ.

2. Cơ quan Cảnh sát giao thông chủ trì, phối hợp thống kê tai nạn giao thông đường bộ.

3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp thông tin thống kê người bị tai nạn giao thông đường bộ vào khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho cơ quan Cảnh sát giao thông.

4. Cơ quan điều tra khi giải quyết tai nạn giao thông đường bộ phải cung

cấp thông tin, tài liệu, kết quả điều tra, giải quyết cho cơ quan Cảnh sát giao thông có thẩm quyền để phục vụ thống kê, tổng hợp về tai nạn giao thông đường bộ, xây dựng Cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông đường bộ.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Điều này.

Điều 85. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ

1. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được hình thành ở trung ương để huy động nguồn lực xã hội hỗ trợ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ.

2. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ được hình thành từ các nguồn tài chính sau đây:

a) Hỗ trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài;

b) Từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ được chi cho các hoạt động sau đây:

a) Hỗ trợ nạn nhân, gia đình nạn nhân do tai nạn giao thông đường bộ gây ra; tổ chức, cá nhân giúp đỡ, cứu chữa, đưa người bị tai nạn giao thông đường bộ đi cấp cứu;

b) Hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân tham gia tuyên truyền giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ mà không được Nhà nước bảo đảm kinh phí.

4. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ:

a) Không vì mục đích lợi nhuận;

b) Quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch;

c) Chỉ được chi hỗ trợ cho các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này khi ngân sách nhà nước chưa chi hoặc chi chưa đáp ứng yêu cầu.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này; quy định việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 86. Nội dung quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược,

chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Quản lý phương tiện giao thông đường bộ.

5. Quản lý người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

6. Tuân tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

7. Chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ.

8. Điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ.

9. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

10. Xây dựng lực lượng trực tiếp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện về công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

11. Thống kê, tổng hợp, xây dựng Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

12. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

13. Hợp tác quốc tế về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 87. Trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2.^[43] Bộ Công an là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; sát hạch, cấp giấy phép lái xe; xây dựng lực lượng Cảnh sát giao thông chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3.^[44] Bộ Xây dựng thực hiện quản lý nhà nước về đào tạo lái xe; chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới và nhiệm vụ quản lý khác theo quy định của Luật này;

^[43] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

^[44] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị an toàn cho trẻ em quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật này.

4. Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về phương tiện giao thông đường bộ và người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

5. Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước về điều kiện sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; quy định về xác định nồng độ cồn và nồng độ cồn nội sinh trong máu.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mũ bảo hiểm cho người đi xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp máy.

7. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

8. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ tại địa phương.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH^[45]

Điều 88. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2.^[46] Khoản 3 Điều 10 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2a.^[47] Quy định lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa (trừ xe ô tô đầu kéo), xe vận tải nội bộ tại

^[45] Khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại điểm a khoản 20 Điều 7 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.”.

^[46] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 20 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

^[47] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 7 của Luật số 118/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

khoản 2 Điều 35 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2028. Quy định lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) tại khoản 2 Điều 35 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2029 và thực hiện theo lộ trình do Chính phủ quy định.

3. Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 44/2019/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 5 và 6 Điều 89 của Luật này.

4. Nghị quyết số 73/2022/QH15 của Quốc hội về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 89 của Luật này.

Điều 89. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy phép lái xe được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng theo thời hạn ghi trên giấy phép lái xe.

2. Giấy phép lái xe được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nếu chưa thực hiện đổi, cấp lại theo quy định của Luật này có hiệu lực sử dụng như sau:

a) Giấy phép lái xe hạng A1 được tiếp tục điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh từ 50 cm³ đến dưới 175 cm³ hoặc có công suất động cơ điện từ 04 kW đến dưới 14 kW;

b) Giấy phép lái xe hạng A2 được tiếp tục điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh từ 175 cm³ trở lên hoặc có công suất động cơ điện từ 14 kW trở lên và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1 quy định tại điểm a khoản này;

c) Giấy phép lái xe hạng A3 được tiếp tục điều khiển xe mô tô ba bánh, các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1 quy định tại điểm a khoản này và các xe tương tự;

d) Giấy phép lái xe hạng A4 được tiếp tục điều khiển máy kéo có trọng tải đến 1.000 kg;

đ) Giấy phép lái xe hạng B1 số tự động cấp cho người không hành nghề lái xe được tiếp tục điều khiển xe ô tô số tự động chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải, kể cả ô tô tải chuyên dùng số tự động có trọng tải dưới 3.500 kg;

e) Giấy phép lái xe hạng B1 cấp cho người không hành nghề lái xe được tiếp tục điều khiển xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg;

g) Giấy phép lái xe hạng B2 cấp cho người hành nghề lái xe được tiếp tục điều khiển xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô

tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg;

h) Giấy phép lái xe hạng C được tiếp tục điều khiển xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2 quy định tại các điểm đ, e và g khoản này;

i) Giấy phép lái xe hạng D được tiếp tục điều khiển xe ô tô chở người từ 09 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2, C quy định tại các điểm đ, e, g và h khoản này;

k) Giấy phép lái xe hạng E được tiếp tục điều khiển xe ô tô chở người trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2, C, D quy định tại các điểm đ, e, g, h và i khoản này;

l) Giấy phép lái xe hạng FB2, FD được tiếp tục điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B2, D quy định tại điểm g và điểm i khoản này khi kéo rơ moóc; giấy phép lái xe hạng FC được tiếp tục điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng C quy định tại điểm h khoản này khi kéo rơ moóc, đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc; giấy phép lái xe hạng FE được tiếp tục điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng E quy định tại điểm k khoản này khi kéo rơ moóc hoặc xe ô tô chở khách nối toa.

3. Trường hợp người có giấy phép lái xe đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có nhu cầu đổi, cấp lại giấy phép lái xe thì thực hiện như sau:

a) Giấy phép lái xe hạng A1 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng A với điều kiện hạn chế là chỉ được điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh đến dưới 175 cm³ hoặc có công suất động cơ điện đến dưới 14 kW;

b) Giấy phép lái xe hạng A2 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng A;

c) Giấy phép lái xe hạng A3 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng B1;

d) Giấy phép lái xe hạng A4 được đổi, cấp lại sang chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải đến 1.000 kg và chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng;

đ) Giấy phép lái xe hạng B1 số tự động được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng B với điều kiện hạn chế là chỉ được điều khiển xe ô tô số tự động;

e) Giấy phép lái xe hạng B1, B2 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng B hoặc hạng C1 và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải đến 3.500 kg;

g) Giấy phép lái xe hạng C giữ nguyên và đổi, cấp lại cùng hạng và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải

trên 3.500 kg;

h) Giấy phép lái xe hạng D được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng D2 và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải trên 3.500 kg;

i) Giấy phép lái xe hạng E được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng D và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải trên 3.500 kg;

k) Giấy phép lái xe hạng FB2 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng BE hoặc hạng C1E và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải đến 3.500 kg;

l) Giấy phép lái xe hạng FC được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng CE và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải trên 3.500 kg;

m) Giấy phép lái xe hạng FD được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng D2E và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải trên 3.500 kg;

n) Giấy phép lái xe hạng FE được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng DE và chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có trọng tải trên 3.500 kg.

4. Người học lái xe đã được đào tạo lái xe trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành hoặc đang được đào tạo lái xe tại ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được sát hạch, cấp giấy phép lái xe thì được sát hạch, cấp giấy phép lái xe theo hạng giấy phép lái xe đổi, cấp lại quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe máy chuyên dùng cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng.

6. Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trên giấy chứng nhận đó.

7. Việc đấu giá biển số xe ô tô được thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành đã được cấp văn bản xác nhận biển số xe ô tô trúng đấu giá thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 73/2022/QH15 của Quốc hội về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô; trường hợp chưa được cấp xác nhận biển số xe ô tô trúng đấu giá thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 73/2022/QH15 của Quốc hội về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô và quy định tại điểm d khoản 1 Điều 38 của Luật này.

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 10 LUẬT
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN AN NINH, TRẬT TỰ (trích)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ số 13/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2024/QH15, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15 và Luật số 103/2025/QH15, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 23/2023/QH15, Luật Cư trú số 68/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2024/QH15, Luật Căn cước số 26/2023/QH15, Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 51/2024/QH15, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15, Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 112/2025/QH15, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15, Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 135/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Căn cước

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đường bộ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 2 như sau:

“6. Cơ quan quản lý đường bộ là cơ quan thuộc Bộ Xây dựng giúp Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động đường

bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch mạng lưới đường bộ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Phân loại đường bộ theo cấp quản lý

1. Đường bộ theo cấp quản lý bao gồm: quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường thôn, đường đô thị, đường chuyên dùng và được xác định như sau:

a) Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền các trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng, khu vực;

b) Đường tỉnh là đường nằm trong địa bàn một tỉnh nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của cấp xã; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

c) Đường xã là đường nối trung tâm hành chính của xã với thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi là thôn) và điểm dân cư nông thôn hoặc đường nối với xã lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã;

d) Đường thôn là đường trong khu vực thôn; đường trực nối thôn với khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh khác trên địa bàn thôn;

đ) Đường đô thị là đường trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị, bao gồm: đường cao tốc đô thị, đường phố, đường ngõ, ngách, kiệt, hẻm trong đô thị;

e) Đường chuyên dùng là đường chuyên phục vụ giao thông cho một hoặc một số cơ quan, tổ chức, cá nhân và đường nội bộ.

2. Đường địa phương bao gồm: đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn.

3. Bộ Xây dựng có trách nhiệm quản lý quốc lộ, trừ quốc lộ quy định tại điểm a khoản 4 Điều này và đường gom, đường bên quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý các loại đường sau đây:

a) Quản lý đường tỉnh, quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt; quốc lộ khi được phân cấp; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng tuyến tránh thay thế phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ; tuyến, đoạn

tuyến quốc lộ không còn trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, trừ trường hợp quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ được Bộ trưởng Bộ Xây dựng giao trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, khả năng bố trí nguồn lực của địa phương; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã được điều chuyển tài sản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Quy định việc quản lý đường đô thị, đường xã, đường thôn;

c) Quản lý đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ.

5. Người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng có trách nhiệm quản lý đường chuyên dùng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 như sau:

“3. Trách nhiệm công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ được quy định như sau:

a) Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Bộ Xây dựng công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý và đường chuyên dùng quy định tại điểm c khoản này trên địa bàn;

c) Người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng có trách nhiệm cung cấp thông tin về tải trọng, khổ giới hạn của đường chuyên dùng để cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố;

d) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ có trách nhiệm cung cấp thông tin về tải trọng, khổ giới hạn cho các cơ quan quy định tại các điểm a, b và c khoản này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Đường bộ được thẩm tra, thẩm định về an toàn giao thông trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác và trong quá trình khai thác công trình đường bộ, trừ đường bộ có cấp kỹ thuật theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 của Luật này, đường phố gom, đường nội bộ đô thị.

Trong giai đoạn lập dự án đầu tư, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, việc thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông được thực hiện cùng với công tác thẩm tra, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 39 như sau:

“a) Bến xe được xây dựng tại các đô thị và các khu vực cần thiết khác để phục vụ vận tải hành khách công cộng;

b) Bãi đỗ xe được xây dựng phù hợp với nhu cầu đỗ xe tại các khu vực trong đô thị, ngoại ô thành phố, đường có lưu lượng vận tải lớn và các khu vực khác khi cần thiết để phục vụ đỗ xe, trông giữ xe. Bãi đỗ xe gồm: bãi đỗ xe tải; bãi đỗ xe khách, xe con; bãi đỗ xe dùng cho nhiều loại xe;”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 78 như sau:

“3. Người thuê phương tiện để tự lái không được sử dụng phương tiện đi thuê để vận tải hành khách, hàng hóa có thu tiền, trừ xe gắn máy, xe mô tô hai bánh.”.

8. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 3 Điều 10, điểm a khoản 3 Điều 21, khoản 5 Điều 25, khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 28, điểm b khoản 4 và khoản 5 Điều 30, điểm b khoản 3 và khoản 7 Điều 32, khoản 8 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 38, các khoản 1, 4 và 5 Điều 39, Điều 49, khoản 1 và khoản 5 Điều 52, khoản 3 Điều 57, khoản 4 Điều 61, khoản 2 và khoản 3 Điều 82.

9. Bỏ một số cụm từ tại một số khoản, điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “các điểm a, b và d” tại khoản 3 Điều 10;

b) Bỏ cụm từ “; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện” tại khoản 1 Điều 12.

10. Bãi bỏ khoản 4 Điều 10, Điều 83.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại điểm a khoản 20 Điều 7 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại điểm 1.1a, tiểu mục 1 thuộc phần V- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Số: 168/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về:

a) Xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ bao gồm: hành vi vi phạm hành chính; hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với hành vi vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

b) Mức trừ điểm giấy phép lái xe đối với từng hành vi vi phạm hành chính; trình tự, thủ tục, thẩm quyền trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe để quản lý việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ mà

không quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đó để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

d) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

đ) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Cơ sở đào tạo lái xe, trung tâm sát hạch lái xe, cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, cơ sở thử nghiệm, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

g) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật;

h) Cơ quan, tổ chức nước ngoài được cấp có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

4. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

5. Người có thẩm quyền trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe.

Điều 3. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả; thu hồi giấy phép, chứng chỉ hành nghề

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

c) Tịch thu phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

2. Căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành

chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

- a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;
- b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính trong trường hợp không áp dụng là hình thức xử phạt chính theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ bao gồm:

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra, trừ các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e, điểm n, điểm p khoản này;
- b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra;
- c) Buộc tái xuất phương tiện khỏi Việt Nam;
- d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính;
- đ) Buộc phá dỡ các vật che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông;
- e) Buộc lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của phương tiện, thiết bị theo quy định hoặc tháo bỏ những thiết bị lắp thêm không đúng quy định;
- g) Buộc cấp thẻ nhận dạng lái xe cho lái xe theo quy định;
- h) Buộc tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, quy trình hoặc tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho lái xe và nhân viên phục vụ trên xe theo quy định;
- i) Buộc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, dây đai an toàn, ghế ngồi cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, dụng cụ, thiết bị chuyên dùng để cứu hộ, hỗ trợ cứu hộ trên xe theo đúng quy định;
- k) Buộc tháo dỡ thiết bị âm thanh, ánh sáng lắp đặt trên xe gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ;
- l) Buộc cung cấp, cập nhật, truyền dẫn, lưu trữ, quản lý thông tin, dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô theo quy định;
- m) Buộc điều chỉnh lại chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường của xe ô tô bị làm sai lệch;
- n) Buộc khôi phục lại nhãn hiệu, màu sơn ghi trong chứng nhận đăng ký xe theo quy định;
- o) Buộc thực hiện đúng quy định về biển số xe, quy định về kẻ hoặc dán chữ, số biển số, thông tin trên thành xe, cửa xe, quy định về màu sơn, biển báo

dấu hiệu nhận biết của xe;

p) Buộc khôi phục lại hình dáng, kích thước, tình trạng an toàn kỹ thuật ban đầu của xe và đăng kiểm lại trước khi đưa phương tiện ra tham gia giao thông;

q) Buộc thực hiện điều chỉnh thùng xe theo đúng quy định hiện hành, đăng kiểm lại và điều chỉnh lại khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành trước khi đưa phương tiện ra tham gia giao thông;

r) Buộc làm thủ tục đổi, thu hồi, cấp mới, cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

s) Buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung;

t) Buộc đưa phương tiện quay trở lại Khu kinh tế thương mại đặc biệt, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế.

4. Thủ tục thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung; thu hồi giấy phép, chứng chỉ hành nghề đã hết giá trị sử dụng hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp

a) Cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung gồm: giấy phép lái xe; chứng nhận đăng ký xe; bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe; giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung thực hiện theo quy định tại Điều 85 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền ra quyết định thi hành biện pháp khắc phục hậu quả chuyển giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó;

b) Đối với giấy phép, chứng chỉ hành nghề đã hết giá trị sử dụng hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp (giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không hợp lệ; phù hiệu, giấy phép lưu hành đã hết giá trị sử dụng hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp; hồ sơ, các loại giấy tờ, tài liệu bị tẩy xóa, sửa chữa hoặc giả mạo; chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc không đúng với số khung, số động cơ (số máy); giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường không do cơ quan có thẩm quyền cấp), người có thẩm quyền tạm giữ phải tiến hành thu

hồi theo quy định.

Trường hợp người có thẩm quyền tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề không có thẩm quyền thu hồi giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó thì phải chuyển cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp các loại giấy tờ đó để xử lý theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp vụ việc có dấu hiệu tội phạm) và thông báo cho cá nhân, tổ chức vi phạm biết.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ là 01 năm.

2. Thời hạn sử dụng kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để xác định cá nhân, tổ chức vi phạm được tính từ thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật của cá nhân, tổ chức ghi nhận được kết quả cho đến hết ngày cuối cùng của thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Quá thời hạn nêu trên mà người có thẩm quyền không ra quyết định xử phạt theo quy định thì kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp không còn giá trị sử dụng. Trường hợp cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hạn sử dụng kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

3. Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện

a) Việc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Đối với các hành vi vi phạm được phát hiện thông qua phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp: thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật ghi nhận hành vi vi phạm.

Điều 5. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn

1. Giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng có thời hạn trong Nghị định này gồm:

a) Phù hiệu cấp cho xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải;

b) Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

- c) Giấy phép đào tạo lái xe;
- d) Giấy phép sát hạch;
- đ) Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;
- e) Chứng chỉ đăng kiểm viên;

g) Giấy phép lái xe quốc gia; giấy phép lái xe quốc tế do các nước tham gia Công ước của Liên hợp quốc về Giao thông đường bộ năm 1968 cấp (trừ giấy phép lái xe quốc tế do Việt Nam cấp); giấy phép lái xe quốc tế mà Việt Nam ký kết điều ước quốc tế về việc công nhận lẫn nhau giấy phép lái xe quốc tế.

2. Trình tự, thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp một cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính mà bị xử phạt trong cùng một lần thì bị phạt tiền đối với từng hành vi vi phạm, nếu có hành vi vi phạm bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe và hành vi vi phạm bị trừ điểm giấy phép lái xe thì chỉ áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép lái xe.

3. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề như sau:

a) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt đã tạm giữ được giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm thì thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề là thời điểm quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt chưa tạm giữ được giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vẫn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định đối với hành vi vi phạm. Trong nội dung quyết định xử phạt phải ghi rõ thời điểm bắt đầu tính hiệu lực thi hành của hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề là kể từ thời điểm mà người vi phạm xuất trình giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho người có thẩm quyền xử phạt tạm giữ;

c) Khi giữ và trả lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm b khoản này, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản và lưu hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính.

4. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, nếu cá nhân, tổ chức vẫn tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề thì bị xử phạt như hành vi không có giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

5. Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề nhưng thời hạn sử dụng còn lại của giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó ít hơn thời hạn bị tước thì người có thẩm quyền vẫn ra quyết định xử phạt có áp dụng hình thức tước quyền

sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định đối với hành vi vi phạm. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, cá nhân, tổ chức không được làm thủ tục cấp mới, đổi, cấp lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép lái xe tích hợp giấy phép lái xe không thời hạn (xe mô tô, xe tương tự xe mô tô) và giấy phép lái xe có thời hạn (xe ô tô, xe tương tự xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ) thì người có thẩm quyền xử phạt áp dụng tước quyền sử dụng đối với giấy phép lái xe không thời hạn khi người điều khiển xe mô tô, xe tương tự xe mô tô hoặc tước quyền sử dụng đối với giấy phép lái xe có thời hạn khi người điều khiển xe ô tô, xe tương tự xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ thực hiện hành vi vi phạm hành chính có quy định bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng, người có giấy phép lái xe tích hợp được cấp, đổi giấy phép lái xe đối với giấy phép lái xe không bị tước quyền sử dụng.

7. Trường hợp giấy phép, chứng chỉ hành nghề được cấp dưới dạng điện tử hoặc thể hiện dưới hình thức thông điệp dữ liệu thì cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện tạm giữ, tước trên môi trường điện tử theo quy định nếu đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin. Việc tạm giữ, tước quyền sử dụng được cập nhật trạng thái trên cơ sở dữ liệu, căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử và ứng dụng thông tin điện tử khác theo quy định.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT, MỨC TRỪ ĐIỂM GIẤY PHÉP LÁI XE VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Mục 1

VI PHẠM QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 6. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2; điểm a, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm n, điểm o khoản 3; điểm a, điểm b, điểm đ, điểm e, điểm i, điểm k, điểm l khoản 4; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm i, điểm k khoản 5; điểm a khoản 6; khoản 7; điểm b, điểm d khoản 9; điểm a khoản 10; điểm đ khoản 11 Điều này;

b) Khi ra, vào vị trí dừng xe, đỗ xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết;

c) Không báo hiệu bằng đèn khẩn cấp hoặc không đặt biển cảnh báo “Chú ý xe đỗ” theo quy định trong trường hợp gặp sự cố kỹ thuật (hoặc bất khả kháng khác) buộc phải đỗ xe chiếm một phần đường xe chạy hoặc tại nơi không được phép đỗ xe, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 7 Điều này;

d) Không gắn biển báo hiệu ở phía trước xe kéo, phía sau xe được kéo; điều khiển xe kéo rơ moóc không có biển báo hiệu theo quy định;

đ) Sử dụng còi trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau trong khu đông dân cư, khu vực cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước hoặc chuyển làn đường không đúng quy định “mỗi lần chuyển làn đường chỉ được phép chuyển sang một làn đường liền kề”, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 5 Điều này;

b) Chở người trên buồng lái quá số lượng quy định;

c) Không tuân thủ các quy định về nhường đường tại nơi đường bộ giao nhau, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm n, điểm o khoản 5 Điều này;

d) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường rộng; dừng xe, đỗ xe không sát mép đường phía bên phải theo chiều đi ở nơi đường có lề đường hẹp hoặc không có lề đường; dừng xe, đỗ xe ngược với chiều lưu thông của làn đường; dừng xe, đỗ xe trên dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy; đỗ xe trên dốc không chèn bánh;

đ) Dừng xe không sát theo lề đường, vỉa hè phía bên phải theo chiều đi hoặc bánh xe gần nhất cách lề đường, vỉa hè quá 0,25 mét; dừng xe trên đường dành riêng cho xe buýt; dừng xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; rời vị trí lái, tắt máy khi dừng xe (trừ trường hợp rời khỏi vị trí lái để đóng, mở cửa xe, xếp dỡ hàng hóa, kiểm tra kỹ thuật xe) hoặc rời vị trí lái khi dừng xe nhưng không sử dụng phanh đỗ xe (hoặc thực hiện biện pháp an toàn khác); dừng xe, đỗ xe không đúng vị trí quy định ở những đoạn có bố trí nơi dừng xe, đỗ xe; dừng xe, đỗ xe trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường; dừng xe nơi có biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 4, điểm c khoản 7 Điều này.

3. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h;

b) Sử dụng còi, rú ga liên tục; sử dụng còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa khi gặp người đi bộ qua đường hoặc khi đi trên đoạn đường qua khu dân cư có hệ thống chiếu sáng đang hoạt động hoặc khi gặp xe đi ngược chiều (trừ trường hợp dải phân cách có khả năng chống chói) hoặc khi chuyển hướng xe tại nơi đường giao nhau, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

c) Chuyển hướng không quan sát hoặc không bảo đảm khoảng cách an toàn với xe phía sau hoặc không giảm tốc độ hoặc không có tín hiệu báo hướng rẽ hoặc có tín hiệu báo hướng rẽ nhưng không sử dụng liên tục trong quá trình chuyển hướng (trừ trường hợp điều khiển xe đi theo hướng cong của đoạn đường bộ ở nơi đường không giao nhau cùng mức);

d) Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; dừng xe, đỗ xe trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, phạm vi an toàn của đường sắt;

đ) Dừng xe, đỗ xe tại vị trí: nơi đường bộ giao nhau hoặc trong phạm vi 05 mét tính từ mép đường giao nhau; điểm đón, trả khách; trước cổng hoặc trong phạm vi 05 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ra, vào; nơi phân đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe cơ giới; che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông; nơi mở dải phân cách giữa; cách xe ô tô đang đỗ ngược chiều dưới 20 mét trên đường phố hẹp, dưới 40 mét trên đường có một làn xe cơ giới trên một chiều đường;

e) Đỗ xe không sát theo lề đường, vỉa hè phía bên phải theo chiều đi hoặc bánh xe gần nhất cách lề đường, vỉa hè quá 0,25 mét; đỗ xe trên đường dành riêng cho xe buýt; đỗ xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; đỗ, để xe ở vỉa hè trái quy định của pháp luật; đỗ xe nơi có biển “Cấm đỗ xe” hoặc biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 4, điểm c khoản 7 Điều này;

g) Không sử dụng hoặc sử dụng không đủ đèn chiếu sáng trong thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau hoặc khi có sương mù, khói, bụi, trời mưa, thời tiết xấu làm hạn chế tầm nhìn;

h) Điều khiển xe ô tô kéo theo xe khác, vật khác (trừ trường hợp kéo theo một rơ moóc, sơ mi rơ moóc hoặc một xe ô tô, xe máy chuyên dùng khác khi xe này không tự chạy được); điều khiển xe ô tô đẩy xe khác, vật khác; điều khiển xe kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc kéo thêm rơ moóc hoặc xe khác, vật khác; không nối chắc chắn, an toàn giữa xe kéo và xe được kéo khi kéo nhau;

i) Chở người trên xe được kéo, trừ người điều khiển;

k) Không thắt dây đai an toàn khi điều khiển xe chạy trên đường;

l) Chở người trên xe ô tô không thắt dây đai an toàn (tại vị trí có trang bị dây đai an toàn) khi xe đang chạy;

m) Chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô ngồi cùng hàng ghế với người lái xe (trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế) hoặc không sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em theo quy định;

n) Chạy trong hầm đường bộ không sử dụng đèn chiếu sáng gần;

o) Điều khiển xe chạy dưới tốc độ tối thiểu trên đoạn đường bộ có quy định tốc độ tối thiểu cho phép;

p) Điều khiển xe chạy tốc độ thấp hơn các xe khác đi cùng chiều mà không đi về làn đường bên phải chiều đi của mình, trừ trường hợp các xe khác đi

cùng chiều chạy quá tốc độ quy định.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không đủ điều kiện để thu phí theo hình thức điện tử tự động không dừng (xe không gắn thẻ đầu cuối) đi vào làn đường dành riêng thu phí theo hình thức điện tử tự động không dừng tại các trạm thu phí;

b) Dừng xe, đỗ xe tại vị trí: bên trái đường một chiều hoặc bên trái (theo hướng lưu thông) của đường đôi; trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc nơi tầm nhìn bị che khuất; trên cầu (trừ trường hợp tổ chức giao thông cho phép), gầm cầu vượt (trừ những nơi cho phép dừng xe, đỗ xe), song song với một xe khác đang dừng, đỗ, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 7 Điều này;

c) Không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn theo quy định khi xe ô tô bị hư hỏng ngay tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt;

d) Không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn;

đ) Lùi xe, quay đầu xe trong hầm đường bộ; dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định; không có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp, không đặt biển cảnh báo “Chú ý xe đỗ” (hoặc đèn cảnh báo) về phía sau xe khoảng cách đảm bảo an toàn khi dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ trong trường hợp gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải dừng xe, đỗ xe;

e) Lùi xe ở đường một chiều, đường có biển “Cấm đi ngược chiều”, khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất; lùi xe không quan sát hai bên, phía sau xe hoặc không có tín hiệu lùi xe, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 11 Điều này;

g) Điều khiển xe có liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông mà không dừng ngay phương tiện, không giữ nguyên hiện trường, không trợ giúp người bị nạn, trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này;

h) Xe được quyền ưu tiên lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu ưu tiên không đúng quy định hoặc sử dụng thiết bị phát tín hiệu ưu tiên mà không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền cấp nhưng không còn giá trị sử dụng theo quy định;

i) Quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt, ngầm, tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, đường hẹp, đường dốc, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất, trên đường một chiều, trừ khi có hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc chỉ dẫn của biển báo hiệu tạm thời hoặc tổ chức giao thông tại những khu vực này có bố trí nơi quay đầu xe;

k) Quay đầu xe tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm quay đầu đối với loại phương tiện đang điều khiển; điều khiển xe rẽ trái tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ trái đối với loại phương tiện đang điều khiển; điều khiển xe rẽ phải tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ phải đối với loại phương tiện

đang điều khiển;

l) Không giữ khoảng cách an toàn để xảy ra va chạm với xe chạy liền trước hoặc không giữ khoảng cách theo quy định của biển báo hiệu “Cự ly tối thiểu giữa hai xe”, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 5 Điều này.

5. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vượt xe trong những trường hợp không được vượt, vượt xe tại đoạn đường có biển báo hiệu có nội dung cấm vượt (đối với loại phương tiện đang điều khiển); không có tín hiệu trước khi vượt hoặc có tín hiệu vượt xe nhưng không sử dụng trong suốt quá trình vượt xe; vượt bên phải xe khác trong trường hợp không được phép;

b) Điều khiển xe không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường hoặc làn đường quy định (làn cùng chiều hoặc làn ngược chiều) trừ hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; điều khiển xe đi qua dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy;

c) Tránh xe đi ngược chiều không đúng quy định (trừ hành vi vi phạm sử dụng đèn chiếu xa khi tránh xe đi ngược chiều quy định tại điểm b khoản 3 Điều này); không nhường đường cho xe đi ngược chiều theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật;

d) Không tuân thủ quy định khi vào hoặc ra đường cao tốc; điều khiển xe chạy ở làn dừng xe khẩn cấp hoặc phần lề đường của đường cao tốc; không tuân thủ quy định về khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước khi chạy trên đường cao tốc;

đ) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h;

e) Xe không được quyền ưu tiên lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên;

g) Chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước hoặc chuyển làn đường không đúng quy định “mỗi lần chuyển làn đường chỉ được phép chuyển sang một làn đường liền kề” khi chạy trên đường cao tốc;

h) Dùng tay cầm và sử dụng điện thoại hoặc các thiết bị điện tử khác khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông đang di chuyển trên đường bộ;

i) Đi vào khu vực cấm, đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 9, điểm đ khoản 11 Điều này, hành vi bị cấm đi vào công trình thủy lợi và các trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

k) Dừng xe, đỗ xe, quay đầu xe trái quy định gây ùn tắc giao thông;

l) Chuyển hướng không nhường quyền đi trước cho: người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ;

xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho xe thô sơ;

m) Chuyển hướng không nhường đường cho: các xe đi ngược chiều; người đi bộ, xe thô sơ đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ;

n) Không giảm tốc độ (hoặc dừng lại) và nhường đường khi điều khiển xe đi từ đường không ưu tiên ra đường ưu tiên, từ đường nhánh ra đường chính;

o) Không giảm tốc độ và nhường đường cho xe đi đến từ bên phải tại nơi đường giao nhau không có báo hiệu đi theo vòng xuyến; không giảm tốc độ và nhường đường cho xe đi đến từ bên trái tại nơi đường giao nhau có báo hiệu đi theo vòng xuyến;

p) Chở người trên thùng xe trái quy định; chở người trên nóc xe; để người đu bám ở cửa xe, bên ngoài thành xe khi xe đang chạy;

q) Mở cửa xe, để cửa xe mở không bảo đảm an toàn.

6. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h đến 35 km/h;

b) Không nhường đường hoặc gây cản trở xe được quyền ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ;

c) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở;

d) Điều khiển xe đi trên vỉa hè, trừ trường hợp điều khiển xe đi qua vỉa hè để vào nhà, cơ quan.

7. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 35 km/h;

b) Điều khiển xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ đi vào đường cao tốc;

c) Dừng xe, đỗ xe trên đường cao tốc không đúng nơi quy định; không có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp khi gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải dừng xe, đỗ xe ở làn dừng xe khẩn cấp trên đường cao tốc; không có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp, không đặt biển cảnh báo “Chú ý xe đỗ” (hoặc đèn cảnh báo) về phía sau xe khoảng cách tối thiểu 150 mét khi dừng xe, đỗ xe trong trường hợp gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải dừng xe, đỗ xe trên một phần làn đường xe chạy trên đường cao tốc.

8. Phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm gây tai nạn giao thông không dừng ngay phương tiện, không giữ nguyên hiện trường, không trợ giúp người bị nạn, không ở lại hiện trường hoặc không đến trình báo ngay với cơ quan công an, Ủy ban nhân dân nơi gần nhất.

9. Phạt tiền từ 18.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở;

b) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông;

c) Không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

d) Đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 11 Điều này và các trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định.

10. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 22.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng lại để bảo đảm an toàn theo quy định mà gây tai nạn giao thông; điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông; dừng xe, đỗ xe, quay đầu xe, lùi xe, tránh xe, vượt xe, chuyển hướng, chuyển làn đường không đúng quy định gây tai nạn giao thông; không đi đúng phần đường, làn đường, không giữ khoảng cách an toàn giữa hai xe theo quy định gây tai nạn giao thông hoặc đi vào đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển gây tai nạn giao thông, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 11 Điều này;

b) Vi phạm quy định tại một trong các điểm, khoản sau của Điều này mà gây tai nạn giao thông: điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1; điểm c khoản 2; điểm b, điểm g, điểm h, điểm n, điểm o, điểm p, khoản 3; điểm a, điểm c, điểm d khoản 4; điểm c, điểm d, điểm e, điểm h, điểm n, điểm o, điểm q khoản 5; điểm b khoản 7; điểm b, điểm c, điểm d khoản 9 Điều này.

11. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở;

b) Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ;

c) Điều khiển xe trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng;

d) Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng của người thi hành công vụ;

đ) Điều khiển xe đi ngược chiều trên đường cao tốc, lùi xe trên đường cao tốc, quay đầu xe trên đường cao tốc, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định.

12. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với người điều

khiến xe thực hiện hành vi điều khiển xe lạng lách, đánh võng trên đường bộ; chạy quá tốc độ đuổi nhau trên đường bộ; dùng chân điều khiển vô lăng xe khi xe đang chạy trên đường bộ.

13. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 12 Điều này mà gây tai nạn giao thông.

14. Tịch thu phương tiện đối với người điều khiển xe tái phạm hành vi điều khiển xe lạng lách, đánh võng quy định tại khoản 12 Điều này.

15. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm e khoản 5 Điều này còn bị tịch thu thiết bị phát tín hiệu ưu tiên lắp đặt, sử dụng trái quy định;

b) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 12 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 10 tháng đến 12 tháng;

c) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 11; khoản 13; khoản 14 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng.

16. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm h, điểm i khoản 3; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm g khoản 4; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm i, điểm k, điểm n, điểm o khoản 5 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm h khoản 5; khoản 6; điểm b khoản 7; điểm b, điểm c, điểm d khoản 9 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 04 điểm;

c) Thực hiện hành vi quy định tại điểm p khoản 5; điểm a, điểm c khoản 7; khoản 8 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 06 điểm;

d) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 9, khoản 10, điểm đ khoản 11 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 10 điểm.

Điều 7. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái của người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm d, điểm e khoản 2; điểm a, điểm c, điểm d, điểm h khoản 3; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 4; điểm b, điểm d khoản 6; điểm a, điểm b, điểm c khoản 7; điểm a khoản 8; điểm b khoản 9; điểm a khoản 10 Điều này;

b) Không có tín hiệu trước khi vượt hoặc có tín hiệu vượt xe nhưng không

sử dụng trong suốt quá trình vượt xe;

c) Lùi xe mô tô ba bánh không quan sát hai bên, phía sau xe hoặc không có tín hiệu lùi xe;

d) Chở người ngồi trên xe sử dụng ô (dù);

đ) Không tuân thủ các quy định về nhường đường tại nơi đường giao nhau, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 6 Điều này;

e) Chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước hoặc chuyển làn đường không đúng quy định “mỗi lần chuyển làn đường chỉ được phép chuyển sang một làn đường liền kề”;

g) Không sử dụng đèn chiếu sáng trong thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau hoặc khi có sương mù, khói, bụi, trời mưa, thời tiết xấu làm hạn chế tầm nhìn;

h) Tránh xe không đúng quy định; sử dụng đèn chiếu xa khi gặp người đi bộ qua đường hoặc khi đi trên đoạn đường qua khu dân cư có hệ thống chiếu sáng đang hoạt động hoặc khi gặp xe đi ngược chiều (trừ trường hợp dải phân cách có khả năng chống chói) hoặc khi chuyển hướng xe tại nơi đường giao nhau; không nhường đường cho xe đi ngược chiều theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật;

i) Sử dụng còi trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau trong khu đông dân cư, khu vực cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

k) Điều khiển xe chạy dưới tốc độ tối thiểu trên đoạn đường bộ có quy định tốc độ tối thiểu cho phép.

2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường;

b) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h;

c) Điều khiển xe chạy tốc độ thấp mà không đi bên phải phần đường xe chạy gây cản trở giao thông;

d) Dừng xe, đỗ xe ở lòng đường gây cản trở giao thông; tụ tập từ 03 xe trở lên ở lòng đường, trong hầm đường bộ; đỗ, để xe ở lòng đường, vỉa hè trái phép;

đ) Xe không được quyền ưu tiên lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên;

e) Dừng xe, đỗ xe trên điểm đón, trả khách, nơi đường bộ giao nhau, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường; dừng xe nơi có biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”; đỗ xe tại nơi có biển “Cấm đỗ xe” hoặc biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”; không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; dừng xe, đỗ xe trong phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt;

g) Chở theo 02 người trên xe, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 12 tuổi, người già yếu hoặc người khuyết tật, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;

h) Không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách khi điều khiển xe tham gia giao thông trên đường bộ;

i) Chở người ngồi trên xe không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;

k) Quay đầu xe tại nơi không được quay đầu xe, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

3. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chuyển hướng không quan sát hoặc không bảo đảm khoảng cách an toàn với xe phía sau hoặc không giảm tốc độ hoặc không có tín hiệu báo hướng rẽ hoặc có tín hiệu báo hướng rẽ nhưng không sử dụng liên tục trong quá trình chuyển hướng (trừ trường hợp điều khiển xe đi theo hướng cong của đoạn đường bộ ở nơi đường không giao nhau cùng mức); điều khiển xe rẽ trái tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ trái đối với loại phương tiện đang điều khiển; điều khiển xe rẽ phải tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ phải đối với loại phương tiện đang điều khiển;

b) Chở theo từ 03 người trở lên trên xe;

c) Dừng xe, đỗ xe trên cầu;

d) Điều khiển xe không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường, làn đường quy định (làn cùng chiều hoặc làn ngược chiều); điều khiển xe đi qua dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy;

đ) Vượt bên phải trong trường hợp không được phép;

e) Người đang điều khiển xe hoặc chở người ngồi trên xe bám, kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt vật nuôi, mang vác vật cồng kềnh; chở người đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái của xe;

g) Điều khiển xe kéo theo xe khác, vật khác;

h) Chạy trong hầm đường bộ không sử dụng đèn chiếu sáng gần;

i) Không giữ khoảng cách an toàn để xảy ra va chạm với xe chạy liền trước hoặc không giữ khoảng cách theo quy định của biển báo hiệu “Cự ly tối thiểu giữa hai xe”;

k) Điều khiển xe chạy dàn hàng ngang từ 03 xe trở lên;

l) Xe được quyền ưu tiên lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu ưu tiên không đúng quy định hoặc sử dụng thiết bị phát tín hiệu ưu tiên mà không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền cấp nhưng không còn giá trị sử dụng theo quy định.

4. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h;
- b) Dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định;
- c) Vượt xe trong những trường hợp không được vượt, vượt xe tại đoạn đường có biển báo hiệu có nội dung cấm vượt đối với loại phương tiện đang điều khiển, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;
- d) Quay đầu xe trong hầm đường bộ;
- đ) Người đang điều khiển xe sử dụng ô (dù), thiết bị âm thanh (trừ thiết bị trợ thính), dùng tay cầm và sử dụng điện thoại hoặc các thiết bị điện tử khác.

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Điều khiển xe có liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông mà không dừng ngay phương tiện, không giữ nguyên hiện trường, không trợ giúp người bị nạn, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 9 Điều này;
- b) Chuyển hướng không nhường quyền đi trước cho: người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ; xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho xe thô sơ;
- c) Chuyển hướng không nhường đường cho: các xe đi ngược chiều; người đi bộ, xe thô sơ đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ.

6. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở;
- b) Đi vào khu vực cấm, đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều này và các trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;
- c) Không giảm tốc độ (hoặc dừng lại) và nhường đường khi điều khiển xe đi từ đường không ưu tiên ra đường ưu tiên, từ đường nhánh ra đường chính;
- d) Không giảm tốc độ và nhường đường cho xe đi đến từ bên phải tại nơi đường giao nhau không có báo hiệu đi theo vòng xuyến; không giảm tốc độ và nhường đường cho xe đi đến từ bên trái tại nơi đường giao nhau có báo hiệu đi theo vòng xuyến.

7. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản này

và các trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định; điều khiển xe đi trên vỉa hè, trừ trường hợp điều khiển xe đi qua vỉa hè để vào nhà, cơ quan;

b) Điều khiển xe đi vào đường cao tốc, trừ xe phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc;

c) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông;

d) Không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

đ) Không nhường đường hoặc gây cản trở xe được quyền ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ.

8. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h;

b) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở.

9. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe lạng lách, đánh võng trên đường bộ; sử dụng chân chống hoặc vật khác quệt xuống đường khi xe đang chạy;

b) Điều khiển xe thành nhóm từ 02 xe trở lên chạy quá tốc độ quy định;

c) Gây tai nạn giao thông không dừng ngay phương tiện, không giữ nguyên hiện trường, không trợ giúp người bị nạn, không ở lại hiện trường hoặc không đến trình báo ngay với cơ quan công an, Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;

d) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở;

đ) Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ;

e) Điều khiển xe trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng;

g) Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng của người thi hành công vụ;

h) Ngồi phía sau vòng tay qua người ngồi trước để điều khiển xe, trừ trường hợp chở trẻ em dưới 06 tuổi ngồi phía trước;

i) Điều khiển xe thành đoàn gây cản trở giao thông, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

k) Sử dụng còi, rú ga (net pô) liên tục trong khu đông dân cư, khu vực cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định.

10. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng lại để bảo đảm an toàn theo quy định mà gây tai nạn giao thông; điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông; đi vào đường cao tốc, dừng xe, đỗ xe, quay đầu xe, lùi xe, vượt xe, chuyển hướng, chuyển làn đường không đúng quy định gây tai nạn giao thông; không đi đúng phần đường, làn đường, không giữ khoảng cách an toàn giữa hai xe theo quy định gây tai nạn giao thông hoặc đi vào đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển, đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều” gây tai nạn giao thông;

b) Vi phạm quy định tại một trong các điểm, khoản sau của Điều này mà gây tai nạn giao thông: điểm a, điểm d, điểm đ, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 1; điểm c, điểm đ, điểm g khoản 2; điểm b, điểm e, điểm g, điểm h, điểm k khoản 3; điểm đ khoản 4; điểm c, điểm d khoản 6; điểm c, điểm d, điểm đ khoản 7; điểm a, điểm b, điểm h, điểm k khoản 9 Điều này.

11. Tịch thu phương tiện đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buông cả hai tay khi đang điều khiển xe; dùng chân điều khiển xe; ngồi về một bên điều khiển xe; nằm trên yên xe điều khiển xe; thay người điều khiển khi xe đang chạy; quay người về phía sau để điều khiển xe hoặc bịt mắt điều khiển xe;

b) Điều khiển xe chạy bằng một bánh đối với xe hai bánh, chạy bằng hai bánh đối với xe ba bánh;

c) Tái phạm hành vi điều khiển xe lạng lách, đánh võng quy định tại điểm a khoản 9 Điều này.

12. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này còn bị tịch thu thiết bị phát tín hiệu ưu tiên lắp đặt, sử dụng trái quy định;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b, điểm h, điểm i, điểm k khoản 9 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 10 tháng đến 12 tháng;

c) Thực hiện hành vi quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 9; khoản 11 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng.

13. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 3; khoản 5; điểm b, điểm c, điểm d khoản 6; điểm a khoản 7 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm đ khoản 4; điểm a khoản 6; điểm c, điểm d, điểm đ khoản 7; điểm a khoản 8 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 04 điểm;

c) Thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 7, điểm c khoản 9 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 06 điểm;

d) Thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 8, khoản 10 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 10 điểm.

Điều 8. Xử phạt người điều khiển xe máy chuyên dùng vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 2; điểm a, điểm d, điểm đ khoản 3; khoản 4; điểm a, điểm c khoản 5; điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm i khoản 6; điểm c, điểm d khoản 7; điểm a, điểm b khoản 8; điểm đ khoản 9 Điều này;

b) Không báo hiệu bằng đèn khẩn cấp hoặc không đặt biển cảnh báo “Chú ý xe đỗ” theo quy định trong trường hợp gặp sự cố kỹ thuật (hoặc bất khả kháng khác) buộc phải đỗ xe chiếm một phần đường xe chạy hoặc tại nơi không được phép đỗ xe, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

2. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường rộng; dừng xe, đỗ xe không sát mép đường phía bên phải theo chiều đi ở nơi đường có lề đường hẹp hoặc không có lề đường; dừng xe, đỗ xe ngược với chiều lưu thông của làn đường; dừng xe, đỗ xe trên dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy; dừng xe, đỗ xe không đúng vị trí quy định ở những đoạn đường đã có bố trí nơi dừng xe, đỗ xe; đỗ xe trên dốc không chèn bánh; dừng xe nơi có biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”; đỗ xe nơi có biển “Cấm đỗ xe” hoặc biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 6 Điều này;

b) Dừng xe, đỗ xe tại các vị trí: bên trái đường một chiều hoặc bên trái (theo hướng lưu thông) của đường đôi; trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc nơi tầm nhìn bị che khuất; trên cầu (trừ trường hợp tổ chức giao thông cho phép), gầm cầu vượt (trừ những nơi cho phép dừng xe, đỗ xe), song song với một xe khác đang dừng, đỗ; nơi đường bộ giao nhau hoặc trong phạm vi 05 mét tính từ mép đường giao nhau; điểm đón, trả khách; trước cổng hoặc trong phạm vi 05 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ra, vào; nơi phần đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe cơ giới; che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông; nơi mở dải phân cách giữa; cách xe ô tô đang đỗ ngược chiều dưới 20 mét trên đường phố hẹp, dưới 40 mét trên đường có một làn xe cơ giới trên một chiều đường, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 6 Điều này;

c) Dừng xe, đỗ xe ở lòng đường trái quy định; dừng xe, đỗ xe trên đường dành riêng cho xe buýt, trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường; rời vị trí lái, tắt máy khi dừng xe (trừ trường hợp rời khỏi vị trí lái để đóng, mở cửa xe, xếp dỡ hàng hóa, kiểm tra kỹ thuật xe) hoặc rời vị trí lái khi dừng xe nhưng không sử dụng phanh đỗ xe (hoặc thực hiện biện pháp an toàn khác); mở cửa xe, để cửa xe mở không bảo đảm an toàn;

d) Khi ra, vào vị trí dừng xe, đỗ xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết;

đ) Đỗ, để xe ở vỉa hè trái phép.

3. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h;

b) Sử dụng còi, rú ga liên tục; sử dụng còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa khi gặp người đi bộ qua đường hoặc khi đi trên đoạn đường qua khu dân cư có hệ thống chiếu sáng đang hoạt động hoặc khi gặp xe đi ngược chiều (trừ trường hợp dải phân cách có khả năng chống chói) hoặc khi chuyển hướng xe tại nơi đường giao nhau, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

c) Không sử dụng hoặc sử dụng không đủ đèn chiếu sáng trong thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau hoặc khi có sương mù, khói, bụi, trời mưa, thời tiết xấu làm hạn chế tầm nhìn;

d) Tránh xe, vượt xe không đúng quy định; không nhường đường cho xe đi ngược chiều theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật;

đ) Điều khiển xe chạy dưới tốc độ tối thiểu trên đoạn đường bộ có quy định tốc độ tối thiểu cho phép.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h;

b) Chạy xe trong hầm đường bộ không sử dụng đèn chiếu sáng gần;

c) Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; dừng xe, đỗ xe trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, phạm vi an toàn của đường sắt;

d) Quay đầu xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; quay đầu xe tại nơi đường hẹp, đường dốc, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất, nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm quay đầu đối với loại phương tiện đang điều khiển; điều khiển xe rẽ trái tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ trái đối với loại phương tiện đang điều khiển; điều khiển xe rẽ phải tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ phải đối với loại phương tiện đang điều khiển;

đ) Quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, ngầm, gầm cầu vượt, trừ khi có hiệu lệnh của người điều khiển giao

thông hoặc chỉ dẫn của biển báo hiệu tạm thời hoặc tổ chức giao thông tại những khu vực này có bố trí nơi quay đầu xe;

e) Lùi xe ở đường một chiều, đường có biển “Cấm đi ngược chiều”, khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất; lùi xe không quan sát hai bên và phía sau xe hoặc không có tín hiệu lùi xe.

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Lùi xe, quay đầu xe trong hầm đường bộ;
- b) Không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn theo quy định khi phương tiện bị hư hỏng trên đoạn đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt;
- c) Dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định; không có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp, không đặt biển cảnh báo “Chú ý xe đỗ” (hoặc đèn cảnh báo) về phía sau xe khoảng cách đảm bảo an toàn khi dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ trong trường hợp gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải dừng xe, đỗ xe;
- d) Điều khiển xe có liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông mà không dừng ngay phương tiện, không giữ nguyên hiện trường, không trợ giúp người bị nạn, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 8 Điều này;
- đ) Chuyển hướng không nhường quyền đi trước cho: người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ; xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho xe thô sơ;
- e) Chuyển hướng không nhường đường cho: các xe đi ngược chiều; người đi bộ, xe thô sơ đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ.

6. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h;
- b) Dừng xe, đỗ xe trên đường cao tốc không đúng nơi quy định; không có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp khi gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải dừng xe, đỗ xe ở làn dừng xe khẩn cấp trên đường cao tốc; không có báo hiệu bằng đèn khẩn cấp, không đặt biển cảnh báo “Chú ý xe đỗ” (hoặc đèn cảnh báo) về phía sau xe khoảng cách tối thiểu 150 mét khi gặp sự cố kỹ thuật hoặc bất khả kháng khác buộc phải dừng xe, đỗ xe trên một phần làn đường xe chạy trên đường cao tốc;
- c) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở;
- d) Đi vào khu vực cấm, đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển, trừ các hành vi vi phạm quy định tại

điểm d khoản 7, điểm đ khoản 9 Điều này và các trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

đ) Không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường hoặc làn đường quy định (làn cùng chiều hoặc làn ngược chiều); điều khiển xe đi qua dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 6, điểm d khoản 7, điểm đ khoản 9 Điều này;

e) Không tuân thủ các quy định khi vào hoặc ra đường cao tốc; điều khiển xe chạy ở làn dừng xe khẩn cấp hoặc phần lề đường của đường cao tốc; không tuân thủ quy định về khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước khi chạy trên đường cao tốc;

g) Không nhường đường hoặc gây cản trở xe được quyền ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ;

h) Chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước khi chạy trên đường cao tốc hoặc chuyển làn đường không đúng quy định “mỗi lần chuyển làn đường chỉ được phép chuyển sang một làn đường liền kề”;

i) Không giảm tốc độ (hoặc dừng lại) và nhường đường khi điều khiển xe đi từ đường không ưu tiên ra đường ưu tiên, từ đường nhánh ra đường chính.

7. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở;

b) Không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

c) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông;

d) Đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 9 Điều này và các trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định.

8. Phạt tiền từ 14.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng lại để bảo đảm an toàn theo quy định mà gây tai nạn giao thông; điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông; dừng xe, đỗ xe, quay đầu xe, lùi xe, tránh xe, vượt xe, chuyển hướng, chuyển làn đường không đúng quy định gây tai nạn giao thông; mở cửa xe, để cửa xe mở không bảo đảm an toàn gây tai nạn giao thông; không đi đúng phần đường, làn đường, không giữ khoảng cách an toàn giữa hai xe theo quy định gây tai nạn giao thông hoặc đi vào đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển, đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều” gây tai nạn giao thông, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 8,

điểm đ khoản 9 Điều này;

b) Điều khiển xe máy chuyên dùng có tốc độ thiết kế nhỏ hơn tốc độ tối thiểu quy định đối với đường cao tốc đi vào đường cao tốc, trừ phương tiện, thiết bị phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc;

c) Gây tai nạn giao thông không dừng ngay phương tiện, không giữ nguyên hiện trường, không trợ giúp người bị nạn, không ở lại hiện trường hoặc không đến trình báo ngay với cơ quan công an, Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;

d) Vi phạm quy định tại một trong các điểm, khoản sau của Điều này mà gây tai nạn giao thông: điểm a, điểm b khoản 1; điểm d khoản 2; điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3; điểm b khoản 4; điểm b khoản 5; điểm e, điểm g, điểm i khoản 6; điểm b, điểm c khoản 7 Điều này.

9. Phạt tiền từ 18.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở;

b) Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ;

c) Điều khiển xe trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng;

d) Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng của người thi hành công vụ;

đ) Lùi xe trên đường cao tốc; đi ngược chiều trên đường cao tốc; quay đầu xe trên đường cao tốc;

e) Vi phạm quy định tại điểm b khoản 8 Điều này mà gây tai nạn giao thông.

Điều 9. Xử phạt người điều khiển xe đạp, xe đạp máy, người điều khiển xe thô sơ khác vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi bên phải theo chiều đi của mình, đi không đúng phần đường quy định;

b) Dừng xe đột ngột; chuyển hướng không báo hiệu trước;

c) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2, điểm c khoản 3 Điều này;

d) Vượt bên phải trong các trường hợp không được phép;

đ) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường;

e) Chạy trong hầm đường bộ không bật đèn hoặc không có vật phát sáng báo hiệu; dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định; quay

đầu xe trong hầm đường bộ;

g) Điều khiển xe đạp, xe đạp máy đi dàn hàng ngang từ 03 xe trở lên, xe thô sơ khác đi dàn hàng ngang từ 02 xe trở lên;

h) Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy sử dụng ô (dù), dùng tay cầm và sử dụng điện thoại hoặc các thiết bị điện tử khác; chở người ngồi trên xe đạp, xe đạp máy sử dụng ô (dù);

i) Điều khiển xe thô sơ trong thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau không sử dụng đèn hoặc không có báo hiệu ở phía trước và phía sau xe;

k) Để xe ở lòng đường, vỉa hè trái phép; đỗ xe ở lòng đường gây cản trở giao thông, đỗ xe trên cầu gây cản trở giao thông;

l) Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt;

m) Dừng xe đẩy làm quấy hàng lưu động trên đường gây cản trở giao thông;

n) Không giảm tốc độ (hoặc dừng lại) và nhường đường khi điều khiển xe đi từ đường không ưu tiên ra đường ưu tiên, từ đường nhánh ra đường chính;

o) Xe đạp, xe đạp máy, xe xích lô chở quá số người quy định, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu;

p) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở.

2. Phạt tiền từ 150.000 đồng đến 250.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe đạp, xe đạp máy buông cả hai tay; chuyển hướng đột ngột trước đầu xe cơ giới đang chạy; dùng chân điều khiển xe đạp, xe đạp máy;

b) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

c) Người đang điều khiển xe hoặc chở người ngồi trên xe bám, kéo, đẩy xe khác, vật khác, mang vác vật cồng kềnh; điều khiển xe kéo theo xe khác, vật khác;

d) Không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn hoặc gây cản trở đối với xe cơ giới xin vượt, gây cản trở xe ưu tiên;

đ) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe lạng lách, đánh võng; đuổi nhau trên đường;

b) Đi xe bằng một bánh đối với xe đạp, xe đạp máy; đi xe bằng hai bánh đối với xe xích lô;

c) Đi vào khu vực cấm, đường có biển báo hiệu nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển; đi ngược chiều đường của đường một chiều, đường có biển “Cấm đi ngược chiều”;

d) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở.

4. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Gây tai nạn giao thông không dừng ngay phương tiện, không giữ nguyên hiện trường, không trợ giúp người bị nạn, không ở lại hiện trường hoặc không đến trình báo ngay với cơ quan công an, Ủy ban nhân dân nơi gần nhất;

b) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở;

c) Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ;

d) Người điều khiển xe đạp máy không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách khi tham gia giao thông trên đường bộ;

đ) Chở người ngồi trên xe đạp máy không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật.

5. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng đối với người điều khiển xe đi vào đường cao tốc, trừ phương tiện phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc.

Điều 10. Xử phạt người đi bộ vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 150.000 đồng đến 250.000 đồng đối với người đi bộ thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi đúng phần đường quy định; vượt qua dải phân cách; đi qua đường không đúng nơi quy định; đi qua đường không có tín hiệu bằng tay theo quy định;

b) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông.

2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người đi bộ thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đi vào đường cao tốc, trừ người phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc;

b) Mang, vác vật cồng kềnh gây cản trở giao thông;

c) Đu, bám vào phương tiện giao thông đang chạy.

Điều 11. Xử phạt người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 150.000 đồng đến 250.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không nhường đường theo quy định, không báo hiệu bằng tay khi chuyển hướng;

b) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Không đủ dụng cụ đựng chất thải của vật nuôi hoặc không dọn sạch chất thải của vật nuôi thải ra đường, vỉa hè;

d) Để vật nuôi đi trên đường bộ không bảo đảm an toàn cho người, phương tiện đang tham gia giao thông;

đ) Đi dàn hàng ngang từ 02 xe trở lên;

e) Để vật nuôi kéo xe mà không có người điều khiển;

g) Điều khiển xe không có báo hiệu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

b) Dẫn dắt vật nuôi chạy theo khi đang điều khiển hoặc ngồi trên phương tiện giao thông đường bộ;

c) Điều khiển, dẫn dắt vật nuôi đi không đúng phần đường quy định, đi vào đường cấm, khu vực cấm, đi vào phần đường của xe cơ giới.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi vào đường cao tốc.

Điều 12. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe các hành vi vi phạm khác về quy tắc giao thông đường bộ; sử dụng lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người được chở trên xe đạp, xe đạp máy sử dụng ô (dù).

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 250.000 đồng đối với cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tập trung đông người trái phép, nằm, ngồi trên đường bộ gây cản trở giao thông;

b) Đá bóng, đá cầu, chơi cầu lông hoặc các hoạt động thể thao khác trái phép trên đường bộ; sử dụng bàn trượt, pa-tanh, các thiết bị tương tự trên phần đường xe chạy;

c) Điều khiển vật thể bay, tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu

nhẹ hoạt động trong phạm vi khổ giới hạn đường bộ gây cản trở hoặc nguy cơ mất an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ được cấp phép bay;

d) Người được chở trên xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy sử dụng ô (dù);

đ) Người được chở trên xe đạp, xe đạp máy bấm, kéo, đẩy xe khác, vật khác, mang vác vật cồng kềnh;

e) Bán hàng rong hoặc bán hàng hóa nhỏ lẻ khác trên lòng đường, trên vỉa hè các tuyến phố có quy định cấm bán hàng; trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 7, khoản 9 Điều này;

g) Phơi thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản trên đường bộ; đặt máy tuốt lúa trên đường bộ.

3. Phạt tiền từ 250.000 đồng đến 350.000 đồng đối với cá nhân, từ 500.000 đồng đến 700.000 đồng đối với tổ chức để vật che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông.

4. Phạt tiền từ 350.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người được chở trên xe ô tô không thắt dây đai an toàn (tại vị trí có trang bị dây đai an toàn) khi xe đang chạy.

5. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người được chở trên xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô, các loại xe tương tự xe gắn máy thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bấm, kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt vật nuôi, mang vác vật cồng kềnh, đứng trên yên, giá đèn hàng hoặc ngồi trên tay lái của xe;

b) Không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách khi tham gia giao thông trên đường bộ.

6. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Khi có điều kiện mà cố ý không cứu giúp người bị tai nạn giao thông đường bộ;

b) Lợi dụng việc xảy ra tai nạn giao thông đường bộ để hành hung, đe dọa, xúi giục, gây sức ép, làm mất trật tự, cản trở việc xử lý tai nạn giao thông đường bộ;

c) Cản trở người, phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ; ném gạch, đất, đá, cát hoặc vật thể khác vào người, phương tiện đang tham gia giao thông trên đường bộ;

d) Chiếm dụng dải phân cách giữa của đường đôi làm nơi: bày, bán hàng hóa; để vật liệu xây dựng; để xe, trông, giữ xe.

7. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi sử dụng

trái phép lòng đường, vỉa hè dè: hợp chợ; kinh doanh dịch vụ ăn uống; bày, bán hàng hóa; sửa chữa phương tiện, máy móc, thiết bị; rửa xe; đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo.

8. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức cố ý thay đổi, xóa dấu vết hiện trường vụ tai nạn giao thông, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 4, khoản 8 Điều 6; điểm b khoản 5, điểm c khoản 9 Điều 7; điểm d khoản 5, điểm c khoản 8 Điều 8; điểm a khoản 4 Điều 9 của Nghị định này.

9. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi bày, bán máy móc, thiết bị, vật tư hoặc sản xuất, gia công hàng hóa trên lòng đường, vỉa hè.

10. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm d khoản 11 Điều 6; điểm đ, điểm g khoản 9 Điều 7; điểm b, điểm d khoản 9 Điều 8; điểm c khoản 4 Điều 9; điểm b khoản 5 Điều 34 của Nghị định này.

11. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đặt, để chướng ngại vật, vật cản khác trái phép trên đường bộ; đổ chất gây trơn trượt trên đường bộ; đổ, xả thải, làm rơi vãi hóa chất, chất thải gây mất an toàn giao thông đường bộ;

b) Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản của người bị nạn, người gây tai nạn giao thông đường bộ hoặc người giúp đỡ, cứu chữa, đưa người bị nạn đi cấp cứu;

c) Hủy hoại, làm hư hỏng, làm mất tác dụng thiết bị điều khiển, giám sát giao thông đường bộ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ.

12. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác (theo quy định phải có giấy phép) mà không có giấy phép hoặc có giấy phép nhưng đã hết giá trị sử dụng hoặc thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy phép.

13. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 32.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 60.000.000 đồng đến 64.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi không khai báo, khai báo gian dối hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không đúng sự thật để trốn tránh trách nhiệm khi bị phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

14. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 37.000.000 đồng đối với cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xúc phạm, đe dọa, cản trở, chống đối người thi hành công vụ về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Rải vật sắc nhọn trên đường bộ.

15. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân thực hiện hành vi quy định tại khoản 14 Điều này nếu là người điều khiển phương tiện còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng.

16. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 3 Điều này buộc phá dỡ các vật che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông;

b) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 12 Điều này buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

17. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 11 Điều này nếu là người điều khiển phương tiện bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm.

Mục 2

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 13. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe ô tô (bao gồm cả rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo theo), xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe không có kính chắn gió hoặc có nhưng vỡ không có tác dụng (đối với xe có thiết kế lắp kính chắn gió).

2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không có đủ đèn chiếu sáng, đèn soi biển số, đèn báo hãm, đèn tín hiệu, cần gạt nước, gương chiếu hậu, dây đai an toàn, dụng cụ thoát hiểm, thiết bị chữa cháy, đồng hồ báo áp lực hơi, đồng hồ báo tốc độ của xe hoặc có những thiết bị đó nhưng không có tác dụng, không đúng tiêu chuẩn thiết kế (đối với loại xe được quy định phải có những thiết bị đó), trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 3 Điều 20, điểm đ khoản 4 Điều 26 của Nghị định này;

b) Điều khiển xe không có còi hoặc có nhưng còi không có tác dụng;

c) Điều khiển xe không có bộ phận giảm thanh, giảm khói hoặc có nhưng không có tác dụng, không bảo đảm quy chuẩn môi trường về khí thải, tiếng ồn.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe lắp thêm đèn phía trước, phía sau, trên nóc, dưới gầm, một hoặc cả hai bên thành xe, trừ đèn sương mù dạng rời được lắp theo quy định;

b) Điều khiển xe có hệ thống chuyển hướng của xe không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật;

c) Điều khiển xe không lắp đủ bánh lốp hoặc lắp bánh lốp không đúng kích cỡ hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc);

d) Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách lắp thêm hoặc tháo bớt ghế, giường nằm hoặc có kích thước khoang chở hành lý (hầm xe) không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) hoặc sử dụng chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) đã hết hạn sử dụng, hết hiệu lực (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc);

b) Điều khiển xe ô tô tải (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) có kích thước thùng xe không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe;

c) Điều khiển xe dán, lắp phù hiệu, biểu trưng nhận diện tương tự của các cơ quan nhà nước, cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường nhưng đã hết hiệu lực (hạn sử dụng) dưới 01 tháng (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc);

b) Điều khiển xe không đủ hệ thống hãm hoặc có đủ hệ thống hãm nhưng không có tác dụng, không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc);

c) Điều khiển xe kinh doanh vận tải có niên hạn sử dụng không bảo đảm điều kiện của hình thức kinh doanh đã đăng ký;

d) Điều khiển xe lắp đặt, sử dụng còi vượt quá âm lượng theo quy định.

6. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe), giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc bị tẩy xóa; sử dụng chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) không đúng số khung, số động cơ (số máy) của xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc);

b) Điều khiển xe không có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại xe có quy định phải kiểm định, trừ xe đăng ký tạm thời) hoặc có nhưng đã hết hiệu lực (hạn sử dụng) từ 01 tháng trở lên (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc).

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe đăng ký tạm thời, xe có phạm vi hoạt động hạn chế hoạt động quá phạm vi, tuyến đường, thời hạn cho phép;

b) Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số).

8. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 26.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe gắn biển số không đúng với chứng nhận đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc);

b) Điều khiển xe không gắn đủ biển số hoặc gắn biển số không đúng vị trí, không đúng quy cách theo quy định; gắn biển số không rõ chữ, số hoặc sử dụng chất liệu khác sơn, dán lên chữ, số của biển số xe; gắn biển số bị bể cong, che lấp, làm thay đổi chữ, số, màu sắc (của chữ, số, nền biển số xe), hình dạng, kích thước của biển số xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc).

9. Tịch thu phương tiện đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe quá niên hạn sử dụng tham gia giao thông, trừ hành vi quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

b) Điều khiển loại xe sản xuất, lắp ráp trái quy định tham gia giao thông (bao gồm cả xe công nông thuộc diện bị đình chỉ tham gia giao thông, rơ moóc và sơ mi rơ moóc được kéo theo).

10. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 8 Điều này bị tịch thu biển số xe;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 6 Điều này trong trường hợp không có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) hoặc sử dụng chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số động cơ (số máy) của xe hoặc bị tẩy xóa (kê cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng nhận nguồn gốc xe, chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp) thì bị tịch thu phương tiện.

11. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 1; khoản 2; điểm b, điểm c khoản 3; điểm b khoản 4; điểm b, điểm d khoản 5; điểm b khoản 8 Điều này buộc lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định; buộc thực hiện đúng quy định về biển số hoặc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm d khoản 3 Điều này buộc lắp đầy đủ thiết bị hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định, tháo bỏ những thiết bị lắp thêm không đúng quy định;

c) Thực hiện hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều này buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

d) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 6 Điều này buộc nộp lại chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe), giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chứng nhận đăng ký xe bị tẩy xóa.

12. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển xe thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 6 Điều này bị thu hồi chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc không đúng số khung, số động cơ (số máy) của xe, giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

13. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 3; khoản 4; khoản

5; khoản 6; điểm a khoản 7 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 7, điểm b khoản 8 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 06 điểm;

c) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 8 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 10 điểm.

Điều 14. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông

1. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không có còi; đèn soi biển số; đèn báo hãm; gương chiếu hậu bên trái người điều khiển hoặc có nhưng không có tác dụng;

b) Điều khiển xe không có đèn tín hiệu hoặc có nhưng không có tác dụng;

c) Điều khiển xe không có đèn chiếu sáng gần, xa hoặc có nhưng không có tác dụng, không đúng tiêu chuẩn thiết kế;

d) Điều khiển xe không có hệ thống hãm hoặc có nhưng không có tác dụng, không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật;

đ) Điều khiển xe lắp đèn chiếu sáng về phía sau xe.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) hoặc sử dụng chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) đã hết hạn sử dụng, hết hiệu lực;

b) Sử dụng chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) bị tẩy xóa; sử dụng chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) không đúng số khung, số động cơ (số máy) của xe hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Điều khiển xe đăng ký tạm thời hoạt động quá phạm vi, tuyến đường, thời hạn cho phép;

d) Điều khiển xe không có bộ phận giảm thanh, giảm khói hoặc có nhưng

không bảo đảm quy chuẩn môi trường về khí thải, tiếng ồn;

đ) Sử dụng còi không đúng quy chuẩn kỹ thuật cho từng loại xe.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số); gắn biển số không đúng với chứng nhận đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Điều khiển xe gắn biển số không đúng vị trí, không đúng quy cách theo quy định; gắn biển số không rõ chữ, số hoặc sử dụng chất liệu khác sơn, dán lên chữ, số của biển số xe; gắn biển số bị bẻ cong, che lấp, làm thay đổi chữ, số, màu sắc (của chữ, số, nền biển số xe), hình dạng, kích thước của biển số xe.

4. Tịch thu phương tiện đối với hành vi điều khiển loại xe sản xuất, lắp ráp trái quy định tham gia giao thông.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này bị tịch thu biển số xe;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này trong trường hợp không có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) hoặc sử dụng chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số động cơ (số máy) của xe hoặc bị tay xóa mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng nhận nguồn gốc xe, chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp) thì bị tịch thu phương tiện.

6. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này buộc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này buộc nộp lại chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) đã bị tẩy xóa.

7. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển xe thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này bị thu hồi chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên

nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) không đúng số khung, số động cơ (số máy) của xe hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

8. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm;

b) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 3 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 06 điểm.

Điều 15. Xử phạt người điều khiển xe thô sơ vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe không có bộ phận phát âm thanh cảnh báo (còi, chuông); không có đèn chiếu sáng hoặc tấm phản quang phía trước; không có đèn tín hiệu hoặc tấm phản quang phía sau xe (đối với loại xe quy định phải có bộ phận này).

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe không có hệ thống (bộ phận) hãm hoặc có nhưng không có hiệu lực (đối với loại xe quy định phải có hệ thống (bộ phận) này).

Điều 16. Xử phạt người điều khiển xe máy chuyên dùng (kể cả rơ moóc được kéo theo) vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông

1. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số);

b) Điều khiển xe không có hệ thống hãm hoặc có hệ thống hãm nhưng không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật; điều khiển xe có hệ thống chuyển hướng không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật;

c) Điều khiển xe có các bộ phận chuyên dùng lắp đặt không đúng vị trí; không bảo đảm an toàn khi di chuyển;

d) Điều khiển xe không có đủ đèn chiếu sáng; không có bộ phận giảm thanh, giảm khói hoặc có nhưng không có tác dụng, không bảo đảm quy chuẩn môi trường về khí thải, tiếng ồn;

đ) Điều khiển xe có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường nhưng đã hết hiệu lực (hạn sử dụng) dưới 01 tháng (kể cả rơ moóc);

e) Điều khiển xe không gắn đủ biển số hoặc gắn biển số không đúng vị trí, không đúng quy cách theo quy định; gắn biển số không rõ chữ, số của biển số xe hoặc sử dụng chất liệu khác sơn, dán lên chữ, số của biển số xe; gắn biển số bị bể cong, che lấp, làm thay đổi chữ, số, màu sắc (của chữ, số, nền biển số xe),

hình dạng, kích thước của biển số xe.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Điều khiển xe hoạt động không đúng phạm vi quy định;
- b) Điều khiển xe không có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại xe có quy định phải kiểm định, trừ xe đăng ký tạm thời) hoặc có nhưng đã hết hiệu lực (hạn sử dụng) từ 01 tháng trở lên (kể cả rơ moóc);
- c) Điều khiển xe không có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) hoặc sử dụng chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) đã hết hạn sử dụng, hết hiệu lực (kể cả rơ moóc);
- d) Điều khiển xe gắn biển số không đúng với chứng nhận đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp (kể cả rơ moóc);
- đ) Sử dụng chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe), giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc bị tẩy xóa; sử dụng chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) không đúng số khung, số động cơ (số máy) của xe (kể cả rơ moóc).

3. Tịch thu phương tiện đối với hành vi điều khiển xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp hoặc cải tạo trái quy định tham gia giao thông.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

- a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này bị tịch thu biển số xe;
- b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm c, điểm đ khoản 2 Điều này trong trường hợp không có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) hoặc sử dụng chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong

trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số động cơ (số máy) của xe hoặc bị tẩy xóa (kể cả rơ moóc) mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng nhận nguồn gốc xe, chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp) thì bị tịch thu phương tiện.

5. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này buộc lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này buộc nộp lại chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe), giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường bị tẩy xóa.

6. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển xe thực hiện hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này bị thu hồi chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc không đúng số khung, số động cơ (số máy) của xe, giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 17. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy định về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe không đáp ứng yêu cầu về vệ sinh lưu thông trong đô thị.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chở đất đá, phế thải, hàng rời mà không có mui, bạt che đầy hoặc có mui, bạt che đầy nhưng vẫn để rơi vãi; làm rơi vãi hàng hóa trên đường bộ; chở hàng hoặc chất thải để nước chảy xuống mặt đường gây mất an toàn giao thông;

b) Lôi kéo bùn, đất, cát, nguyên liệu, vật liệu hoặc chất phế thải khác ra đường bộ gây mất an toàn giao thông.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải trong phạm vi đất dành cho đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải ra đường phố.

5. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện (khi điều khiển xe ô tô) thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm.

Mục 3

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 18. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe cơ giới

1. Phạt cảnh cáo người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy hoặc điều khiển xe ô tô, điều khiển xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy kinh doanh vận tải không mang theo chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực;

b) Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy không có chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực;

c) Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy kinh doanh vận tải không mang theo chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe);

d) Người điều khiển xe mô tô và các loại xe tương tự xe mô tô kinh doanh vận tải không mang theo giấy phép lái xe trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5, điểm c khoản 7 Điều này.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người điều khiển xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô kinh doanh vận tải không mang theo giấy phép lái xe, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 8 Điều này;

b) Người điều khiển xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, rơ moóc, sơ mi rơ moóc và các loại xe tương tự xe ô tô kinh doanh vận tải không mang theo chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe);

c) Người điều khiển xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, rơ moóc, sơ mi rơ moóc và các loại xe tương tự xe ô tô kinh doanh vận tải không mang theo giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với loại xe có quy định phải kiểm định.

4. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe mô tô có dung tích xi-lanh từ 50 cm³ trở lên hoặc có công suất động cơ điện từ 04 kW trở lên;

b) Người điều khiển xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô kinh doanh vận tải không mang theo chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực;

c) Người điều khiển xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô không có chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh đến 125 cm³ hoặc có công suất động cơ điện đến 11 kW và các loại xe tương tự xe mô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có giấy phép lái xe hoặc sử dụng giấy phép lái xe đã bị trừ hết điểm hoặc sử dụng giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, giấy phép lái xe bị tẩy xóa, giấy phép lái xe không còn hiệu lực, giấy phép lái xe không phù hợp với loại xe đang điều khiển;

b) Có giấy phép lái xe quốc tế do các nước tham gia Công ước của Liên hợp quốc về Giao thông đường bộ năm 1968 cấp (trừ giấy phép lái xe quốc tế do Việt Nam cấp) nhưng không mang theo giấy phép lái xe quốc gia phù hợp với loại xe được phép điều khiển;

c) Sử dụng giấy phép lái xe không hợp lệ (giấy phép lái xe có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý giấy phép lái xe).

6. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô.

7. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh trên 125 cm³ trở lên hoặc có công suất động cơ điện trên 11 kW, xe mô tô ba bánh thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Có giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe đang điều khiển;

b) Không có giấy phép lái xe hoặc sử dụng giấy phép lái xe đã bị trừ hết điểm, giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, giấy phép lái xe bị tẩy xóa, giấy phép lái xe không còn hiệu lực;

c) Có giấy phép lái xe quốc tế do các nước tham gia Công ước của Liên hợp quốc về Giao thông đường bộ năm 1968 cấp (trừ giấy phép lái xe quốc tế do Việt Nam cấp) nhưng không mang theo giấy phép lái xe quốc gia phù hợp với loại xe được phép điều khiển;

d) Sử dụng giấy phép lái xe không hợp lệ (giấy phép lái xe có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý giấy phép lái xe).

8. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Có giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn sử dụng dưới 01 năm;

b) Có giấy phép lái xe quốc tế do các nước tham gia Công ước của Liên hợp quốc về Giao thông đường bộ năm 1968 cấp (trừ giấy phép lái xe quốc tế do Việt Nam cấp) nhưng không mang theo giấy phép lái xe quốc gia phù hợp với loại xe được phép điều khiển;

c) Sử dụng giấy phép lái xe không hợp lệ (giấy phép lái xe có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý giấy phép lái xe).

9. Phạt tiền từ 18.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Có giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe đang điều khiển hoặc có giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn sử dụng từ 01 năm trở lên;

b) Không có giấy phép lái xe hoặc sử dụng giấy phép lái xe đã bị trừ hết điểm hoặc sử dụng giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, giấy phép lái xe bị tẩy xóa, giấy phép lái xe không còn hiệu lực.

10. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5, điểm b khoản 7, điểm b khoản 9 Điều này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép lái xe bị tẩy xóa.

11. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm c khoản 5; điểm b, điểm d khoản 7; điểm c khoản 8; điểm b khoản 9 Điều này bị thu hồi giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, giấy phép lái xe không hợp lệ.

12. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi quy định tại điểm c khoản 5, điểm d khoản 7, điểm c khoản 8 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý giấy phép lái xe 02 điểm.

Điều 19. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe máy chuyên dùng

1. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe máy chuyên dùng không có chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe máy chuyên dùng không có bằng (hoặc chứng chỉ) điều khiển xe máy chuyên dùng, không có giấy phép lái xe (hoặc sử dụng giấy phép lái xe đã bị trừ hết điểm, giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, giấy phép lái xe bị tẩy xóa, giấy phép lái xe không còn hiệu lực) hoặc không có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

Mục 4

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐỐI VỚI XE Ô TÔ VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH, HÀNG HOÁ, HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG, HÀNG HÓA NGUY HIỂM, CHỖ TRẺ EM MẦM NON, HỌC SINH; XE CHỖ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ, XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ; XE CỨU HỘ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ; XE VẬN CHUYỂN ĐỘNG VẬT SỐNG, THỰC PHẨM TƯƠI SỐNG; XE CỨU THƯỜNG

Điều 20. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe ô tô chở hành khách, ô tô chở người và các loại xe tương tự xe ô tô chở hành khách vi phạm quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi vi phạm: không hướng dẫn hành khách đứng, nằm, ngồi đúng vị trí quy định trong xe.

2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 75.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô chở hành khách, ô tô chở người (trừ xe buýt) thực hiện hành vi vi phạm chở quá số người quy định được phép chở của phương tiện, trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không đóng cửa lên xuống khi xe đang chạy;
- b) Để người ngồi trên xe khi xe xuống phà, đang trên phà và khi lên bến (trừ người lái xe, trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người bệnh, người khuyết tật);
- c) Không chạy đúng tuyến đường, lịch trình, hành trình vận tải được phép hoạt động theo quy định;
- d) Để người mắc võng nằm trên xe khi xe đang chạy;
- đ) Sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hóa không bảo đảm an toàn; để rơi hành lý, hàng hóa trên xe xuống đường; để hàng hóa trong khoang chở hành khách;

- e) Chở hành lý, hàng hóa vượt quá kích thước bao ngoài của xe;
- g) Điều khiển xe vận tải hành khách không có nhân viên phục vụ trên xe đối với những xe quy định phải có nhân viên phục vụ;
- h) Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải không có dây đai an toàn tại các vị trí ghế ngồi, giường nằm theo quy định (trừ xe buýt nội tỉnh);
- i) Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải không có hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố trên xe theo quy định;
- k) Điều khiển xe không niêm yết hành trình chạy xe hoặc niêm yết hành trình chạy xe không đúng với hành trình đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 75.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô chở hành khách (kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, hợp đồng) chạy tuyến có cự ly lớn hơn 300 km thực hiện hành vi vi phạm chở quá số người quy định được phép chở của phương tiện.

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Để người lên, xuống xe khi xe đang chạy;
- b) Xếp hành lý, hàng hóa trên xe làm lệch xe;
- c) Đón, trả hành khách không đúng nơi quy định trên những tuyến đường đã xác định nơi đón, trả khách hoặc dừng đón, trả hành khách quá thời gian quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này;
- d) Đón, trả hành khách tại nơi cấm dừng, cấm đỗ, nơi đường cong tầm nhìn bị che khuất, trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này;
- đ) Điều khiển xe vận tải hành khách theo hợp đồng sử dụng hợp đồng bằng văn bản giấy không có hoặc không mang theo danh sách hành khách theo quy định, chở người không có tên trong danh sách hành khách hoặc vận chuyển không đúng đối tượng theo quy định (đối với xe kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng vận chuyển trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức, công nhân), không có hoặc không mang theo hợp đồng vận tải hoặc có hợp đồng vận tải nhưng không đúng theo quy định;
- e) Vận chuyển hành khách theo tuyến cố định không có hoặc không mang theo lệnh vận chuyển hoặc có mang theo lệnh vận chuyển nhưng không ghi đầy đủ thông tin, không có xác nhận của bến xe khách nơi đi, bến xe khách nơi đến theo quy định;
- g) Đón, trả hành khách không đúng địa điểm đón, trả hành khách được ghi trong hợp đồng, trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này;
- h) Vận chuyển khách liên vận quốc tế theo tuyến cố định không có hoặc không mang theo lệnh vận chuyển, không có danh sách hành khách theo quy

định hoặc chở người không có tên trong danh sách hành khách, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 của Nghị định này;

i) Chở hành lý, hàng hóa vượt quá trọng tải theo thiết kế của xe;

k) Không sử dụng thẻ nhận dạng lái xe để đăng nhập thông tin theo quy định hoặc sử dụng thẻ nhận dạng lái xe của lái xe khác để đăng nhập thông tin khi điều khiển xe ô tô chở khách;

l) Điều khiển xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) kinh doanh vận tải hành khách không lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe hoặc có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe nhưng không có tác dụng trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô;

m) Điều khiển xe vận tải hành khách theo hợp đồng sử dụng hợp đồng điện tử không có thiết bị để truy cập được nội dung của hợp đồng điện tử và danh sách hành khách hoặc có nhưng không cung cấp cho lực lượng chức năng khi có yêu cầu, chở người không có tên trong danh sách hành khách hoặc vận chuyển không đúng đối tượng theo quy định (đối với xe kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng vận chuyển trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức, công nhân).

6. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, hàng độc hại, dễ cháy, dễ nổ, động vật, hàng có mùi hôi thối hoặc hàng hóa khác ảnh hưởng đến sức khỏe của hành khách trên xe;

b) Chở người trên mui xe, trong khoang chở hành lý của xe;

c) Đe dọa, xúc phạm, tranh giành, lôi kéo hành khách; đe dọa, cưỡng ép hành khách sử dụng dịch vụ ngoài ý muốn; chuyển tải, xuống khách hoặc các hành vi khác nhằm trốn tránh phát hiện xe chở quá tải, quá số người theo quy định của pháp luật;

d) Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải quá thời gian quy định tại khoản 1 Điều 64 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; không thực hiện đúng quy định về thời gian nghỉ giữa hai lần lái xe liên tục của người lái xe;

đ) Điều khiển xe kinh doanh vận tải hành khách không lắp thiết bị giám sát hành trình của xe theo quy định hoặc có lắp thiết bị giám sát hành trình của xe nhưng thiết bị không hoạt động theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô;

e) Điều khiển xe chở hành khách liên vận quốc tế không có hoặc không gắn ký hiệu phân biệt quốc gia.

7. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm điều khiển xe chở hành khách không có hoặc không gắn phù hiệu theo quy định hoặc có nhưng đã hết giá trị sử dụng hoặc sử dụng phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

8. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi đón, trả hành khách trên đường cao tốc.

9. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này bị thu hồi phù hiệu đã hết giá trị sử dụng hoặc phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

10. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm c, điểm d, điểm e khoản 3; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm m khoản 5; khoản 6; khoản 7 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm;

b) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 2, khoản 4 (trường hợp vượt trên 50% đến 100% số người quy định được phép chở của phương tiện) Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 04 điểm;

c) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 06 điểm;

d) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 2, khoản 4 (trường hợp vượt trên 100% số người quy định được phép chở của phương tiện) Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 10 điểm.

Điều 21. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe ô tô tải, máy kéo (bao gồm cả rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo theo) và các loại xe tương tự xe ô tô vận chuyển hàng hóa vi phạm quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ với xe ô tô vận chuyển hàng hóa

1. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe xếp hàng trên nóc buồng lái, xếp hàng làm lệch xe;

b) Không chốt, đóng cố định cửa sau, cửa bên thùng xe khi xe đang chạy.

2. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 10% đến 30% (trừ xe xi téc chở chất lỏng), trên 20% đến 30% đối với xe xi téc chở chất lỏng;

b) Chở hàng trên nóc thùng xe; chở hàng vượt quá bề rộng thùng xe (kể cả bề rộng rơ moóc và sơ mi rơ moóc); chở hàng vượt phía trước, phía sau thùng xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) trên 1,1 lần chiều dài toàn bộ của xe theo thiết kế được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe;

c) Chở người trên mui xe;

d) Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng

chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 10% đến 30%;

đ) Điều khiển xe kinh doanh vận tải hàng hóa không có hoặc không mang theo giấy vận tải bằng văn bản giấy theo quy định hoặc không có thiết bị để truy cập vào được phần mềm thể hiện nội dung của giấy vận tải theo quy định hoặc có thiết bị để truy cập nhưng không cung cấp cho lực lượng chức năng khi có yêu cầu.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không sử dụng thẻ nhận dạng lái xe để đăng nhập thông tin theo quy định hoặc sử dụng thẻ nhận dạng lái xe của lái xe khác để đăng nhập thông tin khi điều khiển xe tham gia kinh doanh vận tải hàng hóa;

b) Điều khiển xe ô tô đầu kéo không lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe hoặc có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe nhưng không có tác dụng trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi chở hàng vượt quá chiều cao xếp hàng cho phép đối với xe ô tô tải (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc).

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 30% đến 50%;

b) Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải quá thời gian quy định tại khoản 1 Điều 64 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; không thực hiện đúng quy định về thời gian nghỉ giữa hai lần lái xe liên tục của người lái xe;

c) Điều khiển xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải hàng hoá không lắp thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị giám sát hành trình nhưng không có tác dụng trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình lắp trên xe ô tô;

d) Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 30% đến 50%.

6. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong

giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 50% đến 100%;

b) Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 50% đến 100%;

c) Điều khiển xe không có hoặc không gắn phù hiệu theo quy định (đối với loại xe có quy định phải gắn phù hiệu) hoặc có phù hiệu nhưng đã hết giá trị sử dụng hoặc sử dụng phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

d) Điều khiển xe chở hàng trong đô thị không chạy đúng tuyến, phạm vi, thời gian quy định;

đ) Vận chuyển hàng hóa, cung ứng dịch vụ không có giấy phép (đối với trường hợp phải có giấy phép) hoặc có nhưng không thực hiện đúng quy định ghi trong giấy phép, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, điểm a, điểm c, điểm d khoản 3 Điều 22; khoản 5 Điều 23; khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 34 của Nghị định này.

7. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 100% đến 150%;

b) Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 100% đến 150%.

8. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 150%;

b) Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 150%;

c) Chở công-ten-nơ trên xe (kể cả sơ mi rơ moóc) không bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của công-ten-nơ theo quy định;

d) Chở công-ten-nơ trên xe (kể cả sơ mi rơ moóc) mà bị cắt nóc trái quy

định;

đ) Vận chuyển hàng trên xe phải chằng buộc mà không chằng buộc hoặc có chằng buộc nhưng không bảo đảm an toàn theo quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 10 Điều này.

9. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi nhận, trả hàng trên đường cao tốc.

10. Phạt tiền từ 18.000.000 đồng đến 22.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vận chuyển hàng hóa là phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị kỹ thuật, hàng dạng trụ không chằng buộc hoặc chằng buộc không theo quy định (trừ việc vận chuyển máy móc khổ lớn (quá khổ) trên phương tiện chuyên dùng và phải có giấy phép lưu hành trên đường bộ);

b) Chở công-ten-nơ trên xe (kể cả sơ mi rơ moóc) mà không sử dụng cơ cấu khoá hãm công-ten-nơ với xe hoặc có sử dụng cơ cấu khoá hãm nhưng công-ten-nơ vẫn bị xô dịch trong quá trình vận chuyển.

11. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm đ khoản 8, khoản 10 Điều này mà gây tai nạn giao thông.

12. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 6 Điều này bị thu hồi phù hiệu đã hết giá trị sử dụng hoặc phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

13. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm b, điểm c, điểm đ khoản 2; điểm a khoản 3; khoản 4; khoản 5; điểm c, điểm d, điểm đ khoản 6 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe (khi điều khiển xe ô tô) 02 điểm;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 6; điểm c, điểm d, điểm đ khoản 8; khoản 10 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 04 điểm;

c) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 9 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 06 điểm;

d) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 7 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 08 điểm;

đ) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 8; khoản 11 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 10 điểm.

Điều 22. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe ô tô thực hiện hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chở hàng siêu trường, siêu trọng không có báo hiệu kích thước của hàng theo quy định;

b) Không thực hiện đúng quy định trong giấy phép lưu hành, trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2; điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều này.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng siêu trường, siêu trọng có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng nhưng kích thước bao ngoài của xe (sau khi đã xếp hàng lên xe) vượt quá quy định trong giấy phép lưu hành.

3. Phạt tiền từ 13.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chở hàng siêu trường, siêu trọng không có giấy phép lưu hành hoặc có giấy phép lưu hành nhưng đã hết giá trị sử dụng hoặc sử dụng giấy phép lưu hành không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Chở hàng siêu trường, siêu trọng có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng nhưng tổng trọng lượng (sau khi đã xếp hàng lên xe) vượt quá quy định trong giấy phép lưu hành;

c) Chở hàng siêu trường, siêu trọng có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng nhưng đi không đúng tuyến đường quy định trong giấy phép lưu hành;

d) Chở hàng siêu trường, siêu trọng có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng nhưng chở không đúng loại hàng quy định trong giấy phép lưu hành.

4. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này nếu gây hư hại cầu, đường còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra.

5. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này bị thu hồi giấy phép lưu hành hết giá trị sử dụng hoặc giấy phép lưu hành không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

6. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm;

b) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 04 điểm.

Điều 23. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe ô tô thực hiện hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng hoá nguy hiểm mà không làm sạch hoặc không bóc (xóa) biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hóa đó.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng hoá nguy hiểm mà không mang theo hồ sơ vận chuyển hàng hóa

nguy hiểm do người thuê vận tải cung cấp theo quy định, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm phù hợp với loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm đang vận chuyển (nếu có).

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng nguy hiểm mà xe ô tô không dán nhãn, biểu trưng nhận diện hàng hóa nguy hiểm; xe ô tô không lắp đèn hoặc tín hiệu cảnh báo theo quy định.

4. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng hoá nguy hiểm là thuốc nổ, khí đốt, xăng, dầu và các chất dễ cháy, nổ, chất rắn khử nhạy khác đi qua các công trình hầm có chiều dài từ 100 mét trở lên.

5. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng hoá nguy hiểm không có giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm hoặc có nhưng hết hiệu lực hoặc không thực hiện đúng quy định trong giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6 Điều 20 của Nghị định này.

6. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này nếu gây ô nhiễm môi trường còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra.

7. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm;

b) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 5 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 04 điểm.

Điều 24. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe ô tô thực hiện hành vi vi phạm quy định về vận chuyển động vật sống, thực phẩm tươi sống

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm vận chuyển động vật sống, thực phẩm tươi sống không mang đủ giấy tờ theo quy định (đối với loại động vật sống, thực phẩm tươi sống khi vận chuyển phải có giấy tờ).

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm vận chuyển thực phẩm tươi sống không chấp hành quy định về an toàn thực phẩm, vệ sinh dịch tễ, phòng dịch và bảo đảm vệ sinh môi trường theo quy định.

3. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm.

Điều 25. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải thực hiện hành vi vi phạm quy định về hoạt động vận tải trong đô thị

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe không chạy đúng tuyến, phạm vi, thời gian quy định.

2. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm.

Điều 26. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xếp hàng hóa lên mỗi xe ô tô (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) vượt quá trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 10% đến 50% (trừ xe xi téc chở chất lỏng), trên 20% đến 50% đối với xe xi téc chở chất lỏng;

b) Xếp hàng hóa lên xe ô tô mà không ký xác nhận việc xếp hàng hóa vào giấy vận tải theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đánh số thứ tự ghế ngồi, giường nằm trên xe ô tô chở hành khách theo quy định;

b) Sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt không có chỗ ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi và phụ nữ mang thai theo quy định;

c) Sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách không có hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông, thoát hiểm khi xảy ra sự cố trên xe theo quy định;

d) Không bố trí người áp tải trên xe vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đối với những trường hợp quy định phải có người áp tải;

đ) Không cấp lệnh vận chuyển, giấy vận tải cho lái xe hoặc cấp lệnh vận chuyển, giấy vận tải nhưng không đúng theo quy định (đối với loại xe quy định phải cấp lệnh vận chuyển, giấy vận tải);

e) Sử dụng xe vận chuyển hàng hoá nguy hiểm mà không làm sạch hoặc không bóc (xóa) biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hóa đó.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm xếp hàng hóa lên mỗi xe ô tô (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) vượt quá trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong

giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 50% đến 100%.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không cấp thẻ nhận dạng lái xe cho lái xe theo quy định;
- b) Sử dụng lái xe, nhân viên phục vụ trên xe để tham gia kinh doanh vận tải bằng xe ô tô mà không được tập huấn, hướng dẫn về nghiệp vụ vận tải hành khách và an toàn giao thông theo quy định (đối với hình thức kinh doanh vận tải có quy định lái xe, nhân viên phục vụ trên xe phải được tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ), trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản này;
- c) Sử dụng lái xe, người quản lý trên xe để tham gia kinh doanh vận tải bằng xe ô tô mà không được hướng dẫn về quy trình bảo đảm an toàn khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh;
- d) Sử dụng lái xe, người áp tải vận chuyển hàng hoá nguy hiểm mà không được tập huấn về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm;
- đ) Sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách không có dây đai an toàn tại các vị trí ghế ngồi, giường nằm theo quy định (trừ xe buýt nội tỉnh);
- e) Sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh tiểu học không có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc không có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi theo quy định;
- g) Không thực hiện việc niêm yết thông tin trên xe theo quy định hoặc có niêm yết nhưng không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định.

5. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức xếp hàng hóa lên mỗi xe ô tô (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) vượt quá trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 100%.

6. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Sử dụng xe vận chuyển động vật sống không có kết cấu phù hợp với loại động vật chuyên chở theo quy định;
- b) Sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh, xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh không có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh hoặc không có thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe hoặc không có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe;
- c) Sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh

không có màu sơn theo quy định;

d) Sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh, xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh không có biển báo dấu hiệu nhận biết là xe chở trẻ em mầm non, học sinh theo quy định.

7. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện việc cung cấp, cập nhật, truyền, lưu trữ, quản lý thông tin, dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình theo quy định;

b) Không thực hiện đúng nội dung thông tin đã niêm yết trên xe theo quy định;

c) Sử dụng phương tiện kinh doanh vận tải không lắp thiết bị giám sát hành trình của xe (đối với hình thức kinh doanh vận tải có quy định phương tiện phải lắp thiết bị) hoặc lắp thiết bị nhưng thiết bị không hoạt động, không đúng quy chuẩn theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô;

d) Sử dụng xe trung chuyển chở hành khách không đúng quy định;

đ) Sử dụng lái xe điều khiển xe khách giường nằm hai tầng, xe ô tô đưa đón trẻ em mầm non, học sinh chưa đủ số năm kinh nghiệm theo quy định;

e) Sử dụng xe kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng mà trên xe không có hợp đồng vận tải, danh sách hành khách kèm theo, thiết bị để truy cập nội dung hợp đồng điện tử và danh sách hành khách theo quy định hoặc có hợp đồng vận tải, danh sách hành khách, thiết bị để truy cập nhưng không bảo đảm yêu cầu theo quy định, chở người không có tên trong danh sách hành khách hoặc vận chuyển không đúng đối tượng theo quy định (đối với xe kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng vận chuyển trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức, công nhân);

g) Sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải không lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định (đối với loại xe có quy định phải lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe) hoặc có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe nhưng không ghi, không lưu trữ được dữ liệu trên xe trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô;

h) Không thực hiện việc cung cấp, cập nhật, truyền dẫn, lưu trữ, quản lý thông tin, dữ liệu thu thập từ thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô theo quy định;

i) Sử dụng phương tiện kinh doanh vận tải có niên hạn sử dụng không bảo đảm điều kiện của hình thức kinh doanh đã đăng ký.

8. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 24.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho lái xe theo quy định hoặc có tổ chức khám nhưng không đầy đủ các nội dung theo quy định;

b) Vi phạm quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô để xảy ra tai nạn giao thông gây hậu quả từ mức nghiêm trọng trở lên;

c) Sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải để đón, trả khách; nhận, trả hàng trên đường cao tốc.

9. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với đơn vị sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô, đơn vị cung cấp dịch vụ liên quan đến giám sát hành trình, ghi nhận hình ảnh người lái xe thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Đơn vị sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô không có nhân sự cho từng vị trí công việc theo quy định;

b) Đơn vị sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô không báo cáo về việc cập nhật, thay đổi phần mềm của thiết bị theo quy định.

10. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với đơn vị sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô, đơn vị cung cấp dịch vụ liên quan đến giám sát hành trình, ghi nhận hình ảnh người lái xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Làm sai lệch thông tin, dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô;

b) Làm sai lệch thông tin, dữ liệu của thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô.

11. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải tái phạm hành vi quy định tại điểm a, điểm h khoản 7 Điều này.

12. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2; điểm a, điểm b, điểm đ, điểm g khoản 4; điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 7; điểm c khoản 8 Điều này còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng phù hiệu từ 01 tháng đến 03 tháng (nếu có hoặc đã được cấp) đối với xe vi phạm.

13. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này buộc cấp thẻ nhận dạng lái xe cho lái xe theo quy định;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 4; điểm a khoản 8 Điều này buộc tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, quy trình hoặc tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho lái xe và nhân viên phục vụ trên xe theo quy định;

c) Thực hiện hành vi quy định tại điểm đ, điểm e khoản 4; điểm c, điểm g khoản 7 Điều này buộc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, dây đai an toàn, ghế ngồi cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu

học trên xe theo đúng quy định;

d) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm h khoản 7; khoản 11 Điều này buộc cung cấp, cập nhật, truyền dẫn, lưu trữ, quản lý thông tin, dữ liệu thu thập từ thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô theo quy định;

đ) Thực hiện hành vi quy định tại điểm c, điểm d khoản 6 Điều này buộc thực hiện đúng quy định về màu sơn, biển báo dấu hiệu nhận biết của xe.

14. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm đ khoản 2; điểm b, điểm c, điểm d khoản 6; điểm b, điểm c, điểm e, điểm i khoản 7 Điều này trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm c khoản 8 Điều này trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 06 điểm.

Điều 27. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh, xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh, xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không hướng dẫn trẻ em mầm non, học sinh ngồi đúng vị trí quy định trong xe;

b) Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh tiểu học không có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc không có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi theo quy định;

c) Điều khiển xe không lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe hoặc có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe nhưng không có tác dụng trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh tiểu học không có hoặc không đủ người quản lý trên mỗi xe ô tô theo quy định tại khoản 3 Điều 46 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh, xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không có thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị giám sát hành trình nhưng không có tác dụng trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình lắp trên xe ô tô;

b) Điều khiển xe không có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh hoặc không có thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe hoặc không có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe;

c) Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh không có màu sơn theo quy định;

d) Điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh, xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh không có biển báo dấu hiệu nhận biết là xe chở trẻ em mầm non, học sinh theo quy định.

4. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm.

Điều 28. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi chở quá số người quy định được phép chở của phương tiện.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe chở người bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải không có hoặc không gắn phù hiệu theo quy định hoặc có nhưng đã hết giá trị sử dụng hoặc sử dụng phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe hoạt động không đúng tuyến đường, lịch trình, thời gian được phép hoạt động hoặc phạm vi hoạt động theo quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 7 Điều 6 của Nghị định này.

4. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 2 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm;

b) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 3 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 06 điểm.

Điều 29. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe cứu hộ giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm điều khiển xe ô tô cứu hộ giao thông đường bộ không lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe hoặc có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe nhưng

không có tác dụng trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm điều khiển xe ô tô cứu hộ giao thông đường bộ không có dụng cụ, thiết bị chuyên dùng để cứu hộ, hỗ trợ cứu hộ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm điều khiển xe ô tô cứu hộ giao thông đường bộ không lắp thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị giám sát hành trình nhưng không có tác dụng trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình lắp trên xe ô tô.

4. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi quy định tại khoản 3 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm.

Điều 30. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển xe cứu thương

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm điều khiển xe ô tô cứu thương không lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe hoặc có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe nhưng không có tác dụng trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm điều khiển xe ô tô cứu thương không lắp thiết bị giám sát hành trình hoặc có lắp thiết bị giám sát hành trình nhưng không có tác dụng trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình lắp trên xe ô tô.

3. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi quy định tại khoản 2 Điều này bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm.

Mục 5

CÁC VI PHẠM KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 31. Xử phạt hành vi sản xuất, lắp ráp trái phép phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; sản xuất, mua, bán biển số xe trái phép

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 24.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi mua, bán biển số xe không phải là biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền sản xuất hoặc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi sản

xuất biển số trái phép hoặc sản xuất, lắp ráp trái phép phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu biển số, phương tiện sản xuất, lắp ráp trái phép.

4. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính.

Điều 32. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe đối với chủ phương tiện vi phạm quy định liên quan đến giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với cá nhân, từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô, các loại xe tương tự xe gắn máy thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự ý thay đổi nhãn hiệu, màu sơn của xe không đúng với chứng nhận đăng ký xe;

b) Đưa phương tiện không có giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng hoặc sử dụng giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lắp kính chắn gió, kính cửa của xe không phải là loại kính an toàn;

b) Không làm thủ tục khai báo với cơ quan đăng ký xe theo quy định trước khi cải tạo xe (đối với loại xe có quy định phải làm thủ tục khai báo).

3. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.600.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô, các loại xe tương tự xe gắn máy thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không làm thủ tục cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe theo quy định;

b) Không làm thủ tục đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định;

c) Lắp đặt, sử dụng thiết bị âm thanh, ánh sáng trên xe gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.600.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô, các loại xe tương tự xe gắn máy không thực hiện đúng quy định về biển số, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm g, điểm h khoản 8 Điều này.

5. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 75.000.000 đồng đối với chủ phương tiện là cá nhân, từ 1.600.000 đồng đến 2.400.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 150.000.000 đồng đối với chủ phương tiện là tổ chức giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định này.

6. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 75.000.000 đồng đối với chủ phương tiện là cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 150.000.000 đồng đối với chủ phương tiện là tổ chức giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 20 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 20 của Nghị định này.

7. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc), xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tẩy xóa, sửa chữa hoặc giả mạo hồ sơ đăng ký xe nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Không làm thủ tục thu hồi chứng nhận đăng ký xe; biển số xe; giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Không làm thủ tục đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định;

d) Khai báo không đúng sự thật hoặc sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả để được cấp lại biển số xe, chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 3; điểm i khoản 5 Điều 20 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 3; điểm i khoản 5 Điều 20 của Nghị định này;

e) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;

g) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;

h) Không làm thủ tục cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe theo quy định;

i) Tự ý thay đổi màu sơn của xe không đúng với màu sơn ghi trong chứng nhận đăng ký xe;

k) Lắp đặt, sử dụng thiết bị âm thanh, ánh sáng trên xe gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

l) Cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy của xe ô tô;

m) Đưa xe cứu hộ giao thông đường bộ, xe cứu thương không lắp thiết bị giám sát hành trình của xe hoặc lắp thiết bị nhưng thiết bị không hoạt động, không đúng quy chuẩn theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình trên xe ô tô tham gia giao thông;

n) Đưa xe cứu hộ giao thông đường bộ, xe cứu thương không lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định hoặc có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe nhưng không ghi, không lưu trữ được dữ liệu trên xe trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp trên xe ô tô tham gia giao thông;

o) Đưa xe cứu hộ giao thông đường bộ không có dụng cụ, thiết bị chuyên dùng để cứu hộ, hỗ trợ cứu hộ theo quy định tham gia giao thông.

8. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô, các loại xe tương tự xe gắn máy thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tẩy xóa, sửa chữa hoặc giả mạo hồ sơ đăng ký xe nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

- b) Tự ý thay đổi khung, máy, hình dáng, kích thước, đặc tính của xe;
- c) Khai báo không đúng sự thật hoặc sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả để được cấp lại biển số xe, chứng nhận đăng ký xe nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Không làm thủ tục thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định;
- đ) Đưa phương tiện không có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) tham gia giao thông hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng, hết hiệu lực; đưa phương tiện có chứng nhận đăng ký xe tạm thời, phương tiện có phạm vi hoạt động hạn chế tham gia giao thông quá thời hạn, tuyến đường, phạm vi cho phép;
- e) Đưa phương tiện có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc bị tẩy xóa tham gia giao thông; đưa phương tiện có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) nhưng không đúng với số khung, số động cơ (số máy) của xe tham gia giao thông;
- g) Lắp đặt, sử dụng thiết bị thay đổi biển số trên xe trái quy định;
- h) Đưa phương tiện không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số) tham gia giao thông; đưa phương tiện gắn biển số không đúng với chứng nhận đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp tham gia giao thông.

9. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Thuê, mượn linh kiện, phụ kiện của xe ô tô khi kiểm định;
- b) Đưa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại xe có quy định phải kiểm định) nhưng đã hết hiệu lực (hạn sử dụng) dưới 01 tháng (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) tham gia giao thông;

c) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 21 của Nghị định này;

d) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều 20; điểm b khoản 5 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều 20; điểm b khoản 5 Điều 21 của Nghị định này;

đ) Đưa phương tiện có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe), giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc bị tẩy xóa tham gia giao thông; đưa phương tiện có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) nhưng không đúng với số khung, số động cơ (số máy) của xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) tham gia giao thông;

e) Không thực hiện đúng quy định về biển số, quy định về kẻ hoặc dán chữ, số biển số, thông tin trên thành xe, cửa xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc), trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 12; điểm d khoản 13 Điều này và các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 39 của Nghị định này.

10. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 16.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô, các loại xe tương tự xe gắn máy thực hiện hành vi vi phạm giao xe hoặc để cho người không đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ điều khiển xe tham gia giao thông (bao gồm cả trường hợp người điều khiển phương tiện có giấy phép lái xe nhưng đang trong thời gian bị tước quyền sử dụng).

11. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 24.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đưa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại xe có quy định phải kiểm định) hoặc có nhưng đã hết hiệu lực (hạn sử dụng) từ 01 tháng trở lên (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) tham gia giao thông;

b) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều 21 của Nghị định này;

c) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 34 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 34 của Nghị định này;

d) Đưa xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách lắp thêm hoặc tháo bớt ghế, giường nằm hoặc có kích thước khoang chở hành lý (hầm xe) không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe tham gia giao thông;

đ) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 20; điểm c khoản 6 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 20; điểm c khoản 6 Điều 21 của Nghị định này.

12. Phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 32.000.000 đồng đến 36.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô, phương tiện giao thông thông minh thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đưa phương tiện không có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) tham gia giao thông hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng, hết hiệu lực; đưa phương tiện có chứng nhận đăng ký xe tạm thời, phương tiện có phạm vi hoạt động hạn chế tham gia giao thông quá thời hạn, tuyến đường, phạm vi cho phép;

b) Đưa phương tiện không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số) tham gia giao thông;

c) Lắp đặt, sử dụng thiết bị thay đổi biển số trên xe trái quy định (kể cả rô moóc và sơ mi rô moóc);

d) Đưa phương tiện giao thông thông minh không có giấy phép hoạt động hoặc giấy phép hoạt động hết hạn sử dụng hoặc hoạt động không đúng nội dung ghi trong giấy phép tham gia giao thông.

13. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 26.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 40.000.000 đồng đến 52.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, xe máy

chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 6 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 6 Điều 21 của Nghị định này;

b) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định này;

c) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 34 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 34 của Nghị định này;

d) Đưa phương tiện gắn biển số không đúng với chứng nhận đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) tham gia giao thông;

đ) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 10 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 10 Điều 21 của Nghị định này.

14. Phạt tiền từ 28.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 56.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 của Nghị định này;

b) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 của Nghị định này;

c) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều 22 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều 22 của Nghị định này;

d) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều 22 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều 22 của Nghị định này;

đ) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều 34 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

e) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều 34 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

g) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều 34 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

h) Đưa xe ô tô tải (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) có kích thước thùng xe không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe tham gia giao thông;

i) Giao xe hoặc để cho người không đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 (đối với xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự xe ô tô), khoản 2 Điều 56 (đối với xe máy chuyên dùng) của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ điều khiển xe tham gia giao thông (bao gồm cả trường hợp người điều khiển phương tiện có giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn sử dụng hoặc đang trong thời gian bị tước quyền sử dụng; chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ bị tước quyền sử dụng trước ngày 01/01/2025 và đang trong thời gian bị tước).

15. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô khi giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 21 của Nghị định này.

16. Phạt tiền từ 65.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô khi thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều 34 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều 34 của Nghị định này;

b) Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 8 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 8 Điều 21 của Nghị định này;

c) Tự ý thay đổi tổng thành khung, tổng thành máy (động cơ), hệ thống phanh, hệ thống truyền động (truyền lực), hệ thống chuyển động hoặc tự ý cải tạo kết cấu, hình dáng, kích thước của xe không đúng thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế trong hồ sơ đã nộp cho cơ quan đăng ký xe hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tự ý thay đổi tính năng sử dụng của xe hoặc tự ý lắp đặt thêm cơ cấu nâng hạ thùng xe, nâng hạ công-ten-nơ trên xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc).

17. Tịch thu phương tiện đối với chủ xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng, xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ (số máy); đưa phương tiện đã bị cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ (số máy) tham gia giao thông;

b) Cải tạo xe ô tô loại khác thành xe ô tô chở người;

c) Đưa phương tiện quá niên hạn sử dụng tham gia giao thông, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm i khoản 7 Điều 26 của Nghị định này;

d) Tái phạm hành vi quy định tại khoản 5 Điều này (trong trường hợp chở vượt trên 100% số người quy định được phép chở của phương tiện);

đ) Tái phạm hành vi quy định tại khoản 6 Điều này (trong trường hợp chở vượt trên 100% số người quy định được phép chở của phương tiện);

e) Tái phạm hành vi quy định tại điểm h khoản 14 Điều này;

g) Tái phạm hành vi quy định tại điểm b khoản 16 Điều này.

18. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm g, điểm h khoản 8; điểm c khoản 12; điểm d khoản 13 Điều này bị tịch thu biển số; tịch thu biển số, thiết bị thay đổi biển số;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm đ, điểm e khoản 8; điểm đ khoản 9; điểm a khoản 12 Điều này trong trường hợp không có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) hoặc có chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số động cơ (số máy) của xe hoặc bị tẩy xóa (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng nhận nguồn gốc xe, chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp) thì bị tịch thu phương tiện;

c) Thực hiện hành vi quy định tại điểm e khoản 7, điểm b khoản 11, điểm a khoản 13, khoản 15, điểm b khoản 16 Điều này mà phương tiện đó có thùng xe, khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở không đúng theo quy định hiện hành thì còn bị tước quyền sử dụng giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường và tem kiểm định của phương tiện từ 01 tháng đến 03 tháng;

d) Thực hiện hành vi quy định tại điểm d khoản 11, điểm h khoản 14, điểm c khoản 16 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường và tem kiểm định của phương tiện từ 01 tháng đến 03 tháng;

đ) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này trong trường hợp chở vượt trên 50% số người quy định được phép chở của phương tiện còn bị tước quyền sử dụng phù hiệu từ 01 tháng đến 03 tháng (nếu có). Thực hiện hành vi quy định tại điểm e, điểm g khoản 7; điểm a, điểm b khoản 11; điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 13; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 14; khoản 15; khoản 16 Điều này còn bị tước quyền sử dụng phù hiệu từ 01 tháng đến 03 tháng (nếu có).

19. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 1, điểm i khoản 7 Điều này buộc khôi phục lại nhãn hiệu, màu sơn ghi trong chứng nhận đăng ký xe theo quy định;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này buộc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật theo quy định (lắp đúng loại kính an toàn);

c) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 4, điểm e khoản 9 Điều này buộc thực hiện đúng quy định về biển số xe, quy định về kẻ hoặc dán chữ, số biển số, thông tin trên thành xe, cửa xe;

d) Thực hiện hành vi quy định tại điểm d khoản 11, điểm h khoản 14, điểm c khoản 16 Điều này buộc khôi phục lại hình dáng, kích thước, tình trạng an toàn kỹ thuật ban đầu của xe và đăng kiểm lại trước khi đưa phương tiện ra tham gia giao thông;

đ) Thực hiện hành vi quy định tại điểm e khoản 7, điểm b khoản 11, điểm a khoản 13, khoản 15, điểm b khoản 16 Điều này mà phương tiện đó có thùng xe, khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở không đúng theo quy định hiện hành thì còn bị buộc thực hiện điều chỉnh thùng xe theo đúng quy định hiện hành, đăng kiểm lại và điều chỉnh lại khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành trước khi đưa phương tiện ra tham gia giao thông;

e) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ, điểm e, điểm g khoản 7; điểm c khoản 9; điểm b, điểm c khoản 11; điểm a, điểm b, điểm c khoản 13; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 14; khoản 15; điểm a, điểm b khoản 16 Điều này nếu gây hư hại cầu, đường phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

g) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3; điểm b, điểm c, điểm h khoản 7; điểm d, điểm đ khoản 8; điểm a khoản 12 Điều này buộc làm thủ tục đổi, thu hồi, cấp mới, cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định (trừ trường hợp bị tịch thu phương tiện);

h) Thực hiện hành vi quy định tại điểm c khoản 3, điểm k khoản 7 Điều này buộc tháo dỡ thiết bị âm thanh, ánh sáng lắp đặt trên xe gây mất trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

i) Thực hiện hành vi quy định tại điểm e khoản 8, điểm đ khoản 9 Điều này buộc nộp lại chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe), giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe bị tẩy xóa;

k) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm l khoản 7 Điều này buộc điều chỉnh lại chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường của xe ô tô bị làm sai lệch;

l) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm o khoản 7 Điều này buộc lắp đặt dụng cụ, thiết bị chuyên dùng để cứu hộ, hỗ trợ cứu hộ trên xe theo đúng quy định.

20. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 7; điểm a, điểm e khoản 8;

điểm đ khoản 9 Điều này bị thu hồi hồ sơ đăng ký xe bị tẩy xóa, sửa chữa hoặc giả mạo; giấy tờ, tài liệu giả để được cấp lại biển số xe, chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe) không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc không đúng với số khung, số động cơ (số máy); giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

21. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại điểm đ, điểm g, điểm m khoản 7; điểm đ, điểm e khoản 8; điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 9; điểm a, điểm b, điểm đ khoản 11; điểm a khoản 12; điểm c khoản 13; điểm đ, điểm h khoản 14 Điều này trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm e, điểm g khoản 14 Điều này trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 03 điểm;

c) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b, điểm đ khoản 13; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 14; điểm a khoản 16 Điều này trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 04 điểm;

d) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện chở vượt trên 50% đến 100% số người quy định được phép chở của phương tiện, còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 04 điểm;

đ) Thực hiện hành vi quy định tại điểm h khoản 8, điểm b khoản 12 Điều này trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 06 điểm;

e) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 15 Điều này trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 08 điểm;

g) Thực hiện hành vi quy định tại điểm d khoản 13, điểm b khoản 16 Điều này trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 10 điểm;

h) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện chở vượt trên 100% số người quy định được phép chở của phương tiện còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 10 điểm.

Điều 33. Xử phạt hành khách đi xe vi phạm quy định về trật tự, an toàn giao thông

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không chấp hành hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe về các quy định bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;
- b) Gây mất trật tự trên xe.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Mang hóa chất độc hại, chất dễ cháy, nổ, hàng nguy hiểm hoặc hàng cấm lưu thông trên xe chở khách;
- b) Đu, bám vào thành xe; đứng, ngồi, nằm trên mui xe, nóc xe, trong khoang chở hành lý; tự ý mở cửa xe hoặc có hành vi khác không bảo đảm an toàn khi xe đang chạy.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đe dọa, xâm phạm sức khỏe của người khác đi trên xe, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, người thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu hóa chất độc hại, chất dễ cháy, nổ, hàng nguy hiểm, hàng cấm lưu thông mang theo trên xe chở khách.

Điều 34. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe của người điều khiển quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành đường bộ (kể cả xe ô tô chở hành khách)

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng quy định trong giấy phép lưu hành, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 3; điểm b, điểm c khoản 4 Điều này.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe mà tổng trọng lượng (khối lượng toàn bộ) của xe vượt quá tải trọng cho phép của đường bộ trên 10% đến 20%, trừ trường hợp có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng.

3. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Chở hàng vượt khổ giới hạn của xe hoặc của đường bộ ghi trong giấy phép lưu hành;
- b) Điều khiển xe bánh xích tham gia giao thông không có giấy phép lưu hành hoặc có giấy phép lưu hành nhưng không còn giá trị sử dụng theo quy định hoặc lưu thông trực tiếp trên đường mà không thực hiện biện pháp bảo vệ đường theo quy định;

c) Điều khiển xe có kích thước bao ngoài vượt quá khổ giới hạn của đường bộ hoặc chở hàng vượt khổ giới hạn của đường bộ hoặc chở hàng vượt quá kích thước giới hạn xếp hàng hóa của xe tham gia giao thông, trừ trường hợp có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng;

d) Điều khiển xe có kích thước bao ngoài vượt quá kích thước giới hạn cho phép của xe theo quy định, trừ trường hợp có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng.

4. Phạt tiền từ 13.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe mà tổng trọng lượng (khối lượng toàn bộ) của xe hoặc tải trọng trục xe (bao gồm cả hàng hóa xếp trên xe, người được chở trên xe) vượt quá tải trọng cho phép của đường bộ trên 20% đến 50%, trừ trường hợp có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng;

b) Điều khiển xe có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng nhưng tổng trọng lượng (khối lượng toàn bộ) của xe hoặc tải trọng trục xe (bao gồm cả hàng hóa xếp trên xe nếu có) vượt quá quy định trong giấy phép lưu hành;

c) Điều khiển xe có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng nhưng đi không đúng tuyến đường quy định trong giấy phép lưu hành.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe mà tổng trọng lượng (khối lượng toàn bộ) của xe hoặc tải trọng trục xe (bao gồm cả hàng hóa xếp trên xe, người được chở trên xe) vượt quá tải trọng cho phép của đường bộ trên 50%, trừ trường hợp có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng;

b) Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về trọng tải, tải trọng, khổ giới hạn xe, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng của người thi hành công vụ; chuyển tải hoặc dùng các thủ đoạn khác để trốn tránh việc phát hiện xe chở quá tải, quá khổ.

6. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này nếu gây hư hại cầu, đường còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

7. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

a) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 1, khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 02 điểm;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều này còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 03 điểm;

c) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản 5 Điều này còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 04 điểm;

d) Thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này còn bị trừ điểm giấy phép lái xe 10 điểm.

Điều 35. Xử phạt, trừ điểm giấy phép lái xe đối với người đua xe trái phép, tổ chức đua xe, xúi giục, cổ vũ đua xe trái phép

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm tụ tập để cổ vũ, giúp sức, xúi giục hành vi điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định, lạng lách, đánh võng, đuổi nhau trên đường hoặc đua xe trái phép.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm tổ chức đua xe trái phép.

3. Tịch thu phương tiện đối với người điều khiển phương tiện thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Đua xe gắn máy, xe đạp máy, xe đạp trái phép trên đường giao thông;
- b) Đua xe ô tô, mô tô trái phép trên đường giao thông.

4. Ngoài việc bị tịch thu phương tiện, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng.

Điều 36. Xử phạt người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ thực hiện hành vi vi phạm vận chuyển hành khách, hàng hóa

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển phương tiện thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vận chuyển hàng hóa mà sắp xếp, chằng buộc hàng hoá không bảo đảm an toàn hoặc gây nguy hiểm cho người, phương tiện tham gia giao thông;

b) Vận chuyển hàng hoá trên xe gây cản trở tầm nhìn của người lái xe hoặc che khuất đèn, biển số xe (đối với loại xe có đèn, biển số xe); để rơi hàng hóa xuống đường.

2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Chở hành lý, hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép của xe;
- b) Chở hành lý, hàng hóa vượt quá khổ giới hạn cho phép của xe;
- c) Vận chuyển hàng rời, vật liệu xây dựng, phế thải để rơi vãi xuống đường hoặc gây ra tiếng ồn, bụi bẩn;
- d) Vận chuyển hàng hoá vượt phía trước, phía sau xe mà không có báo hiệu màu đỏ tại điểm đầu và điểm cuối cùng của hàng hoá khi xe hoạt động ban

ngày; vận chuyển hàng hoá vượt phía trước, phía sau xe mà không có đèn hoặc báo hiệu khi xe hoạt động vào ban đêm hoặc khi trời tối.

Điều 37. Xử phạt người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gắn biển số nước ngoài

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gắn biển số nước ngoài thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giấy tờ của phương tiện không có bản dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Việt theo quy định;

b) Điều khiển xe chở hành khách không có danh sách hành khách theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe tham gia giao thông tại Việt Nam không có văn bản chấp thuận hoặc cấp phép của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định (đối với loại xe tham gia giao thông tại Việt Nam có quy định phải được chấp thuận hoặc cấp phép).

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển phương tiện không gắn ký hiệu phân biệt quốc gia theo quy định;

b) Điều khiển phương tiện không có giấy phép liên vận, giấy phép vận tải đường bộ quốc tế theo quy định hoặc có nhưng đã hết giá trị sử dụng;

c) Vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa không đúng với quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển phương tiện không gắn biển số tạm thời hoặc gắn biển số tạm thời không do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có quy định phải gắn biển số tạm thời);

b) Điều khiển xe ô tô có tay lái bên phải tham gia giao thông mà không đi theo đoàn, không có người, phương tiện hỗ trợ, hướng dẫn giao thông theo quy định.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động quá phạm vi, tuyến đường, đoạn đường được phép hoạt động.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi lưu hành phương tiện trên lãnh thổ Việt Nam quá thời hạn quy định.

7. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2; điểm b, điểm c khoản 3; điểm a

khoản 4; khoản 6 Điều này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tái xuất phương tiện khỏi Việt Nam.

Điều 38. Xử phạt người điều khiển phương tiện đăng ký hoạt động trong Khu kinh tế thương mại đặc biệt, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập, tái xuất theo quy định;

b) Điều khiển xe không có phù hiệu kiểm soát theo quy định hoặc có nhưng đã hết giá trị sử dụng hoặc sử dụng phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập, tái xuất theo quy định;

b) Điều khiển xe không có phù hiệu kiểm soát theo quy định hoặc có nhưng đã hết giá trị sử dụng hoặc sử dụng phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tịch thu phương tiện đối với người điều khiển phương tiện tái phạm hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc đưa phương tiện quay trở lại Khu kinh tế thương mại đặc biệt, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế.

5. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này bị thu hồi phù hiệu đã hết giá trị sử dụng hoặc phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 39. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về đào tạo, sát hạch lái xe

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với giáo viên dạy lái xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giáo viên dạy thực hành để học viên không có phù hiệu “Học viên tập lái xe” lái xe tập lái hoặc có phù hiệu nhưng không đeo khi lái xe tập lái;

b) Giáo viên dạy thực hành chở người, hàng trên xe tập lái trái quy định;

c) Giáo viên dạy thực hành chạy không đúng tuyến đường trong giấy phép xe tập lái; không ngồi bên cạnh để bảo trợ tay lái cho học viên thực hành lái xe (kể cả trong sân tập lái và ngoài đường giao thông công cộng);

d) Không đeo phù hiệu “Giáo viên dạy lái xe” khi giảng dạy;

đ) Không có giáo án của môn học được phân công giảng dạy theo quy định hoặc có giáo án nhưng không phù hợp với môn được phân công giảng dạy;

e) Giáo viên dạy thực hành không mang theo giấy phép xe tập lái hoặc mang theo giấy phép xe tập lái đã hết giá trị sử dụng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo lái xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng xe tập lái không có mui che mưa, nắng; không có ghế ngồi gắn chắc chắn trên thùng xe cho người học theo quy định;

b) Không thực hiện việc ký hợp đồng đào tạo, thanh lý hợp đồng đào tạo với người học lái xe theo quy định; có ký hợp đồng đào tạo, thanh lý hợp đồng đào tạo nhưng không do người học lái xe trực tiếp ký;

c) Không công khai quy chế tuyển sinh, quản lý đào tạo và mức thu học phí theo quy định;

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cơ sở đào tạo lái xe không bố trí giáo viên dạy thực hành ngồi bên cạnh để bảo trợ tay lái cho học viên thực hành lái xe; bố trí giáo viên không đủ tiêu chuẩn để giảng dạy;

b) Cơ sở đào tạo lái xe sử dụng xe tập lái không có giấy phép xe tập lái hoặc có nhưng hết hạn, không gắn biển xe “Tập lái” trên xe theo quy định, không ghi tên cơ sở đào tạo, số điện thoại ở mặt ngoài hai bên cánh cửa hoặc hai bên thành xe theo quy định;

c) Cơ sở đào tạo lái xe sử dụng xe tập lái không trang bị thêm bộ phận hãm phụ hoặc có nhưng không có tác dụng;

d) Cơ sở đào tạo lái xe tuyển sinh học viên không đủ điều kiện trình độ văn hóa, thời gian lái xe an toàn tương ứng với từng hạng đào tạo; tuyển sinh học viên không đủ hồ sơ theo quy định;

đ) Cơ sở đào tạo lái xe không có đủ số lượng giáo viên dạy thực hành lái xe các hạng để đáp ứng với kế hoạch sử dụng các xe tập lái dùng để đào tạo;

e) Cơ sở đào tạo lái xe không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ hồ sơ theo quy định của 01 khóa đào tạo;

g) Trung tâm sát hạch lái xe không duy trì đủ các điều kiện quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ, trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 7 Điều này;

h) Trung tâm sát hạch lái xe không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ hồ sơ theo quy định của 01 kỳ sát hạch lái xe;

i) Cá nhân sử dụng các giấy tờ, tài liệu không đúng sự thật để được học, kiểm tra, sát hạch cấp mới, cấp lại giấy phép lái xe, chúng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

k) Người dự sát hạch mang điện thoại di động, thiết bị viễn thông liên lạc bằng hình ảnh, âm thanh vào phòng sát hạch lý thuyết, mô phỏng các tình huống giao thông, lên xe sát hạch hoặc có hành vi gian dối khác làm sai lệch kết quả sát hạch.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo lái xe, trung tâm sát hạch lái xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cơ sở đào tạo lái xe tổ chức tuyển sinh, đào tạo vượt quá lưu lượng quy định trong giấy phép đào tạo lái xe;

b) Cơ sở đào tạo lái xe tổ chức đào tạo lái xe ngoài địa điểm được ghi trong giấy phép đào tạo lái xe;

c) Cơ sở đào tạo lái xe không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ hồ sơ theo quy định của 02 khóa đào tạo trở lên;

d) Cơ sở đào tạo lái xe bố trí học viên tập lái trên xe tập lái vượt quá số lượng quy định;

đ) Cơ sở đào tạo lái xe không có đủ hệ thống phòng học; phòng học không đủ trang thiết bị, mô hình học cụ;

e) Cơ sở đào tạo lái xe không có đủ sân tập lái hoặc sân tập lái không đủ điều kiện theo quy định;

g) Cơ sở đào tạo lái xe không có đủ số lượng xe tập lái các hạng để đáp ứng với lưu lượng đào tạo thực tế tại các thời điểm hoặc sử dụng xe tập lái không đúng hạng để dạy thực hành lái xe;

h) Cơ sở đào tạo lái xe không có đủ thiết bị giám sát thời gian học lý thuyết, thời gian, quãng đường học thực hành lái xe của học viên hoặc có các thiết bị đó nhưng không hoạt động theo quy định;

i) Trung tâm sát hạch lái xe không có hệ thống âm thanh thông báo công khai lỗi vi phạm của thí sinh sát hạch lái xe trong hình theo quy định hoặc có hệ thống âm thanh thông báo nhưng không hoạt động theo quy định trong quá trình sát hạch lái xe trong hình;

k) Trung tâm sát hạch lái xe không có đủ màn hình để công khai hình ảnh giám sát phòng sát hạch lý thuyết, mô phỏng các tình huống giao thông, kết quả

sát hạch lái xe theo quy định hoặc có đủ màn hình nhưng không hoạt động theo quy định trong quá trình sát hạch.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo lái xe, trung tâm sát hạch lái xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cơ sở đào tạo lái xe tổ chức tuyển sinh, đào tạo không đúng hạng giấy phép lái xe được phép đào tạo;

b) Cơ sở đào tạo lái xe đào tạo không đúng nội dung, chương trình, giáo trình theo quy định;

c) Cơ sở đào tạo lái xe xét hoàn thành khoá đào tạo hoặc cấp chứng chỉ sơ cấp hoặc cấp chứng chỉ đào tạo cho học viên sai quy định;

d) Cơ sở đào tạo lái xe sử dụng biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát thời gian học lý thuyết, thời gian, quãng đường học thực hành lái xe;

đ) Trung tâm sát hạch lái xe không lắp đủ camera giám sát phòng sát hạch lý thuyết, mô phỏng các tình huống giao thông, sân sát hạch theo quy định hoặc có lắp camera giám sát nhưng không hoạt động theo quy định;

e) Trung tâm sát hạch lái xe có trên 50% số xe sát hạch lái xe trong hình được cấp phép không bảo đảm điều kiện để sát hạch theo quy định;

g) Trung tâm sát hạch lái xe có trên 50% số xe sát hạch lái xe trên đường được cấp phép không bảo đảm điều kiện để sát hạch theo quy định;

h) Trung tâm sát hạch lái xe có trên 50% số máy tính sát hạch lý thuyết được cấp phép không bảo đảm điều kiện để sát hạch theo quy định;

i) Trung tâm sát hạch lái xe tự ý di chuyển vị trí các phòng chức năng; thay đổi hình các bài sát hạch mà chưa được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

k) Trung tâm sát hạch lái xe không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ hồ sơ theo quy định của 02 kỳ sát hạch lái xe trở lên.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi tổ chức tuyển sinh, đào tạo lái xe mà không có giấy phép đào tạo lái xe.

7. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trung tâm sát hạch lái xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự ý thay đổi hoặc sử dụng phần mềm sát hạch, thiết bị chấm điểm, xe sát hạch khi chưa được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Sử dụng máy tính trong phòng sát hạch lý thuyết kết nối với đường truyền ra ngoài phòng thi trái quy định;

c) Cố tình để phương tiện, trang thiết bị chấm điểm hoạt động không chính xác trong kỳ sát hạch; để các dấu hiệu, ký hiệu trái quy định trên sân sát hạch, xe sát hạch trong kỳ sát hạch.

8. Giáo viên dạy thực hành để học viên thực hành lái xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại Điều 6 của Nghị định này, bị xử phạt theo quy định đối với hành vi vi phạm đó.

9. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Cơ sở đào tạo lái xe thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 3; điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 4 Điều này bị đình chỉ tuyển sinh từ 01 tháng đến 03 tháng;

b) Cơ sở đào tạo lái xe thực hiện hành vi quy định tại điểm c khoản 4; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 5 Điều này bị đình chỉ tuyển sinh từ 02 tháng đến 04 tháng;

c) Trung tâm sát hạch lái xe thực hiện hành vi quy định tại điểm h khoản 3; điểm i, điểm k khoản 4; điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i khoản 5 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép sát hạch từ 01 tháng đến 03 tháng;

d) Trung tâm sát hạch lái xe thực hiện hành vi quy định tại điểm k khoản 5, khoản 7 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép sát hạch từ 02 tháng đến 04 tháng.

10. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm i khoản 3 Điều này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thu hồi giấy tờ, tài liệu giả mạo.

Điều 40. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về hoạt động đăng kiểm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ đúng quy định tại các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan trong chứng nhận, kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới;

b) Không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được phân công trong chứng nhận, kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới;

c) Đưa ra các yêu cầu trái quy định về trình tự, thủ tục đăng kiểm đối với cá nhân, tổ chức.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cơ sở đăng kiểm thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không duy trì việc bảo đảm về điều kiện, yêu cầu theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới;

b) Có từ 02 lượt đăng kiểm viên trở lên bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 12 tháng tính từ lần vi phạm đầu tiên;

c) Phân công người không đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ của đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ;

d) Cấp chứng nhận cải tạo cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không đúng quy định;

đ) Thực hiện kiểm định đối với phương tiện thuộc trường hợp bị từ chối kiểm định theo quy định;

e) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu, dữ liệu kiểm định, cải tạo xe không đúng quy định;

g) Không thực hiện việc cập nhật hồ sơ phương tiện cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cơ sở thử nghiệm, chứng nhận xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện niêm yết công khai các trình tự, thủ tục thử nghiệm, chứng nhận theo quy định;

b) Thực hiện việc thử nghiệm, chứng nhận không đúng quy định;

c) Phân công người không đủ điều kiện thực hiện việc thử nghiệm, chứng nhận;

d) Sử dụng thiết bị, dụng cụ không đảm bảo theo quy định của pháp luật về đo lường để kiểm tra, thử nghiệm;

đ) Có từ 02 lượt đăng kiểm viên trở lên bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 12 tháng tính từ lần bị xử phạt đầu tiên;

e) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu, dữ liệu chứng nhận không đúng quy định.

4. Phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cơ sở đăng kiểm thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kiểm định, cấp giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy không đúng quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Đưa ra các yêu cầu trái quy định về trình tự, thủ tục đăng kiểm đối với cá nhân, tổ chức;

c) Từ chối cung cấp dịch vụ kiểm định không đúng quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cơ sở sản xuất, lắp ráp, cơ sở nhập khẩu, cơ sở bảo hành, bảo dưỡng hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng, cung cấp hồ sơ, tài liệu giả để thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận, thử nghiệm nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Sử dụng thiết bị, dụng cụ không đảm bảo theo quy định của pháp luật về đo lường để kiểm tra chất lượng xuất xưởng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới.

6. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này bị tước quyền sử dụng chứng chỉ đăng kiểm viên từ 01 tháng đến 03 tháng;

b) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm g khoản 2; khoản 4 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới từ 01 tháng đến 03 tháng.

Chương III **THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT, TRỪ ĐIỂM,** **PHỤC HỒI ĐIỂM GIẤY PHÉP LÁI XE**

Mục 1 **THẨM QUYỀN XỬ PHẠT**

Điều 41. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này trong phạm vi quản lý của địa phương mình.

2. Cảnh sát giao thông trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

a) Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36;

b) Khoản 1, điểm a khoản 3, điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 37;

c) Điều 38;

d) Điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e khoản 1; điểm a khoản 2; điểm

a, điểm b, điểm c khoản 3; điểm d khoản 4; khoản 8 Điều 39.

3. Cảnh sát trật tự, Cảnh sát phản ứng nhanh, Cảnh sát cơ động, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có liên quan đến trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

a) Điểm c, điểm đ khoản 1; điểm d, điểm đ khoản 2; điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm o khoản 3; điểm b, điểm c, điểm đ, điểm i, điểm k khoản 4; điểm i, điểm k khoản 5; điểm b, điểm c, điểm d khoản 6; khoản 9; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 11; khoản 12 Điều 6;

b) Điểm e, điểm g, điểm i, điểm k khoản 1; điểm a, điểm c, điểm d, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 2; điểm b, điểm c, điểm d, điểm e, điểm g, điểm k khoản 3; điểm b, điểm d, điểm đ khoản 4; điểm b, điểm c khoản 5; điểm a, điểm b, điểm c khoản 6; điểm a, điểm c, điểm d khoản 7; điểm b khoản 8; điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 9; khoản 11 Điều 7;

c) Khoản 2; điểm b, điểm c, điểm đ khoản 3; điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 4; điểm a, điểm b, điểm c khoản 5; điểm c, điểm d, điểm g khoản 6; khoản 7; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 9 Điều 8;

d) Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 9;

đ) Khoản 1; điểm b, điểm c khoản 2 Điều 10;

e) Khoản 1, khoản 2 Điều 11;

g) Khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 5; điểm c, điểm d khoản 6; khoản 7; khoản 9; khoản 10; điểm a, điểm c khoản 11; khoản 12; khoản 14 Điều 12;

h) Điều 15, Điều 17;

i) Điểm b khoản 3; điểm a, điểm c, điểm d, điểm g khoản 5; điểm a, điểm b, điểm c khoản 6 Điều 20;

k) Khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 23;

l) Điều 24; Điều 25;

m) Khoản 1, khoản 3 Điều 28;

n) Điều 31; Điều 33; Điều 35; Điều 36.

4. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có liên quan đến trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

a) Điểm đ khoản 1; điểm d, điểm đ khoản 2; điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 3 Điều 6;

b) Điểm d, điểm e, điểm g, điểm i khoản 1; điểm a, điểm d, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 2; điểm b, điểm c, điểm e, điểm g, điểm k khoản

3; điểm b, điểm d, điểm đ khoản 4 Điều 7;

c) Khoản 2; điểm b, điểm c khoản 3; điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 4 Điều 8;

d) Điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m, điểm n, điểm o khoản 1; khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c khoản 3; điểm d, điểm đ khoản 4 Điều 9;

đ) Khoản 1; điểm b, điểm c khoản 2 Điều 10;

e) Khoản 1, khoản 2 Điều 11;

g) Khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 5; điểm c, điểm d khoản 6 Điều 12;

h) Điều 15;

i) Khoản 1 Điều 17;

k) Điểm b khoản 3 Điều 20;

l) Khoản 1, khoản 2 Điều 33;

m) Khoản 1 Điều 35.

5. Thanh tra đường bộ, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đường bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có thẩm quyền xử phạt tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

a) Khoản 1; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5; điểm a khoản 6; điểm a, điểm d, điểm g, điểm h khoản 7; điểm a, điểm b khoản 8 Điều 26; điểm a khoản 2; điểm i, điểm l khoản 7; điểm b khoản 8; điểm a khoản 9; điểm c khoản 16; điểm a, điểm b khoản 17 Điều 32 khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra tại đơn vị vận tải, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ vận tải;

b) Điều 39, Điều 40.

Điều 42. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 (trừ điểm c khoản 3 Điều 3) của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

Điều 43. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh bao gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 (trừ điểm c, điểm d khoản 3 Điều 3) của Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 (trừ điểm c khoản 3 Điều 3) của Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 (trừ điểm c khoản 3 Điều 3) của Nghị định này.

Điều 44. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 75.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trong trường hợp không thành lập Thanh tra Sở Giao thông vận tải) có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 52.500.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 105.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.

Điều 45. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả

1. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh quy định tại Điều 42, Điều 43 và Điều 44 của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt cá nhân.

3. Trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 20; khoản 5, khoản 6 Điều 32 của Nghị định này, việc xác định mức tối thiểu và mức tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi vi phạm được căn cứ vào mức tối thiểu và mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với mỗi người vượt quá quy định nhân với số người thực tế vượt quá quy định được phép chở của phương tiện.

Điều 46. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ

1. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an

toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định tại Điều 42, Điều 43 và Điều 44 của Nghị định này.

2. Công chức thuộc Thanh tra Sở Giao thông vận tải đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản đối với các hành vi vi phạm xảy ra trong phạm vi địa bàn quản lý của Thanh tra Sở Giao thông vận tải.

Mục 2 **THỦ TỤC XỬ PHẠT**

Điều 47. Thủ tục xử phạt, nguyên tắc xử phạt đối với chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vi phạm quy định liên quan đến trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ

1. Trong trường hợp chủ phương tiện vi phạm có mặt tại nơi xảy ra vi phạm thì người có thẩm quyền căn cứ vào hành vi vi phạm để lập biên bản vi phạm hành chính và tiến hành xử phạt theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp chủ phương tiện vi phạm không có mặt tại nơi xảy ra vi phạm thì người có thẩm quyền căn cứ vào hành vi vi phạm để lập biên bản vi phạm hành chính đối với chủ phương tiện và tiến hành xử phạt theo quy định của pháp luật, người điều khiển phương tiện phải ký vào biên bản vi phạm hành chính với tư cách là người chứng kiến.

3. Đối với những hành vi vi phạm mà cùng được quy định tại các điều khác nhau của Chương II của Nghị định này, trong trường hợp đối tượng vi phạm trùng nhau thì xử phạt như sau:

a) Các hành vi vi phạm quy định về biển số, chứng nhận đăng ký xe, chứng nhận đăng ký xe tạm thời quy định tại Điều 13 (điểm a khoản 4; điểm a khoản 6; điểm a, điểm b khoản 7; điểm a khoản 8), Điều 14 (điểm a, điểm b, điểm c khoản 2; điểm a khoản 3), Điều 16 (điểm a khoản 1; điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 32 (điểm đ, điểm e, điểm h khoản 8; điểm đ khoản 9; điểm a, điểm b khoản 12; điểm d khoản 13), trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại các điểm, khoản tương ứng của Điều 32 của Nghị định này;

b) Các hành vi vi phạm quy định về giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe quy định tại Điều 13 (điểm a khoản 5; điểm a, điểm b khoản 6), Điều 16 (điểm đ khoản 1; điểm b, điểm đ khoản 2) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 32 (điểm b, điểm đ khoản 9; điểm a khoản 11), trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại các điểm, khoản tương ứng của Điều 32 của Nghị định này;

c) Các hành vi vi phạm quy định về thời gian lái xe, thời gian nghỉ giữa hai lần lái xe liên tục của người lái xe, phù hiệu quy định tại Điều 20 (điểm d khoản 6, khoản 7), Điều 21 (điểm b khoản 5, điểm c khoản 6) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 32 (điểm d khoản 9, điểm đ khoản 11), trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử

phạt theo quy định tại các điểm, khoản tương ứng của Điều 32 của Nghị định này;

d) Các hành vi vi phạm quy định về niên hạn sử dụng của phương tiện quy định tại Điều 13 (điểm a khoản 9) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 32 (điểm c khoản 17), trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại điểm c khoản 17 Điều 32 của Nghị định này;

đ) Các hành vi vi phạm quy định về niên hạn sử dụng của phương tiện quy định tại Điều 13 (điểm c khoản 5) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 26 (điểm i khoản 7), trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại điểm i khoản 7 Điều 26 của Nghị định này;

e) Các hành vi vi phạm quy định về kích thước thùng xe, khoang chở hành lý (hầm xe), lắp thêm hoặc tháo bớt ghế, giường nằm trên xe ô tô quy định tại Điều 13 (điểm d khoản 3, điểm b khoản 4) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 32 (điểm d khoản 11, điểm h khoản 14), trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại các điểm, khoản tương ứng của Điều 32 của Nghị định này;

g) Các hành vi vi phạm quy định về lắp, sử dụng thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe trên xe ô tô quy định tại Điều 20 (điểm l khoản 5, điểm đ khoản 6), Điều 21 (điểm b khoản 3, điểm c khoản 5), Điều 27 (điểm c khoản 1, điểm a khoản 3) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 26 (điểm c, điểm g khoản 7), trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại các điểm, khoản tương ứng của Điều 26 của Nghị định này;

h) Các hành vi vi phạm quy định về lắp, sử dụng thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe trên xe ô tô quy định tại Điều 29 (khoản 1, khoản 3), Điều 30 (khoản 1, khoản 2) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 32 (điểm m, điểm n khoản 7), trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại các điểm, khoản tương ứng của Điều 32 của Nghị định này;

i) Các hành vi vi phạm quy định về dây đai an toàn, hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông, thoát hiểm khi xảy ra sự cố trên xe quy định tại Điều 20 (điểm h, điểm i khoản 3) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 26 (điểm c khoản 2, điểm đ khoản 4) trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại các điểm, khoản tương ứng của Điều 26 của Nghị định này;

k) Các hành vi vi phạm quy định về đón, trả khách; nhận, trả hàng quy định tại Điều 20 (khoản 8), Điều 21 (khoản 9) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 26 (điểm c khoản 8), trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 26 của Nghị định này;

l) Các hành vi vi phạm quy định về dụng cụ, thiết bị chuyên dùng để cứu

hộ, hỗ trợ cứu hộ giao thông đường bộ quy định tại Điều 29 (khoản 2) và hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 32 (điểm o khoản 7), trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại điểm o khoản 7 Điều 32 của Nghị định này;

m) Các hành vi vi phạm quy định về thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe quy định tại Điều 27 (điểm b khoản 3) và hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 26 (điểm b khoản 6), trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 26 của Nghị định này;

n) Các hành vi vi phạm quy định về màu sơn, biển báo dấu hiệu nhận biết của xe chở trẻ em mầm non, học sinh quy định tại Điều 27 (điểm c, điểm d khoản 3) và hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 26 (điểm c, điểm d khoản 6), trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại các điểm, khoản tương ứng của Điều 26 của Nghị định này;

o) Các hành vi vi phạm quy định về chở hàng siêu trường, siêu trọng, chở quá khổ, quá tải, quá số người quy định tại Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 34 và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 32, trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này;

p) Các hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hàng hóa là phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị kỹ thuật, hàng dạng trụ quy định tại Điều 21 (điểm a khoản 10) và hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 32 (điểm đ khoản 13), trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại điểm đ khoản 13 Điều 32 của Nghị định này;

q) Các hành vi vi phạm quy định về niêm yết thông tin (hành trình chạy xe) quy định tại Điều 20 (điểm k khoản 3) và hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 26 (điểm g khoản 4), trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 26 của Nghị định này;

r) Các hành vi vi phạm quy định về không thực hiện đúng các nội dung thông tin đã niêm yết (tuyến đường, lịch trình, hành trình vận tải) quy định tại Điều 20 (điểm c khoản 3) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 26 (điểm b khoản 7), trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 26 của Nghị định này;

s) Các hành vi vi phạm quy định về lệnh vận chuyển, giấy vận tải quy định tại Điều 20 (điểm e khoản 5), Điều 21 (điểm đ khoản 2) và hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 26 (điểm đ khoản 2), trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 26 của Nghị định này;

t) Các hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm mà

không làm sạch hoặc không bóc (xóa) biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hóa đó quy định tại Điều 23 (khoản 1) và hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 26 (điểm e khoản 2), trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 26 của Nghị định này.

4. Đối với những hành vi vi phạm quy định về tải trọng, khổ giới hạn của phương tiện, của đường bộ quy định tại Điều 21, Điều 34 của Nghị định này, trong trường hợp chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vừa thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều 21, vừa thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều 34 của Nghị định này thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm; đối với những hành vi vi phạm được quy định tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 34 của Nghị định này, trong trường hợp chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vừa thực hiện hành vi vi phạm quy định về tổng trọng lượng (khối lượng toàn bộ) của xe, vừa thực hiện hành vi vi phạm quy định về tải trọng trục xe thì bị xử phạt theo quy định của hành vi vi phạm có mức phạt tiền cao hơn.

5. Đối với các hành vi vi phạm quy định về sử dụng lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác, bảo vệ môi trường, chở người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện, vi phạm quy định về tải trọng, khổ giới hạn của phương tiện, của đường bộ vi phạm về chằng buộc vận chuyển hàng hóa quy định tại Điều 12, Điều 17, Điều 20, Điều 21, Điều 26, Điều 32, Điều 34 của Nghị định này, người điều khiển phương tiện, chủ phương tiện, đơn vị kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải, cá nhân, tổ chức vi phạm, xếp hàng lên xe ô tô thì buộc chấm dứt hành vi vi phạm theo quy định cụ thể sau đây:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 2; khoản 7; khoản 9; điểm a khoản 11; điểm b khoản 14 Điều 12 thì buộc thu dọn thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản, máy tuốt lúa trên đường bộ; thu dọn chướng ngại vật, vật cản khác, vật sắc nhọn, chất gây trơn trượt trên đường bộ, hàng hóa, vật tư, hóa chất, chất thải; thu dọn phương tiện, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo theo hướng dẫn của lực lượng chức năng tại nơi phát hiện vi phạm;

b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 17 thì buộc thu dọn rác, chất phế thải, vật liệu, hàng hóa theo hướng dẫn của lực lượng chức năng tại nơi phát hiện vi phạm;

c) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 2; điểm a, điểm d khoản 5; điểm a, điểm b khoản 6; khoản 7; điểm a, điểm b khoản 8 Điều 21 thì buộc hạ phần hàng quá tải, dỡ phần hàng vượt quá kích thước quy định theo hướng dẫn của lực lượng chức năng tại nơi phát hiện vi phạm;

d) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1; khoản 3; khoản 5 Điều 26 thì buộc hạ phần hàng xếp vượt quá tải trọng cho phép chở của xe trong trường hợp phương tiện được xếp hàng chưa rời khỏi khu vực xếp hàng;

đ) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ, điểm e, điểm g khoản 7; điểm c khoản 9; điểm b, điểm c khoản 11; điểm a, điểm b, điểm c khoản 13; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 14; khoản 15;

điểm a, điểm b khoản 16; điểm g khoản 17 Điều 32 thì buộc hạ phần hàng quá tải, dỡ phần hàng quá khổ theo hướng dẫn của lực lượng chức năng tại nơi phát hiện vi phạm;

e) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; khoản 2; điểm a, điểm c, điểm d khoản 3; khoản 4; khoản 5 Điều 34 thì buộc hạ phần hàng quá tải, dỡ phần hàng quá khổ theo hướng dẫn của lực lượng chức năng tại nơi phát hiện vi phạm;

g) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 20; khoản 5, khoản 6, các điểm d, đ khoản 17 Điều 32 thì buộc bố trí phương tiện khác để chở số hành khách vượt quá quy định được phép chở của phương tiện;

h) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm đ khoản 8, khoản 10 Điều 21 thì buộc chằng buộc hàng hóa theo quy định; buộc dỡ hàng hóa trên nóc buồng lái; buộc chốt, đóng (cố định) cửa sau, cửa bên thùng xe; buộc sử dụng cơ cấu khóa hãm công-ten-nơ theo quy định.

6. Chủ phương tiện bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này là một trong các đối tượng sau đây:

a) Cá nhân, tổ chức đứng tên trong chứng nhận đăng ký xe;

b) Trường hợp người điều khiển phương tiện là chồng (vợ) của cá nhân đứng tên trong chứng nhận đăng ký xe thì người điều khiển phương tiện là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;

c) Đối với phương tiện được thuê tài chính của tổ chức có chức năng cho thuê tài chính thì cá nhân, tổ chức thuê phương tiện là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;

d) Đối với phương tiện thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã và được hợp tác xã đứng tên làm thủ tục đăng ký kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thì hợp tác xã đó là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;

đ) Trường hợp phương tiện do tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp (theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân khác hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật) trực tiếp đứng tên làm thủ tục đăng ký kinh doanh vận tải bằng xe ô tô cho phương tiện, kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ, cứu thương thì tổ chức, cá nhân đó là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;

e) Đối với phương tiện chưa làm thủ tục cấp mới chứng nhận đăng ký xe và biển số xe hoặc chưa làm thủ tục cấp chứng nhận đăng ký xe trong trường hợp thay đổi chủ xe theo quy định thì cá nhân, tổ chức đã mua, được chuyển nhượng, được trao đổi, được tặng cho, được thừa kế là đối tượng để áp dụng xử phạt như chủ phương tiện;

g) Đối với tổ hợp xe (gồm xe ô tô kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc tham gia giao thông trên đường bộ), trong trường hợp chủ của xe ô tô không đồng thời là chủ của rơ moóc, sơ mi rơ moóc thì chủ của xe ô tô (cá nhân, tổ chức quy định tại điểm a khoản này hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản này) là đối tượng để áp dụng xử phạt như

chủ phương tiện đối với các vi phạm liên quan đến rơi moóc, sơ mi rơi moóc được kéo theo tham gia giao thông trên đường bộ.

7. Khi xử phạt đối với chủ phương tiện quy định tại khoản 6 Điều này, thời hạn ra quyết định xử phạt có thể được kéo dài để xác minh đối tượng bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

8. Đối với trường hợp hành vi vi phạm hành chính được phát hiện thông qua sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ mà cơ quan chức năng chưa dừng ngay được phương tiện để xử lý thì thực hiện như sau:

a) Cơ quan chức năng gửi thông báo yêu cầu chủ phương tiện và cá nhân, tổ chức có liên quan (nếu có) đến trụ sở cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để giải quyết vụ việc vi phạm. Việc thông báo được thực hiện bằng văn bản hoặc thực hiện thông báo bằng phương thức điện tử thông qua ứng dụng giao thông trên thiết bị di động dành cho công dân (sau đây viết gọn là ứng dụng giao thông trên thiết bị di động) do Bộ Công an xây dựng, quản lý, vận hành khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin; đồng thời cập nhật thông tin về phương tiện vi phạm trên Trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông;

b) Chủ phương tiện có nghĩa vụ phải hợp tác với cơ quan chức năng để xác định người đã điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm.

Trường hợp chủ phương tiện là cá nhân, nếu không hợp tác với cơ quan chức năng, không chứng minh hoặc không giải trình được mình không phải là người đã điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm thì bị xử phạt đối với hành vi vi phạm được phát hiện;

Trường hợp chủ phương tiện là tổ chức, nếu không hợp tác với cơ quan chức năng, không giải trình để xác định được người đã điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm thì bị xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm được phát hiện, trừ trường hợp phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép;

c) Việc chuyển kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính.

9. Người có thẩm quyền xử phạt được sử dụng các thông tin trong Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, Luật Xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về đo lường để làm căn cứ xác định hành vi vi phạm đối với cá nhân, tổ chức khi thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.

10. Việc xác minh để phát hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, điểm h khoản 7 Điều 32 của Nghị định này được thực hiện thông qua công tác điều tra, giải quyết vụ tai nạn giao thông; qua công tác đăng ký xe; qua công tác

xử lý vụ việc vi phạm hành chính tại trụ sở đơn vị.

11. Trường hợp quá thời hạn hẹn đến giải quyết vụ việc vi phạm được ghi trong biên bản vi phạm hành chính hoặc trong thông báo của người có thẩm quyền xử phạt hoặc quá thời hạn thi hành quyết định xử phạt mà chủ phương tiện vi phạm, người vi phạm chưa thực hiện giải quyết vụ việc vi phạm theo quy định hoặc chưa chấp hành quyết định xử phạt thì người có thẩm quyền xử phạt gửi thông báo cho cơ quan đăng kiểm (đối với phương tiện có quy định phải kiểm định), cơ quan đăng ký xe, cơ quan cấp giấy phép lái xe (nếu đã xác định được người vi phạm). Việc gửi thông báo được thực hiện bằng văn bản hoặc thực hiện thông báo bằng phương thức điện tử thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.

a) Cơ quan đăng kiểm, cơ quan đăng ký xe, cơ quan cấp giấy phép lái xe trước khi thực hiện đăng kiểm, đăng ký xe, cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe có trách nhiệm tra cứu dữ liệu phương tiện vi phạm, người vi phạm được cơ quan Cảnh sát giao thông gửi thông báo đến;

b) Trường hợp khi tra cứu dữ liệu theo quy định tại điểm a khoản này nếu có thông tin về phương tiện vi phạm, người vi phạm thì chưa giải quyết việc đăng kiểm, đăng ký phương tiện vi phạm, chưa cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe đối với người vi phạm;

c) Sau khi chủ phương tiện, người vi phạm đã giải quyết vụ việc vi phạm theo quy định, người có thẩm quyền xử phạt phải gửi thông báo ngay cho cơ quan đăng kiểm, cơ quan đăng ký xe, cơ quan cấp giấy phép lái xe bằng văn bản hoặc theo hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin để thực hiện việc đăng kiểm, đăng ký xe, cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe theo quy định.

12. Việc gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính và các biểu mẫu khác trong xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và có thể gửi cho người vi phạm theo tài khoản đã đăng ký trên Cổng dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an (sau đây viết gọn là Cổng dịch vụ công), tài khoản định danh điện tử trên ứng dụng định danh quốc gia, ứng dụng giao thông trên thiết bị di động khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.

Điều 48. Tạm giữ phương tiện, giấy tờ có liên quan đến người điều khiển và phương tiện vi phạm

1. Để ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính, người có thẩm quyền được phép tạm giữ phương tiện trước khi ra quyết định xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 125 của Luật Xử lý vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm được quy định tại các điều, khoản, điểm sau đây của Nghị định này:

a) Điểm g khoản 5; điểm c khoản 6; điểm b khoản 7; điểm a khoản 9; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 11; khoản 12; khoản 14 Điều 6;

b) Điểm a khoản 6; điểm b khoản 7; điểm b khoản 8; điểm a, điểm b, điểm

d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 9; khoản 11 Điều 7;

c) Điểm c khoản 6; điểm a khoản 7; điểm b khoản 8; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 9 Điều 8;

d) Điểm p khoản 1; điểm d khoản 3; điểm b, điểm c, điểm d (trong trường hợp người vi phạm là người dưới 16 tuổi và điều khiển phương tiện) khoản 4; khoản 5 Điều 9;

đ) Khoản 10 (trong trường hợp người vi phạm là người điều khiển phương tiện); điểm a khoản 14 (trong trường hợp người vi phạm là người điều khiển phương tiện) Điều 12;

e) Điểm a khoản 4; điểm a, điểm b khoản 5; khoản 6; điểm b khoản 7; điểm a khoản 8; khoản 9 Điều 13;

g) Điểm a, điểm b khoản 2; điểm a khoản 3; khoản 4 Điều 14;

h) Điểm a, điểm đ khoản 1; điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2; khoản 3 Điều 16;

i) Khoản 1; điểm a khoản 4; khoản 5; khoản 6; khoản 7; khoản 8; khoản 9 Điều 18;

k) Khoản 2 Điều 19;

l) Điểm b, điểm đ, điểm e, điểm h khoản 8; điểm b, điểm đ khoản 9; khoản 10; điểm a khoản 11; điểm a, điểm b, điểm d khoản 12; điểm d khoản 13; điểm i khoản 14; điểm c khoản 16; khoản 17 Điều 32;

m) Điểm b khoản 5 Điều 34;

n) Khoản 3 Điều 35;

o) Các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này thuộc trường hợp thật cần thiết cần phải ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính mà nếu không tạm giữ thì sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội.

2. Để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc để xác minh tình tiết làm căn cứ ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể quyết định tạm giữ phương tiện, giấy tờ có liên quan đến người điều khiển và phương tiện vi phạm một trong các hành vi quy định tại Nghị định này theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 1; khoản 2; khoản 6; khoản 7; khoản 8 Điều 125 của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Khi bị tạm giữ giấy tờ theo quy định tại khoản 6 Điều 125 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, nếu quá thời hạn hạn đến giải quyết vụ việc vi phạm ghi trong biên bản vi phạm hành chính, người vi phạm chưa thực hiện giải quyết vụ việc vi phạm theo quy định mà vẫn tiếp tục điều khiển phương tiện hoặc đưa phương tiện ra tham gia giao thông thì bị áp dụng xử phạt như hành vi không có giấy tờ.

3. Đối với trường hợp tại thời điểm kiểm tra, người điều khiển phương tiện không xuất trình được một, một số hoặc tất cả các giấy tờ (giấy phép lái xe, chứng nhận đăng ký xe (hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận còn hiệu lực của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe), giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường) theo quy định (bản giấy hoặc thông tin của các giấy tờ được tích hợp trong tài khoản định danh điện tử) thì xử lý như sau:

a) Người có thẩm quyền tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với người điều khiển phương tiện về hành vi không có giấy tờ (tương ứng với những loại giấy tờ không xuất trình được), đồng thời lập biên bản vi phạm hành chính đối với chủ phương tiện về những hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 32 của Nghị định này và tạm giữ phương tiện theo quy định;

b) Trong thời hạn hẹn đến giải quyết vụ việc vi phạm ghi trong biên bản vi phạm hành chính, nếu người điều khiển phương tiện kinh doanh vận tải xuất trình được các giấy tờ hoặc thông tin của các giấy tờ được tích hợp trong tài khoản định danh điện tử theo quy định thì người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt về hành vi không mang theo giấy tờ đối với người điều khiển phương tiện và không xử phạt đối với chủ phương tiện;

c) Trong thời hạn hẹn đến giải quyết vụ việc vi phạm ghi trong biên bản vi phạm hành chính, nếu người vi phạm (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) xuất trình được các giấy tờ hoặc thông tin của các giấy tờ được tích hợp trong tài khoản định danh điện tử theo quy định thì người có thẩm quyền không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm không có giấy tờ, không mang theo giấy tờ và không xử phạt đối với chủ phương tiện;

d) Quá thời hạn hẹn đến giải quyết vụ việc vi phạm ghi trong biên bản vi phạm hành chính, người vi phạm mới xuất trình hoặc không xuất trình được giấy tờ hoặc thông tin của các giấy tờ được tích hợp trong tài khoản định danh điện tử theo quy định thì phải chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định đối với các hành vi vi phạm đã ghi trong biên bản vi phạm hành chính.

4. Khi phương tiện bị tạm giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, chủ phương tiện phải chịu mọi chi phí (nếu có) cho việc sử dụng phương tiện khác thay thế để vận chuyển người, hàng hóa được chở trên phương tiện bị tạm giữ.

Trường hợp khi tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính nhưng người điều khiển phương tiện, chủ phương tiện không có mặt tại nơi xảy ra vi phạm hoặc có mặt nhưng không chấp hành yêu cầu của người có thẩm quyền tạm giữ hoặc không đáp ứng yêu cầu, điều kiện theo quy định để điều khiển phương tiện hoặc phương tiện không bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định thì người có thẩm quyền tạm giữ thực hiện việc di chuyển phương tiện vi phạm về nơi tạm giữ theo quy định; nếu không đủ điều kiện thực hiện thì người có thẩm quyền tạm giữ được thuê tổ chức, cá nhân thực hiện việc di chuyển phương tiện đó. Người điều khiển phương tiện hoặc chủ phương tiện vi phạm phải trả chi phí cho việc thuê di chuyển phương tiện đó về nơi tạm giữ.

Mục 3

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, THẨM QUYỀN TRỪ ĐIỂM, PHỤC HỒI ĐIỂM GIẤY PHÉP LÁI XE

Điều 49. Dữ liệu về điểm, trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe

Dữ liệu về điểm, trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe được quản lý, lưu trữ trên môi trường điện tử, trong Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ do Bộ Công an xây dựng, quản lý, vận hành.

Điều 50. Nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục trừ điểm giấy phép lái xe

1. Nguyên tắc trừ điểm giấy phép lái xe

a) Việc trừ điểm giấy phép lái xe được thực hiện ngay sau khi quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm mà theo quy định của Nghị định này bị trừ điểm giấy phép lái xe có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần mà bị xử phạt trong cùng một lần, nếu có từ 02 hành vi vi phạm trở lên theo quy định bị trừ điểm giấy phép lái xe thì chỉ áp dụng trừ điểm đối với hành vi vi phạm bị trừ nhiều điểm nhất;

c) Trường hợp số điểm còn lại của giấy phép lái xe ít hơn số điểm bị trừ thì áp dụng trừ hết số điểm còn lại của giấy phép lái xe đó;

d) Trường hợp giấy phép lái xe tích hợp giấy phép lái xe không thời hạn (xe mô tô, xe tương tự xe mô tô) và giấy phép lái xe có thời hạn (xe ô tô, xe tương tự xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ) thì người có thẩm quyền xử phạt thực hiện trừ điểm đối với giấy phép lái xe không thời hạn khi người điều khiển xe mô tô, xe tương tự xe mô tô hoặc trừ điểm giấy phép lái xe có thời hạn khi người điều khiển xe ô tô, xe tương tự xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ thực hiện hành vi vi phạm hành chính có quy định bị trừ điểm giấy phép lái xe;

đ) Không trừ điểm giấy phép lái xe khi giấy phép lái xe đó đang trong thời hạn bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe.

2. Thẩm quyền trừ điểm giấy phép lái xe

Người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn quy định tại Chương II Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Mục 1 Chương III của Nghị định này và có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm có quy định trừ điểm giấy phép lái xe thì có thẩm quyền trừ điểm giấy phép lái xe đối với hành vi vi phạm đó.

3. Trình tự, thủ tục trừ điểm giấy phép lái xe

a) Ngay sau khi quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành, dữ liệu trừ điểm giấy phép lái xe của người bị xử phạt sẽ được cập nhật tự

động vào Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, người có thẩm quyền trừ điểm giấy phép lái xe thông báo cho người bị trừ điểm giấy phép lái xe biết việc trừ điểm.

Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm có trừ điểm giấy phép lái xe thì Trưởng Công an cấp huyện hoặc Trưởng phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh có trách nhiệm cập nhật dữ liệu trừ điểm giấy phép lái xe vào Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Việc thông báo trừ điểm giấy phép lái xe thực hiện bằng văn bản theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Công an và được giao trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc thực hiện thông báo bằng phương thức điện tử thông qua tài khoản của công dân đăng ký trên Cổng dịch vụ công, Ứng dụng giao thông trên thiết bị di động khi đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin; đồng thời cập nhật thông tin về giấy phép lái xe bị trừ điểm trên Trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông. Trường hợp giấy phép lái xe được thể hiện dưới hình thức thông điệp dữ liệu thì cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện cập nhật trạng thái trừ điểm giấy phép lái xe trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên ứng dụng định danh quốc gia.

Điều 51. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục phục hồi điểm giấy phép lái xe

1. Thẩm quyền phục hồi điểm giấy phép lái xe

a) Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để thực hiện cập nhật, tự động phục hồi điểm giấy phép lái xe đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông nơi tổ chức kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ có thẩm quyền phục hồi điểm cho giấy phép lái xe đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Trình tự, thủ tục phục hồi điểm giấy phép lái xe đối với trường hợp giấy phép lái xe chưa bị trừ hết điểm và không bị trừ điểm trong thời hạn 12 tháng từ ngày bị trừ điểm gần nhất

a) Khi đủ thời hạn 12 tháng, kể từ ngày bị trừ điểm giấy phép lái xe gần nhất, dữ liệu điểm giấy phép lái xe sẽ được tự động phục hồi đủ 12 điểm (gồm cả giấy phép lái xe đang trong thời hạn bị tước quyền sử dụng) và cập nhật tự động trong Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Ngay sau khi dữ liệu điểm giấy phép lái xe được phục hồi, Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ sẽ tự động chuyển thông tin thông báo cho người được phục hồi điểm giấy phép lái xe biết việc phục hồi điểm theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Việc thông báo phục hồi điểm giấy phép lái xe thực hiện bằng phương

thức điện tử thông qua tài khoản của công dân đăng ký trên Cổng dịch vụ công, Ứng dụng giao thông trên thiết bị di động; đồng thời cập nhật thông tin về giấy phép lái xe được phục hồi điểm trên Trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông. Trường hợp giấy phép lái xe được thể hiện dưới hình thức thông điệp dữ liệu thì thực hiện cập nhật trạng thái phục hồi điểm giấy phép lái xe trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên ứng dụng định danh quốc gia.

3. Trình tự, thủ tục phục hồi điểm giấy phép lái xe đối với trường hợp giấy phép lái xe bị trừ hết điểm

a) Sau khi người có giấy phép lái xe bị trừ hết điểm tham gia kiểm tra nội dung kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và đạt yêu cầu, kết quả kiểm tra được cập nhật vào phần mềm kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và đồng bộ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, dữ liệu điểm giấy phép lái xe sẽ được phục hồi đủ 12 điểm và cập nhật tự động trong Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Ngay sau khi dữ liệu điểm giấy phép lái xe được phục hồi đủ 12 điểm thì người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thông báo cho người được phục hồi điểm giấy phép lái xe biết việc phục hồi điểm;

c) Việc thông báo phục hồi điểm giấy phép lái xe thực hiện bằng văn bản theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Công an và được giao trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc thực hiện thông báo bằng phương thức điện tử thông qua tài khoản của công dân đăng ký trên Cổng dịch vụ công, Ứng dụng giao thông trên thiết bị di động; đồng thời cập nhật thông tin về giấy phép lái xe được phục hồi điểm trên Trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông. Trường hợp giấy phép lái xe được thể hiện dưới hình thức thông điệp dữ liệu thì cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện cập nhật trạng thái phục hồi điểm giấy phép lái xe trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên ứng dụng định danh quốc gia.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng

1. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 1 như sau:

“2a. Hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể đối với từng chức danh về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh

vực giao thông đường bộ thì áp dụng quy định tại Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 6 Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 6 Điều 28 như sau:

“d) Không thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký, niêm yết về: giá cước; giá dịch vụ; tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 6 Điều 28 như sau:

“i) Sử dụng phương tiện kinh doanh vận tải có chất lượng không bảo đảm điều kiện của hình thức kinh doanh đã đăng ký;”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 10 Điều 28 như sau:

“a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ, điểm h, điểm l, điểm o, điểm p, điểm r, điểm s, điểm t khoản 4; điểm d, điểm i, điểm k, điểm l, điểm n, điểm q khoản 6; điểm e khoản 7 Điều này bị tước quyền sử dụng phù hiệu từ 01 tháng đến 03 tháng (nếu có hoặc đã được cấp) đối với xe vi phạm;

b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm i, điểm k khoản 4; điểm h khoản 6; điểm b khoản 7 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh vận tải từ 01 tháng đến 03 tháng;”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 11 Điều 28 như sau:

“h) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm n khoản 6 Điều này buộc lắp đặt đồng hồ tính tiền cước, thiết bị in hóa đơn trên xe theo đúng quy định;”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 74 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 74 như sau:

“b) Điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 2; điểm b, điểm c, điểm d, điểm e khoản 3; khoản 4; điểm b khoản 5; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm h khoản 6 Điều 12;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 74 như sau:

“e) Điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm i khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm p khoản 4; điểm d, điểm i, điểm n, điểm q khoản 6; điểm a, điểm b, điểm c khoản 7 Điều 28;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 74 như sau:

“g) Điều 31;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm m khoản 5 Điều 74 như sau:

“m) Điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm i khoản 2; điểm b, điểm c khoản 3; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m, điểm n, điểm o, điểm p, điểm r, điểm s, điểm t khoản 4; điểm a, điểm b, điểm d, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm n, điểm q khoản 6; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e, điểm g, điểm k khoản 7; điểm c, điểm d khoản 8

Điều 28;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm o khoản 5 Điều 74 như sau:

“o) Điều 31;”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 80 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 3 Điều 80 như sau:

“i) Các hành vi vi phạm quy định về giá cước quy định tại Điều 23 (điểm l khoản 3), Điều 31 (khoản 2, khoản 3) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 28 (điểm d khoản 6), trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện hoặc là nhân viên phục vụ trên xe thì bị xử phạt theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 28 của Nghị định này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm l khoản 3 Điều 80 như sau:

“l) Các hành vi vi phạm quy định về kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng quy định tại Điều 23 (điểm n khoản 5) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 28 (điểm p khoản 4), trong trường hợp cá nhân kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại các điểm, khoản tương ứng của Điều 28 Nghị định này;”;

c) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 5 Điều 80 như sau:

“5. Đối với các hành vi vi phạm quy định về chở người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện, vi phạm quy định về tải trọng của phương tiện, của cầu, đường được quy định tại Điều 65 của Nghị định này, người điều khiển phương tiện, chủ phương tiện, đơn vị kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải, cá nhân, tổ chức xếp hàng lên phương tiện giao thông đường sắt buộc chấm dứt hành vi vi phạm theo quy định cụ thể sau đây:”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 82 như sau:

“4. Khi phương tiện bị tạm giữ theo quy định tại khoản 2 Điều này, chủ phương tiện phải chịu mọi chi phí (nếu có) cho việc sử dụng phương tiện khác thay thế để vận chuyển người, hàng hóa được chở trên phương tiện bị tạm giữ.”.

8. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 1 Điều 3;

b) Bãi bỏ điểm b, điểm e, điểm g, điểm k, điểm l, điểm m, điểm q, điểm r, điểm t, điểm u, điểm v, điểm x, điểm y khoản 2 Điều 4;

c) Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 4a;

d) Bãi bỏ Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11;

đ) Bãi bỏ khoản 1; điểm c khoản 2; điểm a, điểm đ khoản 3; điểm c, điểm d khoản 5; điểm e, điểm g, điểm i khoản 6; khoản 7; điểm a khoản 8 Điều 12;

e) Bãi bỏ Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22;

g) Bãi bỏ điểm a khoản 1; khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm k, điểm m, điểm n khoản 3; khoản 4; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m,

điểm o, điểm p, điểm q khoản 5; khoản 6; khoản 7; khoản 7a Điều 23;

h) Bãi bỏ khoản 1; khoản 2; khoản 3; điểm b, điểm c khoản 4; khoản 5; khoản 6; khoản 7; khoản 8; khoản 8a; khoản 9 Điều 24;

i) Bãi bỏ Điều 25, Điều 26, Điều 27;

k) Bãi bỏ khoản 1; điểm e, điểm g, điểm h khoản 2; điểm a khoản 3; điểm a, điểm e, điểm g, điểm q khoản 4; khoản 5; điểm c, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm m, điểm o, điểm p khoản 6; điểm đ, điểm h, điểm i khoản 7; điểm a, điểm b khoản 8; khoản 9; điểm c, điểm d, điểm đ khoản 10; điểm c, điểm d, điểm i khoản 11 Điều 28;

l) Bãi bỏ Điều 29, Điều 30, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38;

m) Bãi bỏ điểm a, điểm đ, điểm h khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm g, điểm h, điểm i khoản 3; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm i, điểm k, điểm l khoản 4; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm n, điểm p, điểm q khoản 5; khoản 6; điểm a, điểm c, điểm d khoản 8 Điều 74;

n) Bãi bỏ điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm k, điểm n khoản 3; khoản 4; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e khoản 5; khoản 8; khoản 10; khoản 12 Điều 80;

o) Bãi bỏ điểm b, điểm g, điểm h, điểm i khoản 1; khoản 6 Điều 81;

p) Bãi bỏ khoản 1, khoản 3 Điều 82.

9. Bỏ một số cụm từ tại các điểm, khoản, điều sau đây:

a) Bỏ cụm từ “camera”, cụm từ “dây an toàn” và cụm từ “thiết bị giám sát hành trình” tại điểm p khoản 2 Điều 4;

b) Bỏ cụm từ “điểm a” tại điểm c khoản 1 Điều 4a;

c) Bỏ cụm từ “Sử dụng trái phép lòng đường đô thị, hè phố để: Hạp chợ; kinh doanh dịch vụ ăn uống; bày, bán hàng hóa; sửa chữa phương tiện, máy móc, thiết bị; rửa xe; đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo;” và cụm từ “, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 6; khoản 7; điểm a khoản 8 Điều này” tại điểm b khoản 5 Điều 12;

d) Bỏ cụm từ “Điều 9, Điều 10, Điều 11,” tại điểm đ khoản 3, cụm từ “Điều 32, Điều 34,” tại điểm k khoản 3, cụm từ “điểm a khoản 2 Điều 16; điểm a khoản 6 Điều 23; điểm a khoản 2 Điều 32” tại khoản 3a và cụm từ “Điểm a khoản 1,” tại điểm g khoản 4 Điều 74.

Điều 53. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại điểm m khoản 3 Điều 6, điểm e khoản 4 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 27 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Nghị định này có hiệu lực

thi hành theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường về kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Điều 54. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử phạt.

2. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện, thì áp dụng nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm để xử phạt.

Điều 55. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/202/QH15, Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh; thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động đường bộ thuộc lĩnh vực giao thông đường bộ.

2. Các hành vi vi phạm hành chính về hoạt động đường bộ và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến hoạt động đường bộ mà không quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đó để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

d) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

đ) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Cơ quan, tổ chức nước ngoài được cấp có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác;

g) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

Điều 3. Mức phạt tiền, hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng

1. Mức phạt tiền tối đa trong hoạt động đường bộ thuộc lĩnh vực giao thông đường bộ đối với cá nhân là 75.000.000 đồng và đối với tổ chức là 150.000.000 đồng.

2. Hình thức xử phạt chính

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

3. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Đình chỉ việc tổ chức đào tạo;

b) Đình chỉ hoạt động thi công;

c) Tước quyền sử dụng phù hiệu cấp cho xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh vận tải.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

b) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính;

d) Buộc tháo dỡ vật gắn, treo, lắp vào công trình báo hiệu đường bộ; buộc di dời cây trồng che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện, biển báo hiệu đường bộ;

đ) Buộc thu dọn rác thải, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, đất đá, hàng hóa, máy móc, thiết bị, băng rôn, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng, vật cản khác;

e) Buộc bổ sung, sửa chữa các biển báo hiệu bị mất, bị hư hỏng; khắc phục các hư hỏng của công trình đường bộ;

g) Buộc niêm yết đầy đủ, chính xác các thông tin theo quy định.

5. Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Đối với hành vi vi phạm có cùng tính chất, mô tả hành vi tương tự nhau được quy định tại Nghị định này, trong trường hợp đối tượng vi phạm trùng nhau sẽ được xử phạt như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 và hành vi vi phạm tương ứng tại điểm d khoản 4 Điều 12, trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải là hộ kinh doanh mà chủ hộ kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị áp dụng mức xử phạt của cá nhân theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 12;

b) Đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 11 và hành vi vi phạm tương ứng tại điểm đ khoản 4 Điều 12, trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải là hộ kinh doanh mà chủ hộ kinh doanh vận tải là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị áp dụng mức xử phạt của cá nhân theo quy định điểm đ khoản 4 Điều 12.

Điều 4. Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện

1. Việc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Đối với các hành vi vi phạm được phát hiện thông qua phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp: thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật ghi nhận hành vi vi phạm.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG BỘ

Mục 1

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 5. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm trồng cây trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ làm che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện giao thông hoặc che lấp báo hiệu đường bộ, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Dựng cổng chào trái phép trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ;

b) Treo băng rôn trái phép trong phạm vi đất của đường bộ gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ;

c) Đặt, treo biển hiệu, bảng quảng cáo trên đất của đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị trừ việc đặt, treo biển hiệu, bảng quảng cáo tại lòng đường và trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

d) Đồ rác thải ra đường bộ không đúng nơi quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm dựng rạp, lều quán, cổng ra vào, tường rào các loại, công trình khác trái phép trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4; điểm a khoản 5; điểm a, điểm b, điểm d khoản 6 Điều này.

4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đổ, để trái phép vật liệu, chất phế thải trong hành lang an toàn đường bộ;

b) Tự ý đào, đắp, san, lấp mặt bằng trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ;

c) Tự ý gắn, treo, lắp đặt, để vào công trình báo hiệu đường bộ nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của báo hiệu đường bộ, làm sai lệch hoặc mất tác dụng của báo hiệu đường bộ;

d) Dựng rạp, lều quán, công trình khác trái phép trong khu vực đô thị tại hầm đường bộ, cầu vượt, hầm cho người đi bộ, gầm cầu vượt, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6 Điều này;

d) Không dành lối thoát nước thích hợp hoặc cản trở, ngăn chặn hệ thống thoát nước từ công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định;

e) Phá dỡ biển quảng cáo, các bộ phận của biển quảng cáo làm ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng đường bộ.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ mà không có văn bản chấp thuận theo quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này;

b) Không thực hiện việc tháo dỡ biển quảng cáo, các bộ phận của biển quảng cáo khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ;

c) Không xóa bỏ, đóng điểm đầu nối tạm thời khi hết thời hạn đầu nối tạm;

d) Không hoàn trả nguyên trạng hành lang an toàn đường bộ; không sửa chữa, bổ sung kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do việc thực hiện đầu nối tạm thời.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chiếm dụng đất của đường bộ hoặc đất hành lang an toàn đường bộ để xây dựng nhà ở;

b) Đầu nối trái phép vào đường chính, đường nhánh;

c) Tháo dỡ, di chuyển trái phép hoặc làm sai lệch công trình đường bộ;

d) Xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo trong phạm vi hành lang an toàn đường cao tốc.

7. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này buộc di dời cây trồng che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện, biển báo hiệu đường bộ;

b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

c) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này buộc thu dọn băng rôn, biển hiệu, bảng quảng cáo;

d) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2, điểm a khoản 4 Điều này buộc thu dọn rác thải, chất phế thải, vật liệu;

đ) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, điểm d khoản 4; điểm a khoản 5; điểm a, điểm b, điểm d khoản 6 Điều này buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

e) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4; điểm c khoản 6 Điều này buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

g) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này buộc tháo dỡ vật gắn, treo, lắp vào công trình báo hiệu đường bộ và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 6. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ

1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 12.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm không bố trí dấu hiệu nhận biết công trình hạ tầng thuộc sở hữu khi lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ gây ảnh hưởng đến an toàn công trình đường bộ, an toàn giao thông đường bộ hoặc cản trở công tác vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường bộ;

b) Không thực hiện di dời, tháo dỡ công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, công trình lắp đặt trong công trình kỹ thuật sử dụng chung khi có yêu cầu của người quản lý, sử dụng công trình đường bộ để đầu tư, xây dựng, nâng cấp, mở rộng và bảo trì công trình đường bộ.

Mục 2

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO THẨM TRA, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ THẨM TRA AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ; QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KHAI THÁC, BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 7. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về đào tạo thẩm tra viên, điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có đủ thiết bị nghe, nhìn theo quy định;

b) Không có đủ máy tính, thiết bị đo độ phản quang của báo hiệu đường bộ theo quy định;

c) Không có số giảng viên cơ hữu đảm nhận giảng dạy theo quy định;

d) Sử dụng giảng viên tham gia giảng dạy không đáp ứng điều kiện về tiêu chuẩn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tuyển sinh, đào tạo học viên không đủ điều kiện tiêu chuẩn theo quy định;

b) Không thông báo kế hoạch đào tạo và danh sách học viên trước khi mở lớp theo quy định;

c) Đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ không đúng chương trình khung, kế hoạch đào tạo đã thông báo theo quy định;

d) Công nhận kết quả thi cho người không tham dự thi hoặc không tham dự khóa đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

đ) Không thành lập hoặc thành lập hội đồng thi không đúng quy định;

e) Không lưu trữ, bảo quản hồ sơ học viên theo quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản này;

g) Không lập, lưu giữ, bảo quản hồ sơ tài liệu liên quan đến công tác đào tạo theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông đường bộ thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không độc lập với đơn vị thi công, tổ chức tư vấn thiết kế theo quy định;

b) Sử dụng người không có chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ hoặc có chứng chỉ nhưng không còn giá trị sử dụng để thẩm tra an toàn giao thông đường bộ;

c) Không đáp ứng điều kiện về năng lực khi thẩm tra đối với dự án nhóm c, công trình đường bộ đang khai thác theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông đường bộ thực hiện hành vi vi phạm không đáp ứng điều kiện về năng lực khi thẩm tra đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, nhóm B theo quy định.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung:

a) Cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều này còn bị đình chỉ việc tổ chức đào tạo từ 01 tháng đến 03 tháng;

b) Tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông đường bộ thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này còn bị đình chỉ hoạt động thẩm tra an toàn giao thông đường bộ từ 01 tháng đến 03 tháng.

Điều 8. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về thi công trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công trên đường bộ đang khai thác không lắp thiết bị cảnh báo trên phương tiện, máy móc thi công;

b) Không gửi biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình (biện pháp tổ chức giao thông) trước khi thi công trên đường bộ đang khai thác đến cơ quan quản lý đường bộ đối với trường hợp không phải cấp giấy phép thi công.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công công trình trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ không thực hiện đúng biện pháp tổ chức giao thông trong hồ sơ kèm theo giấy phép thi công hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền, trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; điểm b, điểm c khoản này; điểm a, điểm b khoản 3; điểm a, điểm b, điểm d khoản 4; điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều này;

b) Để vật liệu, đất đá, phương tiện thi công ngoài phạm vi thi công gây cản trở giao thông;

c) Không thu dọn ngay các biển báo hiệu, rào chắn, phương tiện, vật dụng thi công, các vật liệu tại phần đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ theo nguyên trạng khi thi công xong.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công trên đường bộ đang khai thác không thực hiện đúng, đầy đủ biện pháp tổ chức giao thông để xảy ra ùn tắc giao thông;

b) Không bố trí người cảnh báo, hướng dẫn giao thông khi thi công công trình trên đường bộ đang khai thác theo quy định;

c) Thi công công trình trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ mà giấy phép thi công, văn bản chấp thuận đã hết thời hạn.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 14.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công trên đường bộ đang khai thác không đặt đèn cảnh báo giao thông và chiếu sáng ban đêm;

b) Thi công trên đường bộ đang khai thác có bố trí báo hiệu, rào chắn tạm thời tại nơi thi công nhưng không đầy đủ theo giấy phép thi công hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

c) Thi công công trình trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ không có giấy phép thi công hoặc không có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

d) Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác không đúng giấy phép thi công gây hư hỏng, hủy hoại công trình đường bộ đang khai thác.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công công trình trên đường đô thị không thực hiện đúng thời gian theo giấy phép thi công hoặc văn bản chấp thuận;

b) Thi công trên đường bộ đang khai thác không thực hiện đầy đủ biện pháp tổ chức giao thông để xảy ra tai nạn giao thông;

c) Thi công trên đường bộ đang khai thác không bố trí báo hiệu, rào chắn tạm thời tại nơi thi công theo giấy phép thi công hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền;

d) Không thực hiện việc di dời công trình khi cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền, người quản lý, sử dụng đường bộ yêu cầu theo quy định;

đ) Không thực hiện việc di dời công trình khi công trình ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ, an toàn công trình đường bộ mà không có biện pháp khắc phục;

e) Không bàn giao công trình, hồ sơ hoàn thành công trình, quy trình bảo trì theo quy định sau khi hoàn thành xây dựng công trình đường bộ để bồi hoàn;

g) Không hoàn trả hoặc hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng không đáp ứng theo quy định.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm không xây dựng công trình đường bộ để bồi hoàn, thay thế cho phần công trình bị ảnh hưởng hoặc không bồi hoàn kinh phí để xây dựng đoạn đường thay thế theo quy định.

7. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3; điểm b, điểm c khoản 5 Điều này còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động thi công từ 04 ngày đến 10 ngày.

8. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này buộc thu dọn phương tiện, vật tư, vật liệu, đất đá, hàng hóa, máy móc, thiết bị, các loại vật dụng, vật cản khác;

b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều này buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 9. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về quản lý, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chắn thả gia súc ở mái đường;

b) Buộc gia súc vào cọc tiêu, biển báo, rào chắn, các công trình phụ trợ của kết cấu hạ tầng đường bộ.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự ý đốt lửa trên cầu, dưới gầm cầu; neo đậu tàu, thuyền dưới gầm cầu hoặc trong phạm vi hành lang an toàn cầu;

b) Tự ý be bờ, tát nước qua mặt đường giao thông; đặt ống bơm nước, bơm cát qua đường, đốt lửa trên mặt đường.

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức được giao quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bổ sung hoặc sửa chữa kịp thời theo quy định biển báo nguy hiểm, biển báo cấm, biển hiệu lệnh đã bị mất, bị hư hỏng mất tác dụng; không có biện pháp khắc phục kịp thời theo quy định các hư hỏng của công trình đường bộ gây mất an toàn giao thông;

b) Không phát hiện hoặc không có biện pháp ngăn chặn, báo cáo kịp thời các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn giao thông đường bộ, đất của đường bộ;

c) Không cắm cột thủy chí ở hai đầu đường tràn, ngầm;

d) Không có biện pháp cảnh báo, điều tiết giao thông hoặc không có biện pháp ngăn chặn phương tiện qua đoạn đường bị ngập nước sâu và lưu tốc dòng chảy mạnh.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Làm hư hỏng hoặc làm mất tác dụng của hệ thống thoát nước đường bộ;

b) Tự ý tháo dỡ, di chuyển, điều chỉnh, làm hư hỏng, làm sai mục đích sử dụng hoặc làm sai lệch biển báo hiệu, đèn tín hiệu giao thông, rào chắn, cọc tiêu, cột cây số, vạch kẻ đường, tường bảo vệ, hàng rào hộ lan, mốc chỉ giới, cọc mốc giải phóng mặt bằng và các báo hiệu đường bộ khác;

c) Tự ý đập phá, tháo dỡ bó vỉa hè hoặc sửa chữa, cải tạo vỉa hè trái phép.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Khoan, đào, xẻ đường, hè phố trái phép;

b) Phá dỡ trái phép, làm hư hỏng công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ, cấu kiện, phụ kiện của công trình đường bộ, trừ hành vi vi phạm tại khoản 4; điểm a, điểm c và điểm d khoản này;

c) Tự ý tháo, mở làm hư hỏng nắp cống, nắp ga các công trình ngầm, hệ thống tuy nèn trên đường bộ;

d) Nổ mìn hoặc khai thác đất, cát, đá, sỏi, khoáng sản khác làm ảnh hưởng đến an toàn công trình đường bộ;

đ) Không có quy trình vận hành, khai thác, bảo trì đường bộ theo quy định hoặc không thực hiện đầy đủ các nội dung trong quy trình vận hành, khai thác, bảo trì đường bộ đã được phê duyệt.

6. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này buộc bổ sung, sửa chữa các biển báo hiệu bị mất, bị hư hỏng; khắc phục các hư hỏng của công trình đường bộ;

b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4; điểm a, b, c và điểm d khoản 5 Điều này buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 10. Xử phạt các hành vi vi phạm về thanh toán điện tử giao thông đường bộ, hoạt động trạm thu phí đường bộ

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự ý chuyển thẻ đầu cuối từ phương tiện này sang phương tiện khác;

b) Phá hủy, làm giả, xóa dữ liệu hoặc can thiệp nội dung thẻ đầu cuối;

c) Mở hoặc duy trì tài khoản giao thông nặc danh, mạo danh.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện công khai, niêm yết công khai tại trạm thu phí theo quy định;

b) Tổ chức bán vé, soát vé không kịp thời, sách nhiễu đối với người mua vé; không bán đầy đủ hoặc hạn chế, giới hạn thời gian bán các loại vé tháng, vé quý theo quy định;

c) Nhận tiền mặt của người sử dụng phương tiện giao thông đường bộ mà không giao vé hoặc giao vé không đúng chủng loại phương tiện lưu thông qua trạm thu phí;

d) Không thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ để phương tiện giao thông đường bộ (đối tượng phải mua vé) không có vé đi qua trạm thu phí.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy trình quản lý, vận hành trạm thu phí theo quy định để xảy ra tai nạn giao thông đối với các phương tiện khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm thu phí, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

b) Phát hành chứng từ thu tiền sử dụng đường bộ không đúng đối tượng, đúng giá trị cho từng đối tượng phải trả tại trạm thu phí;

c) xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập hệ thống thanh toán điện tử giao thông đường bộ;

d) Phá hoại, đánh cắp dữ liệu hệ thống thanh toán điện tử giao thông đường bộ;

đ) Làm thay đổi trái phép chương trình phần mềm, dữ liệu điện tử sử dụng trong thanh toán điện tử giao thông đường bộ.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện báo cáo doanh thu hoặc báo cáo không đầy đủ, không đúng thời gian theo quy định;

b) Không thực hiện công khai số thu hàng ngày, số tiền các phương tiện còn nợ tại từng trạm thu phí;

c) Thay đổi mức thu tiền sử dụng đường bộ khi chưa có chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Không thực hiện việc bảo trì tài sản của trạm thu phí; tự ý tháo dỡ, thanh lý, nhượng bán tài sản của trạm thu phí; không thực hiện việc hiệu chuẩn, kiểm định đối với nhóm thiết bị cần phải thực hiện công tác hiệu chuẩn, kiểm định theo quy định.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy trình quản lý, vận hành trạm thu phí theo quy định để số lượng xe ô tô xếp hàng chờ trước trạm thu phí trên một làn xe (tính từ cabin thu phí đến xe cuối cùng của hàng xe chờ) từ 750 m trở lên;

b) Không thực hiện đúng quy trình quản lý, vận hành trạm thu phí theo quy định để thời gian đi qua trạm thu phí của một xe ô tô bất kỳ kể từ lúc dừng xe chờ thu phí đến lúc ra khỏi trạm thu phí lớn hơn 15 phút;

c) Không thực hiện đúng quy trình quản lý, vận hành trạm thu phí theo quy định để xảy ra tai nạn giao thông đối với các phương tiện khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm thu phí gây hậu quả từ mức nghiêm trọng trở lên;

d) Không xây dựng hoặc xây dựng không đầy đủ quy trình nghiệp vụ quy định thời gian bù trừ, thanh toán, việc tra soát, đối chiếu dữ liệu;

đ) Không thực hiện các quy trình nghiệp vụ do nhà cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử giao thông ban hành;

e) Không thực hiện quy trình đối soát; không khắc phục, điều chỉnh các lỗi, sai số phát hiện được thông qua quá trình đối soát;

g) Không thực hiện nhiệm vụ đối soát số liệu thu phí giữa lưu lượng phương tiện thực tế lưu thông với lưu lượng phương tiện thực hiện thu phí của nhà cung cấp dịch vụ thanh toán tiền sử dụng đường bộ theo quy định;

h) Không xây dựng quy trình thực hiện giao dịch thu tiền sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dùng;

i) Không xây dựng quy trình thực hiện giao dịch thu phí, giá, tiền dịch vụ khác;

k) Không xây dựng, không phê duyệt quy trình thanh toán điện tử giao thông đường bộ hoặc phê duyệt quy trình thanh toán điện tử giao thông đường bộ không phù hợp với hình thức và phương thức thanh toán điện tử tại điểm thu;

l) Không quy định quy trình nội bộ về kiểm tra, xử lý vi phạm, xử lý sự cố trong quá trình thực hiện thanh toán điện tử giao thông đường bộ;

m) Không đồng bộ thông tin trong cơ sở dữ liệu thanh toán điện tử giao thông đường bộ theo quy định.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không quản lý số tiền trong tài khoản thu tiền sử dụng đường bộ độc lập và tách biệt với các khoản tiền khác của nhà cung cấp dịch vụ thanh toán tiền sử dụng đường bộ;

b) Sử dụng sai mục đích tiền trong tài khoản thu tiền sử dụng đường bộ.

7. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c và điểm d khoản 2, điểm b khoản 3, điểm c khoản 4 Điều này buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp (nếu có) có được do thực hiện vi phạm hành chính;

b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra.

Mục 3

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Điều 11. Xử phạt người điều khiển xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải vi phạm quy định về vận tải đường bộ

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm không mặc đồng phục, không đeo thẻ tên của lái xe theo đúng mẫu đơn vị kinh doanh vận tải đã quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe taxi không có đồng hồ tính tiền cước (đối với loại xe đăng ký sử dụng đồng hồ tính tiền) hoặc có nhưng không đúng quy định hoặc có nhưng không sử dụng đồng hồ để tính tiền cước theo yêu cầu của hành khách hoặc can thiệp để điều chỉnh tiền cước hiển thị trên đồng hồ;

b) Điều khiển xe taxi sử dụng phần mềm tính tiền mà trên xe không có thiết bị để kết nối trực tiếp với hành khách theo quy định;

c) Điều khiển xe taxi không sử dụng phần mềm tính tiền (đối với loại xe đăng ký sử dụng phần mềm tính tiền) hoặc sử dụng phần mềm tính tiền không bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

d) Điều khiển xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định thu tiền vé cao hơn giá vé đã kê khai và niêm yết theo quy định.

3. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính.

Điều 12. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm không niêm yết nội quy, giá dịch vụ, tên và số điện thoại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại bãi đỗ xe theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thanh toán tiền vé cho hành khách đã mua vé nhưng từ chối chuyển đi trước khi xe khởi hành theo quy định đối với tuyến cố định;

b) Không thực hiện đúng quy định về dán, thu hồi phù hiệu cấp cho xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải;

c) Không bố trí nhân sự thực hiện theo dõi, giám sát hoạt động của lái xe, phương tiện trong suốt quá trình tham gia kinh doanh vận tải theo quy định;

d) Tiếp nhận, vận chuyển hàng hóa ký gửi không đúng quy định;

đ) Không thực hiện việc miễn giảm giá vé đối với người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác theo quy định;

e) Không có hợp đồng đại lý bán vé với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, đơn vị kinh doanh vận tải theo tuyến cố định theo quy định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng xe ô tô chở người từ 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) trở lên hoặc xe ô tô chở người có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn 08 chỗ từ xe ô tô lớn hơn 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) để kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;

b) Không bố trí người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải hoặc có bố trí nhưng không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định;

c) Sử dụng phương tiện thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ mà không có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã theo quy định hoặc sử dụng phương tiện không thuộc quyền sử dụng hợp pháp để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ;

d) Bến xe không xác nhận hoặc xác nhận không chính xác, đầy đủ các thông tin trong lệnh vận chuyển theo quy định hoặc xác nhận vào lệnh vận chuyển khi xe không có ở bến;

đ) Bến xe cho phương tiện xuất bến không đúng thời gian biểu đồ chạy xe đã được cơ quan quản lý tuyến công bố;

e) Không thực hiện chế độ báo cáo hoạt động kinh doanh vận tải của đơn vị theo quy định;

g) Không xây dựng hoặc không thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm an toàn giao thông theo quy định;

h) Bến xe không kê khai, công bố thông tin về giá dịch vụ xe ra, vào bến xe theo quy định của pháp luật về giá;

i) Bến xe khách không ký hợp đồng với các đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định;

k) Không thông báo phương thức tính tiền sử dụng trên xe taxi theo quy định;

l) Không lưu trữ đầy đủ theo quy định các hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động vận tải của đơn vị; không có hệ thống lưu trữ hoặc có nhưng không lưu trữ đầy đủ các khiếu nại của khách hàng theo quy định.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện công bố bến xe hàng, trạm dừng nghỉ không đúng quy định; không thực hiện thủ tục công bố lại bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ theo quy định;

b) Không có bộ phận quản lý an toàn theo quy định hoặc có nhưng bộ phận này không thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định;

c) Không lập hoặc có lập nhưng không cập nhật đầy đủ, chính xác lý lịch phương tiện, lý lịch hành nghề của lái xe theo quy định;

d) Sử dụng xe taxi chở hành khách không lắp đồng hồ tính tiền (đối với loại xe đăng ký sử dụng đồng hồ tính tiền) hoặc lắp đồng hồ tính tiền không đúng quy định; không có thiết bị in hóa đơn (phiếu thu tiền) được kết nối với đồng hồ tính tiền theo quy định hoặc có nhưng không sử dụng được hoặc in ra phiếu thu tiền nhưng không có đầy đủ các thông tin theo quy định;

đ) Sử dụng xe taxi chở hành khách mà trên xe không có thiết bị để kết nối trực tiếp với hành khách theo quy định (đối với loại xe đăng ký sử dụng phần mềm tính tiền) hoặc sử dụng phần mềm tính tiền không bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

e) Không thực hiện đúng tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải đã công bố;

g) Không thực hiện đúng giá dịch vụ xe ra, vào bến xe đã kê khai, công bố;

h) Không thực hiện đúng giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định, dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi đã niêm yết, kê khai;

i) Không mua bảo hiểm cho hành khách theo quy định;

k) Sử dụng xe ô tô chở khách có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V và cấp VI miền núi.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bến xe không kê khai, công bố thông tin về giá dịch vụ xe ra, vào bến xe theo quy định của pháp luật về giá;

b) Không kê khai giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ, dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi theo quy định.

6. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 24.000.000 đồng đến 32.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ mà không có giấy phép kinh doanh vận tải theo quy định, trừ hành vi quy định tại điểm i khoản này;

b) Thực hiện không đúng hình thức kinh doanh đã đăng ký trong giấy phép kinh doanh vận tải;

c) Thành lập, tổ chức điểm giao dịch đón, trả khách, bốc dỡ hàng hóa trái phép;

d) Không xây dựng quy trình đảm bảo an toàn giao thông cho xe ra, vào bến hoặc có xây dựng nhưng thực hiện không đúng, không đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông cho xe ra, vào bến; không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ, chính xác các thông tin tại bến xe theo quy định;

đ) Không gửi hóa đơn điện tử, không gửi nội dung tối thiểu của hợp đồng điện tử theo quy định;

e) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định về quản lý, áp dụng thông tin từ phần mềm quản lý bến xe khách;

g) Sử dụng hợp đồng điện tử không có giao diện phần mềm cung cấp cho hành khách hoặc người thuê vận tải theo quy định hoặc có nhưng giao diện không bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

h) Để tổ chức, cá nhân không có giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận tải;

i) Trực tiếp điều hành phương tiện, lái xe hoặc quyết định giá cước vận tải nhưng không có giấy phép kinh doanh vận tải theo quy định;

k) Không thực hiện lưu trữ hoặc lưu trữ không đúng quy định;

l) Phần mềm không ghi nhận được đánh giá của khách hàng về chất lượng phục vụ của lái xe hoặc có ghi nhận nhưng không gửi thông tin đến đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đơn vị cung cấp phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải không thực hiện đúng quy định về cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải, trừ hành vi vi phạm tại điểm e khoản này;

b) Đơn vị cung cấp phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải không cung cấp cho cơ quan quản lý danh sách các đơn vị kinh doanh vận tải, xe ô tô và lái xe của các đơn vị vận tải hợp tác với đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải hoặc không cung cấp tài khoản truy cập vào phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải cho cơ quan quản lý khi có yêu cầu hoặc không thực hiện lưu trữ theo quy định;

c) Tự ý điều chỉnh giá cước vận tải đã niêm yết hoặc giá trị hợp đồng đã ký kết trên phần mềm;

d) Cho phép đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng sử dụng phần mềm để xác nhận đặt chỗ cho từng hành khách đi xe, bán vé hoặc thu tiền đối với từng hành khách trái quy định;

đ) Không cung cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải giao diện và công cụ để thực hiện được việc trực tiếp điều hành phương tiện và lái xe, đàm phán, quyết định giá cước vận tải với hành khách và người thuê vận tải trên phần mềm;

e) Phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải để lái xe phải thực hiện nhiều thao tác nhận chuyển xe khi xe đang di chuyển.

8. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều này bị tước quyền sử dụng phù hiệu cấp cho xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải từ 01 tháng đến 03 tháng (nếu có hoặc đã được cấp) đối với xe vi phạm;

b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3; điểm b khoản 4; điểm b, điểm h khoản 6 Điều này bị tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh vận tải từ 01 tháng đến 03 tháng.

9. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm tại điểm a khoản 2; điểm g, điểm h, điểm i khoản 4 Điều này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 13. Xử phạt nhân viên phục vụ trên xe buýt, xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và phụ nữ mang thai, không hướng dẫn hành khách ngồi đúng nơi quy định;

b) Không mặc đồng phục, không đeo thẻ tên của nhân viên phục vụ trên xe theo quy định.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với nhân viên phục vụ trên xe buýt thực hiện hành vi vi phạm: thu tiền vé nhưng không trao vé cho hành khách (vé giấy hoặc vé điện tử); thu tiền vé cao hơn quy định.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với nhân viên phục vụ trên xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định thực hiện hành vi vi phạm: thu tiền vé nhưng không trao vé cho hành khách (vé giấy hoặc vé điện tử); thu tiền vé cao hơn quy định.

4. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, người thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính.

Điều 14. Xử phạt các hành vi vi phạm về vận tải nội bộ

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân có hành vi vi phạm sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để vận tải người nội bộ trừ mục đích kinh doanh vận tải hành khách.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tổ chức thực hiện hoặc có tổ chức thực hiện nhưng không đầy đủ các nội dung về công tác quản lý an toàn giao thông theo quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản này;

b) Không theo dõi, giám sát hoạt động của lái xe, phương tiện trong suốt quá trình hoạt động vận tải nội bộ;

c) Sử dụng xe ô tô chở người có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V và cấp VI miền núi;

d) Sử dụng xe vận tải nội bộ để kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa;

đ) Sử dụng xe vận tải nội bộ để vận chuyển người, hàng hóa không đúng đối tượng theo quy định;

e) Sử dụng xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã để vận tải nội bộ mà không có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã theo quy định hoặc sử dụng xe ô tô không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo quy định.

Điều 15. Xử phạt hành vi vi phạm về dịch vụ cho thuê phương tiện

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 16.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện thực hiện hành vi vi phạm không ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện để tự lái với người thuê.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bố trí lái xe cho người thuê phương tiện để tự lái;

b) Không ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện tự lái với bên thuê để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, vận tải nội bộ;

c) Ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, vận tải nội bộ mà không thể hiện nội dung không kèm người lái xe với bên thuê.

3. Phạt tiền từ 28.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 56.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện thực hiện hành vi vi phạm cho thuê phương tiện khi người thuê phương tiện để tự lái không có giấy phép lái xe đang còn hiệu lực, còn hiệu lực phù hợp với loại xe cho thuê.

Chương III THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT

Mục 1

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

Điều 16. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này trong phạm vi quản lý của địa phương mình.

2. Cảnh sát giao thông trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

- a) Khoản 1, 2, 3, điểm a, b, c và điểm d khoản 4 Điều 5;
- b) Điểm a khoản 1; điểm b, c khoản 2; điểm a, b khoản 3; điểm a, b khoản 4; điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều 8;
- c) Khoản 1, 2, 4 và khoản 5 Điều 9;
- d) Điểm a khoản 3; điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều 10;
- đ) Điều 11;
- e) Khoản 1, điểm a, c và điểm đ khoản 2; điểm a khoản 3; điểm đ, e, g, i và điểm k khoản 4, khoản 5 và điểm c khoản 6 Điều 12;
- g) Điều 13;
- h) Khoản 1; điểm c, d, đ và điểm e khoản 2 Điều 14;
- i) Điều 15.

3. Cảnh sát cơ động, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có liên quan đến giao thông trong hoạt động đường bộ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

- a) Khoản 1, 2, 3; điểm a, d và điểm đ khoản 4 Điều 5;
- b) Khoản 1, 2, 4 và khoản 5 Điều 9;
- c) Điểm a khoản 3; điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều 10;
- d) Khoản 1, điểm a, c và điểm đ khoản 2; điểm a, k và điểm l khoản 3; điểm i và điểm k khoản 4; khoản 5; điểm đ và điểm g khoản 6 Điều 12;
- đ) Điểm c, d, đ và điểm e khoản 2 Điều 14.

4. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có liên quan đến hoạt động đường bộ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

- a) Khoản 1, 2, 3, điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 4 Điều 5;
- b) Điểm a khoản 1; điểm b, c khoản 2; điểm a, b khoản 3; điểm a, b khoản 4; điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều 8;

- c) Khoản 1, 2, 4 và khoản 5 Điều 9;
- d) Điểm a khoản 3; điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều 10;
- đ) Điều 11;
- e) Khoản 1, điểm a, c và điểm đ khoản 2; điểm a, k và điểm l khoản 3; điểm đ, e, g, i và điểm k khoản 4; khoản 5; điểm c, đ và điểm g khoản 6 Điều 12;
- g) Điều 13;
- h) Khoản 1; điểm c, d, đ và điểm e khoản 2 Điều 14;
- i) Điều 15.

5. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Giám đốc Công an tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

8. Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập, Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam thành lập có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.

9. Giám đốc Khu Quản lý đường bộ thuộc Cục Đường bộ Việt Nam có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9 và Điều 10 của Nghị định này.

Điều 17. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 18. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng.
2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 của Nghị định này.
3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 22.500.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 của Nghị định này.
4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 của Nghị định này.
5. Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông gồm: Trưởng phòng Quản lý, khai thác, xử lý, vận hành dữ liệu và chuyển đổi số, Trưởng phòng Hướng dẫn tuyên truyền, điều tra, giải quyết tai nạn giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn, đăng ký và kiểm định phương tiện, Trưởng phòng Hướng dẫn, đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Hướng dẫn điều khiển giao thông và dẫn đoàn, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp trung đoàn; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập, Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam thành lập và Giám đốc Khu Quản lý đường bộ thuộc Cục Đường bộ Việt Nam

1. Giám đốc Khu Quản lý đường bộ thuộc Cục Đường bộ Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng các các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng các các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 20. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả

1. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Điều 4 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết luật xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những chức danh được quy định tại các Điều 17, 18 và Điều 19 của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt cá nhân.

Điều 21. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ bao gồm:

1. Các chức danh quy định tại Điều 17, khoản 2 và khoản 3 Điều 19 có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định của Nghị định này;

2. Các chức danh quy định tại Điều 18 có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm được phân định tại khoản 4 Điều 16 của Nghị định này;

3. Chức danh quy định tại khoản 1 Điều 19 có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm được phân định tại khoản 9 Điều 16 của Nghị định này;

4. Công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý đường bộ đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản đối với các hành vi vi phạm xảy ra trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

5. Thành viên Đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập, thành viên Đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam thành lập có thẩm quyền lập biên bản đối với hành vi vi phạm phát hiện trong quá trình kiểm tra thuộc nội dung và phạm vi kiểm tra.

Mục 2

THỦ TỤC XỬ PHẠT

Điều 22. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ thực hiện theo quy định tại Chương III Phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Nghị định này.

2. Đối với trường hợp hành vi vi phạm hành chính được phát hiện thông qua sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ mà cơ quan chức năng chưa dùng ngay được phương tiện để xử lý thì thực hiện như sau:

a) Cơ quan chức năng gửi thông báo yêu cầu chủ phương tiện và cá nhân, tổ chức có liên quan (nếu có) đến trụ sở cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để giải quyết vụ việc vi phạm. Việc thông báo được thực hiện bằng văn bản hoặc bằng phương thức điện tử trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm;

b) Chủ phương tiện có nghĩa vụ phải hợp tác với cơ quan chức năng để xác định người đã điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm.

Trường hợp chủ phương tiện là cá nhân, nếu không hợp tác với cơ quan chức năng, không chứng minh hoặc không giải trình được mình không phải là người đã điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm thì bị xử phạt đối với hành vi vi phạm được phát hiện, trừ trường hợp phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép;

Trường hợp chủ phương tiện là tổ chức, nếu không hợp tác với cơ quan chức năng, không giải trình để xác định được người đã điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm thì bị xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm được phát hiện, trừ trường hợp phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép.

c) Việc chuyển kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính.

3. Việc gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép và các biểu mẫu khác trong xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và có thể gửi cho người vi phạm theo tài khoản đã đăng ký trên cổng dịch vụ công Quốc gia.

4. Đối với hành vi vi phạm tại điểm đ khoản 4, điểm c khoản 5 Điều 5; điểm b khoản 2 Điều 6; khoản 1 và khoản 2 Điều 7; điểm a khoản 1, điểm a

khoản 2, điểm a và điểm b khoản 3, điểm a và điểm b khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 8; điểm c, d khoản 3 và điểm đ khoản 5 Điều 9; điểm d, h, i, k và điểm l khoản 5 Điều 10; điểm b khoản 3, điểm c, d và điểm đ khoản 4 Điều 12 tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm buộc phải chấm dứt hành vi vi phạm theo quy định cụ thể sau đây:

a) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 5 phải dành lối thoát nước thích hợp cho công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định;

b) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều 5 phải xóa bỏ, đóng điểm đầu nối tạm thời theo quy định;

c) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 phải thực hiện di dời, tháo dỡ công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo yêu cầu của người quản lý sử dụng công trình đường bộ;

d) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 7 phải thực hiện đầy đủ các quy định về điều kiện của cơ sở kinh doanh thẩm tra viên; khoản 2 Điều 7 phải thực hiện đầy đủ quy định về đào tạo thẩm tra viên, trách nhiệm của cơ sở kinh doanh đào tạo;

đ) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1; điểm a khoản 2, điểm a và điểm b khoản 3; điểm a và điểm b khoản 4; điểm a, b và điểm c khoản 5 Điều 8 phải thực hiện ngay các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông (biện pháp tổ chức giao thông) theo quy định;

e) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ khoản 5 Điều 8 phải di dời công trình theo quy định;

g) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 5 Điều 8 phải bàn giao công trình, hồ sơ hoàn thành công trình, quy trình bảo trì theo quy định;

h) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 5 Điều 8 phải hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng theo quy định;

i) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều 8 phải xây dựng công trình đường bộ hoặc trả kinh phí để bồi hoàn, thay thế cho phần công trình đường bộ bị ảnh hưởng;

k) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 phải cắm cột thủy chí; điểm d khoản 3 Điều 9 phải có biện pháp cảnh báo, điều tiết giao thông, biện pháp ngăn chặn phương tiện qua đoạn đường bị ngập nước sâu và lưu tốc dòng chảy mạnh theo quy định;

l) Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản đ khoản 5 Điều 9; điểm d, h, i, k và điểm l khoản 5 Điều 10 phải xây dựng quy trình theo quy định;

m) Thực hiện hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 phải bố trí người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải đủ điều kiện theo quy định;

n) Thực hiện hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều 12 phải lập, cập nhật, lưu trữ đầy đủ, chính xác các hồ sơ, tài liệu theo quy định;

o) Thực hiện hành vi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 12 phải lắp đồng hồ tính tiền cước, thiết bị để kết nối trực tiếp với hành khách theo quy định.

5. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp thì việc xác định số lợi bất hợp pháp được thực hiện như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 được tính bằng số tiền thu được từ việc nhận tiền mặt của người sử dụng phương tiện giao thông đường bộ;

b) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 10 được tính bằng số tiền thu được từ việc thu tiền sử dụng đường bộ trừ đi số tiền theo mức giá đã được cơ quan thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản;

c) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm d khoản 2 Điều 11, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 được tính bằng số tiền thu được từ việc thu tiền vé của hành khách trừ đi giá vé đã được kê khai, niêm yết;

d) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 được tính bằng số tiền thu được của hành khách từ việc bán vé cho hành khách từ chối chuyển đi;

đ) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm g khoản 4 Điều 12 được tính bằng số tiền đã thu của đơn vị kinh doanh vận tải trừ đi số tiền theo giá dịch vụ xe ra, vào bến đã kê khai, công bố;

e) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm h khoản 4 Điều 12 được tính bằng số tiền thu của hành khách trừ đi giá vé vận tải hành khách tuyến cố định, giá dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi đã kê khai, công bố;

g) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm i khoản 4 Điều 12 được tính bằng số tiền phải mua bảo hiểm cho hành khách theo quy định mà đơn vị kinh doanh vận tải đã không mua.

6. Người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm tổ chức giám sát việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt, không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 23. Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn trong hoạt động đường bộ

1. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép trong hoạt động đường bộ như sau:

a) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt đã tạm giữ được giấy phép trong hoạt động đường bộ của cá nhân, tổ chức vi phạm thì thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép là thời điểm quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt chưa tạm giữ được giấy phép trong hoạt động đường bộ của cá nhân, tổ chức vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vẫn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định đối với hành vi vi phạm. Trong nội dung quyết định xử phạt phải ghi rõ thời điểm bắt đầu tính hiệu lực thi hành của hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép là kể từ thời điểm mà người vi phạm xuất trình giấy phép cho người có thẩm quyền xử phạt tạm giữ;

c) Khi tạm giữ giấy phép trong hoạt động đường bộ theo quy định tại điểm b khoản này và khi trả giấy phép bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm a, b khoản này, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản và lưu hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính.

2. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép trong hoạt động đường bộ, nếu cá nhân, tổ chức vẫn tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép thì bị xử phạt như hành vi không có giấy phép.

3. Trường hợp người có hành vi vi phạm bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép trong hoạt động đường bộ nhưng thời hạn sử dụng còn lại của giấy phép đó ít hơn thời hạn bị tước thì người có thẩm quyền vẫn ra quyết định xử phạt có áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép theo quy định đối với hành vi vi phạm. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép trong hoạt động đường bộ, cá nhân, tổ chức được làm thủ tục cấp đổi, cấp mới giấy phép nhưng không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Điều 24. Tạm giữ giấy tờ liên quan đến người điều khiển phương tiện và phương tiện vi phạm

Đối với trường hợp tại thời điểm kiểm tra, người điều khiển phương tiện không xuất trình được một, một số hoặc tất cả các giấy tờ (giấy phép lái xe, chứng nhận đăng ký xe hoặc bản sao chứng nhận đăng ký xe có chứng thực kèm theo bản gốc giấy biên nhận còn hiệu lực của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giữ bản gốc chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường) theo quy định thì xử lý như sau:

1. Người có thẩm quyền tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với người điều khiển phương tiện về hành vi không có giấy tờ (tương ứng với những loại giấy tờ không xuất trình được), đồng thời lập biên bản vi phạm hành chính đối với chủ phương tiện về những hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 12 Nghị định này và tạm giữ phương tiện theo quy định.

2. Trong thời hạn hẹn đến giải quyết vụ việc vi phạm ghi trong biên bản vi phạm hành chính, nếu người vi phạm xuất trình được các giấy tờ theo quy định thì người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt về hành vi không mang theo giấy tờ đối với người điều khiển phương tiện và không xử phạt đối với chủ phương tiện.

3. Quá thời hạn hẹn đến giải quyết vụ việc vi phạm ghi trong biên bản vi phạm hành chính, người vi phạm mới xuất trình được hoặc không xuất trình được giấy tờ theo quy định thì phải chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định đối với các hành vi vi phạm đã ghi trong biên bản vi phạm hành chính.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ, Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

1. Bãi bỏ điểm a, b, d và điểm đ khoản 2; điểm b, c, d và điểm e khoản 3; khoản 4; điểm a, b khoản 5; điểm a, b, c, d, đ và điểm h khoản 6; điểm b khoản 8; khoản 9, 10 Điều 12.

2. Bãi bỏ Điều 13, 14, 15.

3. Bãi bỏ điểm b khoản 1; điểm i, l, o, p khoản 3; điểm n khoản 5; khoản 8, 9 Điều 23.

4. Bãi bỏ điểm a khoản 4 Điều 24.

5. Bãi bỏ điểm a, b, c, d, đ, i khoản 2; điểm b, c khoản 3; điểm b, c, d, đ, h, i, k, l, m, n, o, p, r, t khoản 4; điểm a, b, c, d, h, i, k, l, n, q khoản 6; điểm a, b, c, d, e, g, k khoản 7; điểm c, d khoản 8; điểm a, b khoản 10; điểm a, b, d, đ, e, g, h, k và điểm l khoản 11 Điều 28.

6. Bãi bỏ Điều 31.

7. Bãi bỏ điểm b, c, d, e, g khoản 2; điểm đ, e, k khoản 3; điểm g, h khoản 4; điểm e, m, o khoản 5; điểm b khoản 8 Điều 74; cụm từ “điểm a khoản 2 Điều 16; điểm a khoản 6 Điều 23; điểm a khoản 2 Điều 32” quy định tại khoản 3a Điều 74.

8. Bãi bỏ điểm i, l và điểm m khoản 3 Điều 80.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành sau đó mới bị phát

hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử phạt.

2. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn đang diễn ra khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này để xử phạt.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.